

THƯ VIỆN T.P. CẦN THƠ
VV 4997
1991

Trẻ em Việt

5

TẬP HAI



4(v)(075)
T 270

TIẾNG VIỆT

LỚP NĂM
Tập HAI

Biên soạn : LÊ CẬN (Chủ biên)
ĐỖ QUANG LẬP
LÊ BIÊN
NGUYỄN CỎ
LƯU ĐỨC KHÔI

THƯ VIỆN
HÀU GIANG
TN 7025/88

PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN
THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐHC - CẦN THƠ
TN 8/418/88

PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN
THƯ VIỆN
TRƯỜNG ĐHC - CẦN THƠ



Nhà xuất bản Giáo dục * 1985

PHẦN I

TỪ NGỮ

TIẾT 18

CÁ

I — Từ ngữ :

— Cá chép (cá gáy), cá mè, cá trắm, cá quả (cá lóc, cá tràu), cá rô, cá trê, cá giếc, cá bống, lươn, chạch (H.1).

— Cá trích, cá ngừ, cá nục, cá mối, cá hồng, cá song, cá thu, cá chim, cá dứa, cá đối (H.2).

— Chài, lưới, vó, nơm, dõ, dăng, vọt, giỏ.

— Thả lưới, quăng lưới, kéo lưới; buông vó, kéo vó (cắt vó); thả cá, câu cá, dõm cá, úp cá, đánh cá.

— Vườn rau ao cá, « Ao cá Bác Hồ ».

II — Luyện tập :

A) Giải nghĩa từ :

1. Chài, lưới, vó đều là những đồ nghề để đánh cá. Nhưng mỗi thứ đồ nghề đó khác nhau như thế nào ? (Xem H. 3).

2. Nơm, dõ, dăng là những đồ nghề để bắt cá. Mỗi thứ đồ nghề đó khác nhau ra sao ? (Xem H. 3).

3. Người đánh cá thường dùng vọt và giỏ để làm gì ? (Xem H. 3)

Biên soạn

: LÊ CẬN (Chủ biên)

ĐỖ QUANG LƯU (Từ ngữ)

LÊ BIÊN (Ngữ pháp)

NGUYỄN CỎ (Chính tả)

LƯU ĐỨC KHÔI (Tập làm văn)

Biên tập

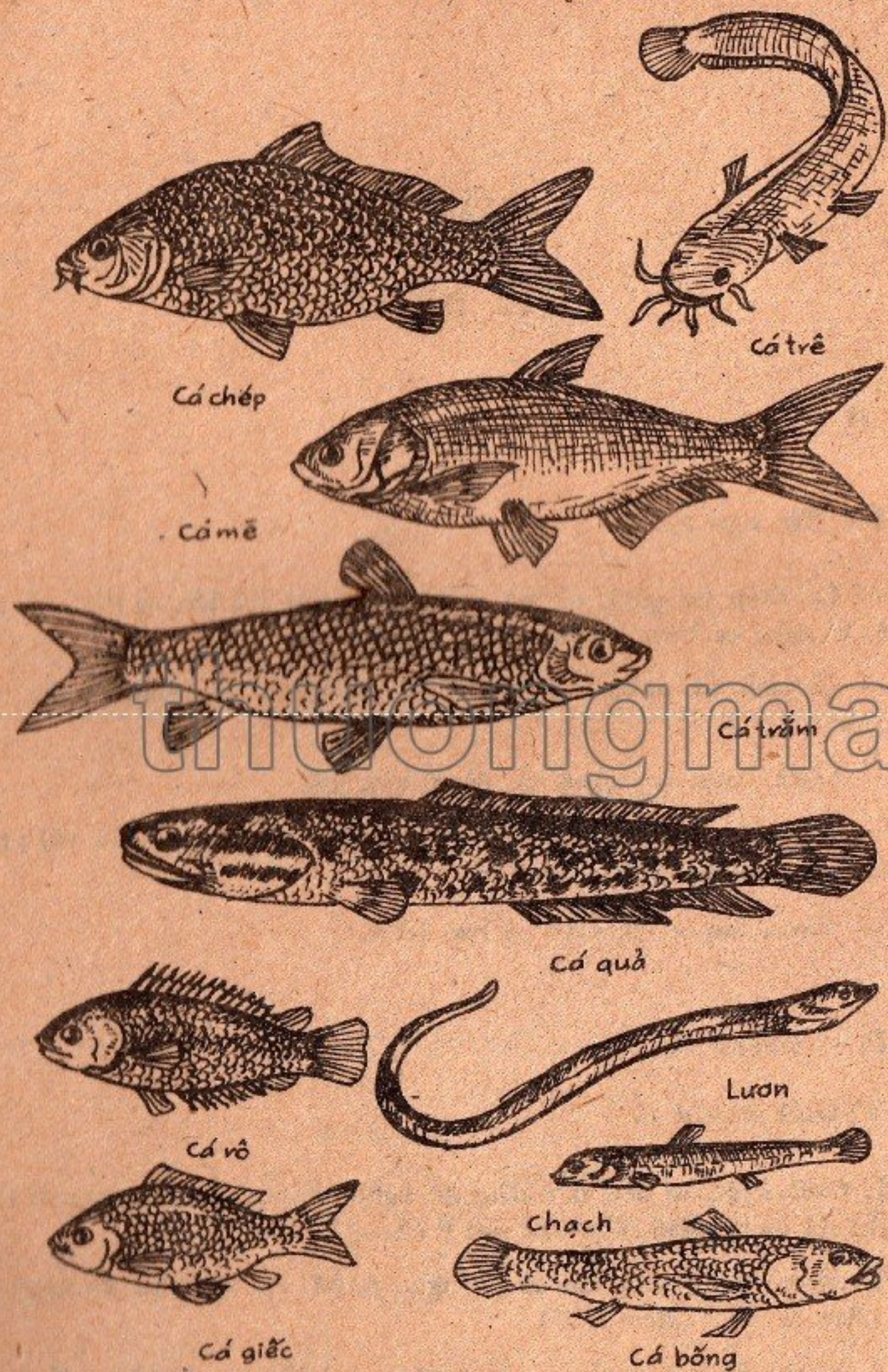
: NGUYỄN THỊ TÚ THUYẾT

Minh họa

: TRẦN TIÊU LÂM

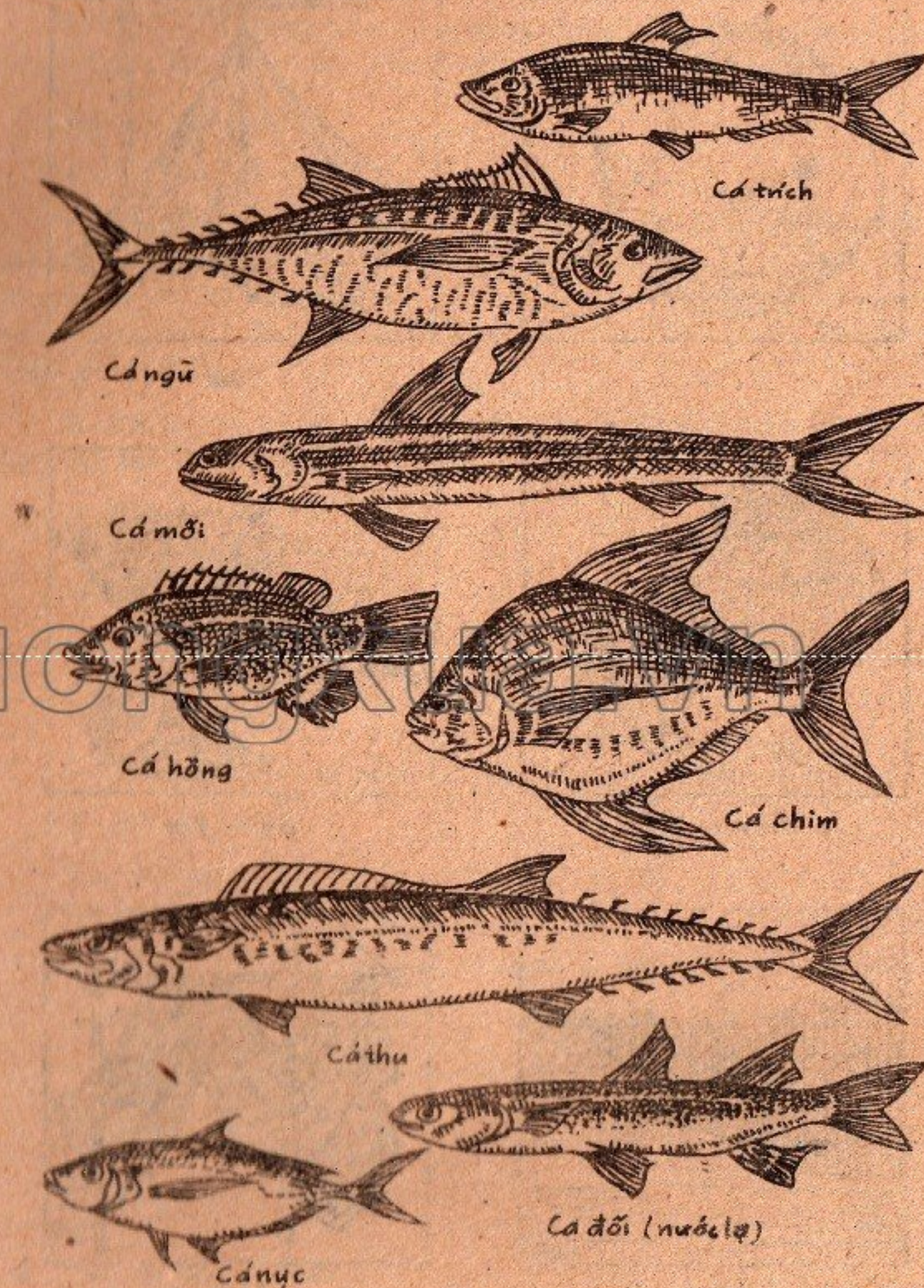
Biên tập mỹ thuật : TRẦN THÚY HẠNH

CÁ NƯỚC NGỌT



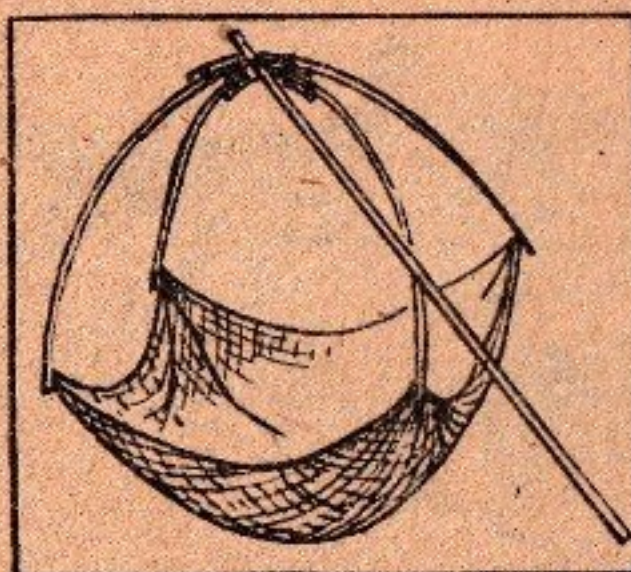
H. 1

CÁ NƯỚC MẶN

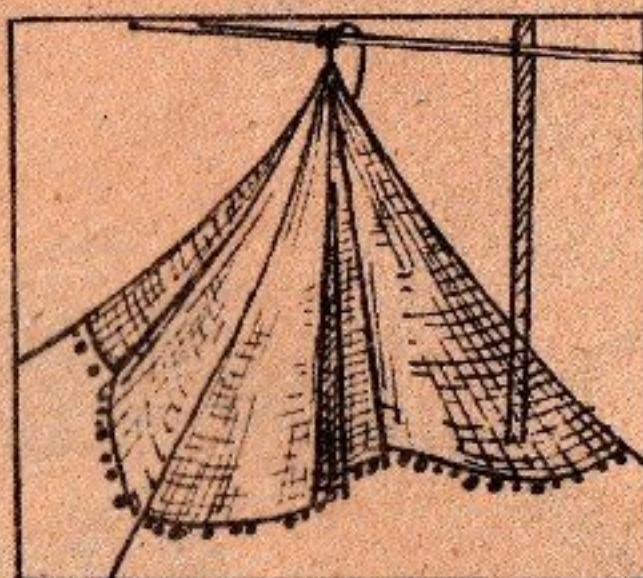


H. 2

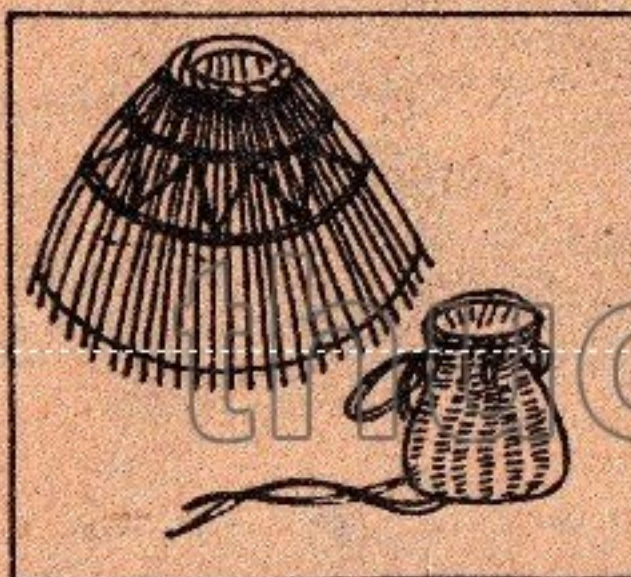
ĐỒ NGHỀ ĐÁNH CÁ



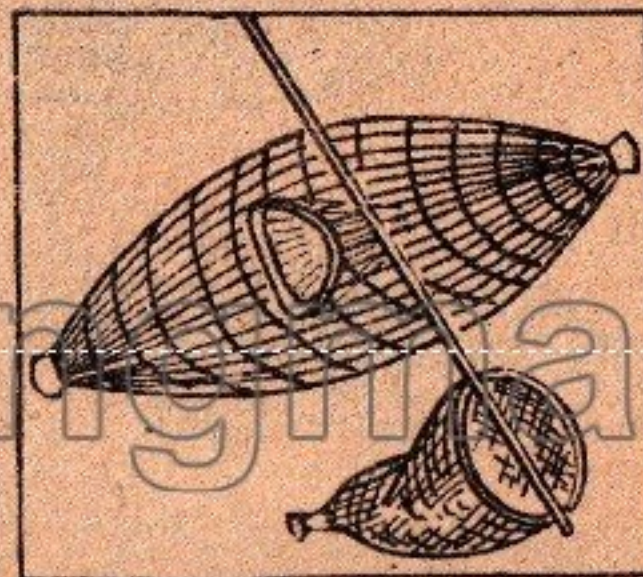
Vó



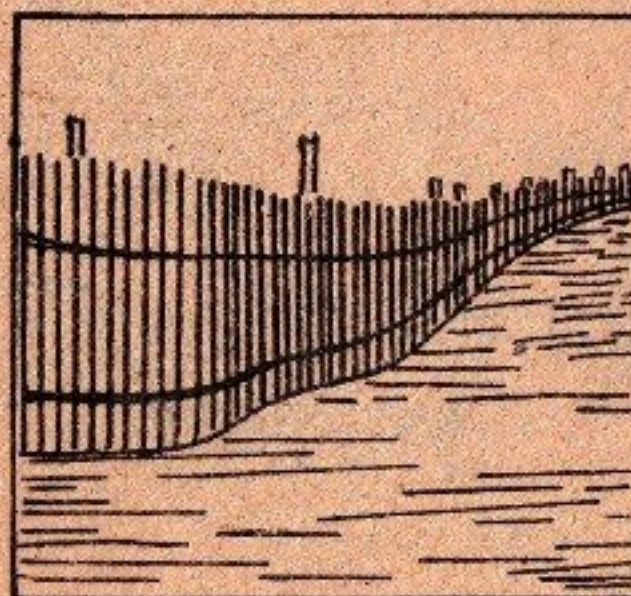
Chài



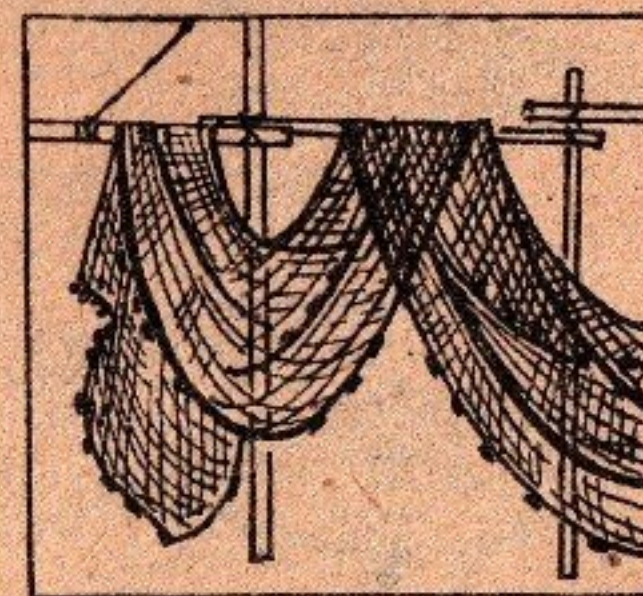
Nơm — Giỏ



Đó — Vợt



Đàng



Lưới

H. 3

4. Nghề đánh cá cũng thường được gọi là nghề chài lưới. Những người dân đánh cá được gọi là gì? Thuyền đánh cá được gọi là gì? Làng hoặc xóm nơi những người đánh cá ở gọi là gì?

5. Cùng với phong trào « Tết trồng cây », nhân dân ta còn có phong trào « Ao cá Bác Hồ » : em hiểu ý nghĩa phong trào đó như thế nào?

B) Luyện từ :

1. Dùng từ đặt câu :

Em hãy dùng một số từ ngữ trong phần I (từ 10 từ trở lên) để đặt câu, viết thành một đoạn văn ngắn (khoảng từ 6 đến 10 câu) nói về một vấn đề do em tự chọn (ví dụ : nghề thả cá, đánh cá ; người đánh cá hoặc phong trào « Ao cá Bác Hồ », v.v. Có thể liên hệ với địa phương hoặc gia đình em).

2. Bài tập vui : Điền tên các giống cá (hoặc sản phẩm về cá) thích hợp vào các câu sau đây :

- + Đầu bẹt như dĩa ...
- + Mồm rộng như mồm ...
- + Mắt đỏ như mắt ...
- + Người gầy như con ...
- + Năm chen chúc nhau như ...
- + Bắt được con ...

— (Từ cần điền : cá mắm, cá sộp, cá ngao, cá hộp, cá chày, cá trê).

★ 3. Mở rộng từ :

Em hãy phân biệt nghĩa các từ ngữ sau đây :

- Cá sông, cá đồng, cá biển ; cá nước ngọt, cá nước mặn, cá nước lợ.
- Cá bột, cá giống ; cá khô, cá mắm, cá hộp ; cá tươi, cá ươn.

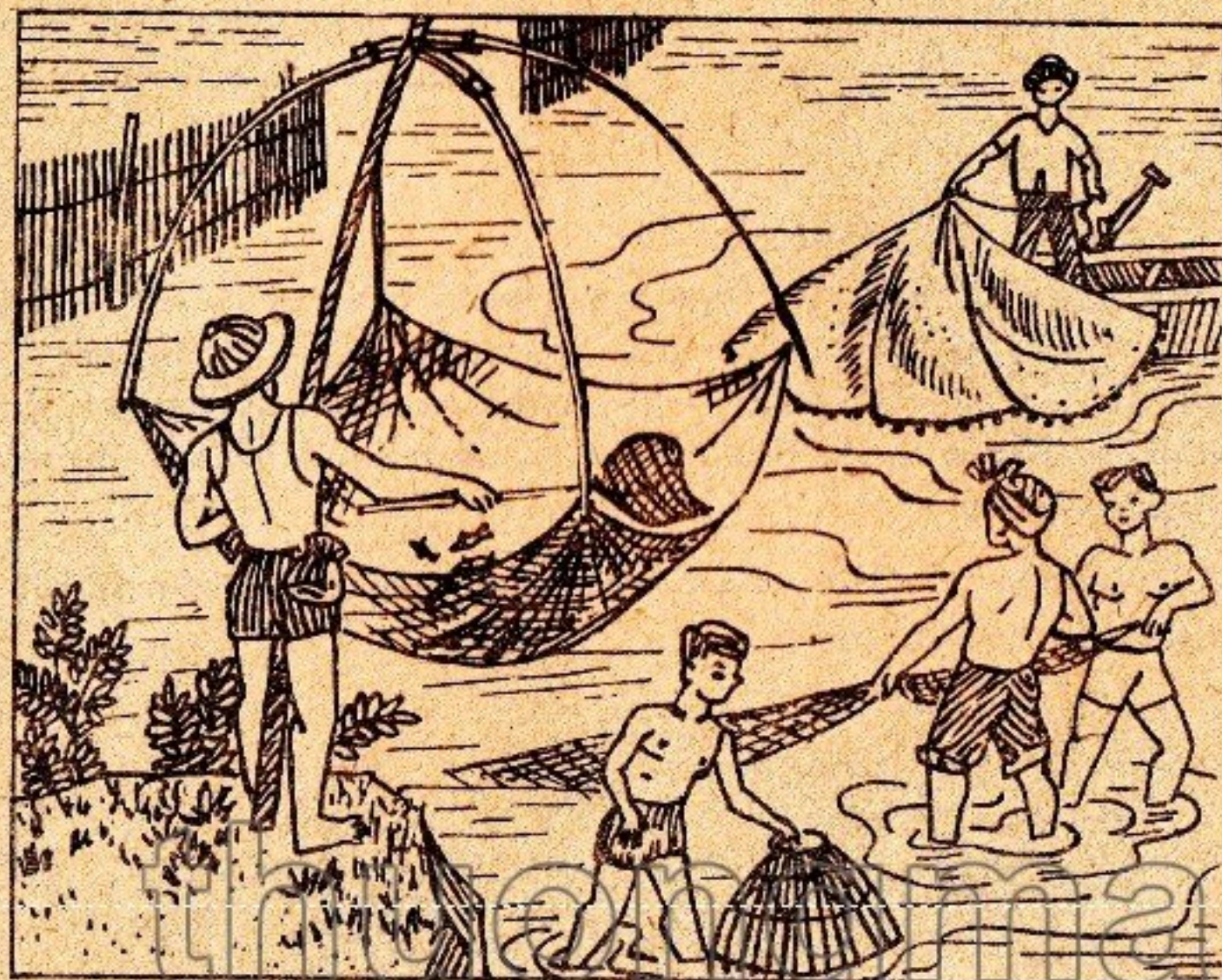
★★ 4. Điền từ thích hợp vào một số thành ngữ, tục ngữ sau đây :

- + Bắt ... hai tay.
- + ... một lửa.
- + ... bằng đầu.
- + Thả con ... bắt con ...

★ Bài tập làm ở nhà.

★★ Bài tập dành cho HS khá và giỏi.

- + Được chim bẻ ná, được ... quên nơm.
 - + ... làm vạ côm.
- Hãy giải thích văn tất ý nghĩa mỗi câu trên.



Đánh cá

5. (Bài tập không bắt buộc) Em thử tìm xem ở địa phương em có những tên nào khác, thường được dùng để gọi tên một số loài cá đã nói đến ở trong bài không?

TIẾT 19

ÔN TẬP

★ 1. (HS chuẩn bị trước ở nhà) Em hãy viết một đoạn văn ngắn (từ 6 đến 10 câu) trong đó có một số từ tượng thanh và tượng hình (từ 6 đến 10 từ trở lên) để tả một trong những cảnh sau đây:

+ Cảnh phố xá (hoặc thôn xóm) nơi em ở vào buổi sáng lúc mọi người tập nập đi làm, học sinh đi học...

+ Cảnh bến ô tô (hoặc nhà ga, bến đò) lúc ô tô (hoặc tàu, thuyền, đò) sắp rời bến (hoặc rời nhà ga).

(Có thể tham khảo Bài đọc thêm ở mục 4 để làm bài tập này).

2. Tìm các từ láy có nghĩa mạnh thêm được cấu tạo bởi các từ gốc sau đây:

- To ..., lớn ..., bé ..., nhỏ ...
- Tròn ..., méo ..., vuông ...
- Phẳng ..., xiên ..., thẳng ...
- Mềm ..., cứng ..., rắn ..., nhão ...
- Nặng ..., nhẹ ..., đầy ..., lỏng ...

3. Tìm một số thành ngữ so sánh (với các loài vật) thông dụng kiểu như sau: yếu như sen, hót như khướu,...

4. Bài đọc thêm:

BUỔI SÁNG MÙA HÈ TRONG THUNG LŨNG.

Rừng núi còn chìm đắm trong màn đêm. Trong bầu không khí đầy hơi ẩm và lạnh lạnh, mọi người đang ngon giấc trong những chiếc chăn đơn. Bỗng có tiếng một con gà trống vỗ cánh phành phạch và cất tiếng gáy lanh lảnh ở đầu bản. Tiếp đó, rải rác khắp thung lũng tiếng gà gáy râm ran. Mấy con gà rừng trên núi cũng thức dậy gáy te te. Trên mấy cây cao cạnh nhà, ve đua nhau kêu ra rả. Ngoài suối, tiếng chim cuốc vọng vào đều đều... Bản làng đã thức giấc. Đó đây, ánh lửa hồng bập bùng trên các bếp. Ngoài bờ ruộng đã có bước chân người đi, tiếng nói chuyện rì rầm, tiếng gọi nhau í ới.

Tầng sáng, vòm trời cao xanh mênh mông. Gió từ trên đỉnh núi tràn xuống thung lũng mát rượi...

(Trích VĂN 5)

★ Trong số các từ láy in nghiêng, trong đoạn văn trên, những từ nào là từ tượng thanh? Những từ nào là từ tượng hình? Từ láy nào có nghĩa giảm nhẹ?

NGHĨA CỦA TỪ

I — Bài đọc :

ĐI CÂY

Người ta đi cây lấy công
 Tôi nay đi cây còn *trông* nhiều bề
Trông trời, *trông* đất, *trông* mây
Trông mưa, *trông* nắng, *trông* ngày, *trông* đêm
Trông cho chân cứng đá mềm
 Trời êm bề lặng mới yên tấm lòng.

(Ca dao — VĂN 4)

★ Tìm hiểu :

+ Em hãy đọc đúng ngữ điệu bài ca dao trên đây và cho biết trong bài có bao nhiêu từ *trông*?

+ Những từ *trông* nào (ở câu thứ mấy) có nghĩa là *nhìn*?

+ Những từ *trông* nào (ở các câu nào) có nghĩa là *mong*?

★★ Theo ý em, giữa hai nghĩa *nhìn* và *mong*, nghĩa nào là nghĩa chính vốn có của từ *trông* và nghĩa nào là nghĩa phụ do được hiểu rộng ra mà có?

II — Bài học :

1. Trong tiếng nói, mỗi từ bao giờ cũng có nghĩa *đen* là nghĩa chính vốn có của nó.

Ví dụ : *Trông* lên trời, Hải bỗng thấy mây đen đã ùn ùn kéo đến.
 (*Trông* = *nhìn*)

2. Mỗi từ còn có thể có một hoặc nhiều nghĩa *bóng* là những nghĩa phụ được hiểu rộng ra từ nghĩa *đen*.

Ví dụ : • Chị cứ đi giặt đi, tôi *trông* cháu cho!
 (*Trông* = *coi, giữ*).

• Đã một tuần nay, em *trông* anh quá!
 (*Trông* = *mong, mong đợi*)

• Bà cụ mới qua đời, chị ấy không biết *trông* vào đâu.
 (*Trông* = *dựa, nhờ vả*).

III — Luyện tập :

1. Em hãy cho biết : những từ nào (in chữ *ngả*) trong các câu sau đây được dùng theo nghĩa *đen*? những từ nào được dùng theo nghĩa *bóng*?

a) Bác công nhân đang *ăn* cơm thì có tiếng còi tàu vào *ăn* than ngoài bến.

b) Ở đây chúng tôi được *ăn* ngon, ngủ ngon nên chóng lại sức.

c) Mùa *xuân* là Tết trồng cây

Làm cho đất nước càng ngày càng *xuân*.

(BÁC HỒ)

★★ Em thử nói nghĩa *bóng* của từ *xuân* ở câu trên.

2. Dùng các từ sau đây để đặt câu (một câu theo nghĩa *đen* và một câu theo nghĩa *bóng* của mỗi từ) :

• Danh từ : Nhà.

• Động từ : Đi.

• Tính từ : Ngọt.

★ 3. Em hãy đọc diễn cảm hai đoạn thơ sau đây :

a) Trên đường ta đi đánh giặc
 Ta về Nam hay ta lên Bắc
 Ở đâu
 Cũng gặp
 Những ngọn đèn dầu
 Chong mắt
 Đêm thâu.

(Ngọn đèn đưng gác — CHÍNH HỮU)

b) Quân ta anh dũng ít ai bằng
 Na-va, Cô-nhi đều méo mặt,
 Quân giặc tan hoang, ta vây chặt
 Giặc kéo từng loạt ra hàng ta...

(Quân ta toàn thắng ở Điện Biên Phủ — BÁC HỒ)

— Em thử tìm xem trong mỗi đoạn thơ trên đây, từ nào đã được dùng theo nghĩa *bóng* nên đã làm cho đoạn thơ hay hẳn lên.

TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC

I— Từ ngữ :

— Dân tộc, giống nòi, Tộc quốc, đất nước; truyền thống, phong tục, tập quán, di tích lịch sử, truyện cổ tích, tục ngữ, ca dao; lòng yêu nước, tình đồng bào, lòng tự hào dân tộc.

— Anh hùng, bất khuất, độc lập, tự cường, đoàn kết, yêu nước thương dân.

— Thương người như thể thương thân; đoàn kết là sống, chia rẽ là chết.

II— Luyện tập :

A) Giải nghĩa từ :

1. Truyền thống là những điều tốt đẹp được giữ gìn, phát triển và truyền từ đời này sang đời khác. Căn cứ vào đó, em hiểu truyền thống dân tộc là gì?

2. Phong tục là chỉ những tục lệ, lễ lối trong cách sinh hoạt có đã lâu đời của một địa phương hoặc một nước. Em hãy nêu ví dụ về một vài phong tục tốt đẹp của nhân dân ta mà em biết (hoặc của địa phương em nếu có).

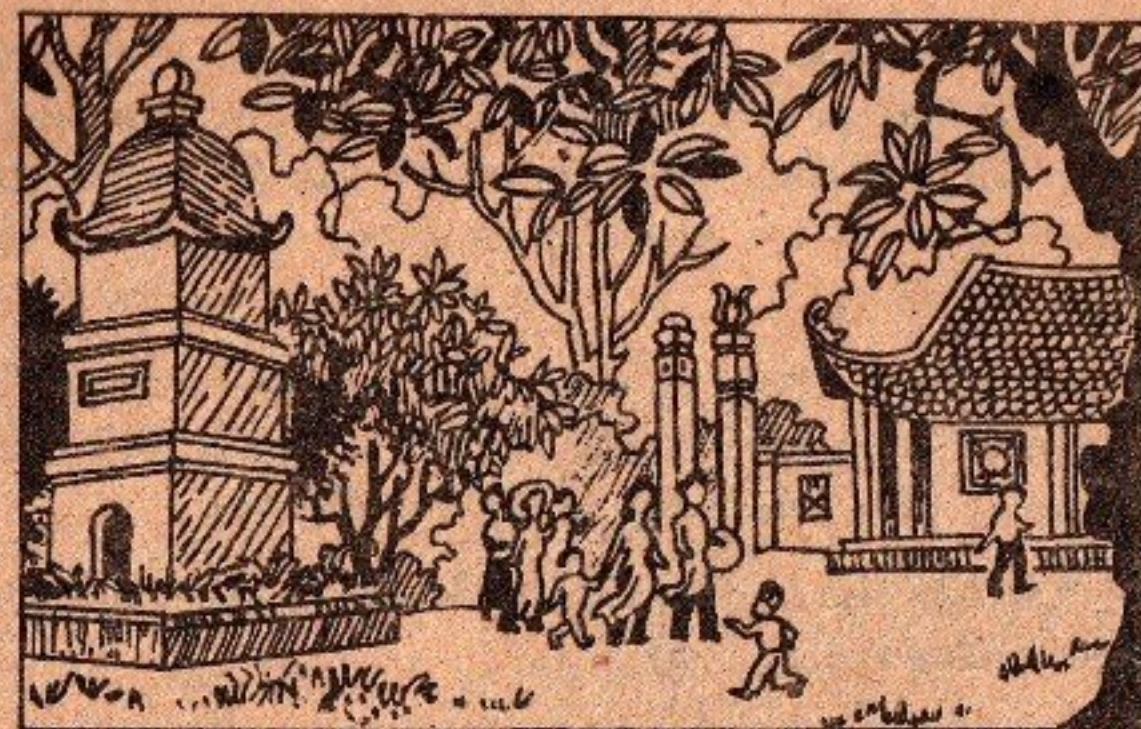
— Tập quán là chỉ những thói quen lâu ngày đã thành nếp sống, nếp làm ăn trong một xã hội. Em hãy nêu ví dụ về một vài tập quán tốt trong sinh hoạt hoặc sản xuất của nhân dân ta (hoặc của địa phương em nếu có).

3. Truyện cổ tích là gì? Di tích lịch sử là gì? Nêu một vài dẫn chứng cụ thể mà em biết để thấy rõ các truyện cổ tích và di tích lịch sử có thể cho chúng ta biết khá rõ các truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

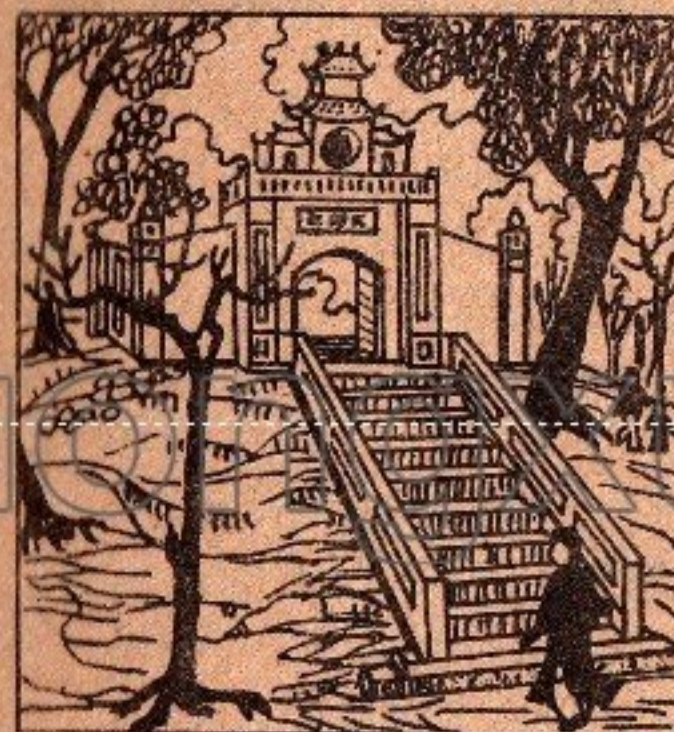
4. Tìm một vài câu tục ngữ và ca dao mà em đã học phản ánh những truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta. Nói rõ đó là truyền thống gì?

★★ 5. Em hiểu thế nào là lòng tự hào dân tộc? tinh thần dân tộc tự cường?

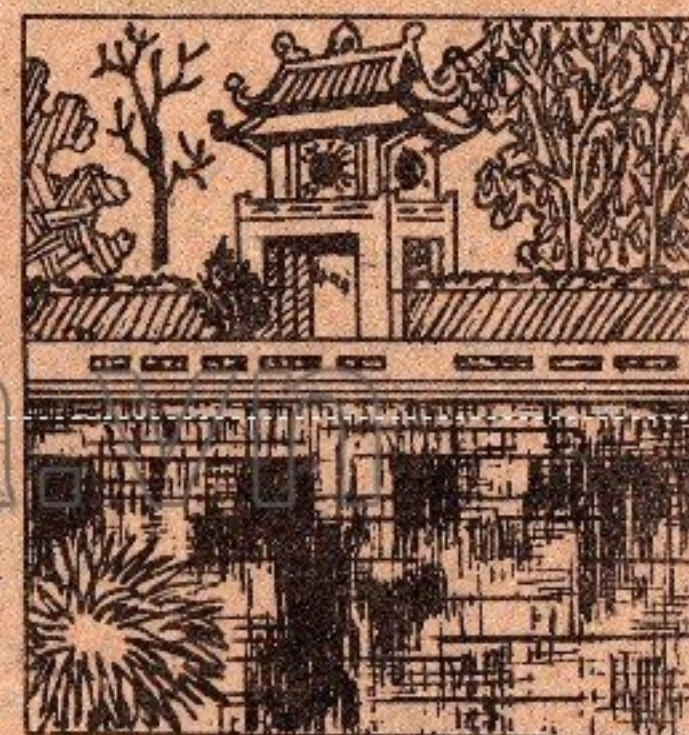
DI TÍCH LỊCH SỬ



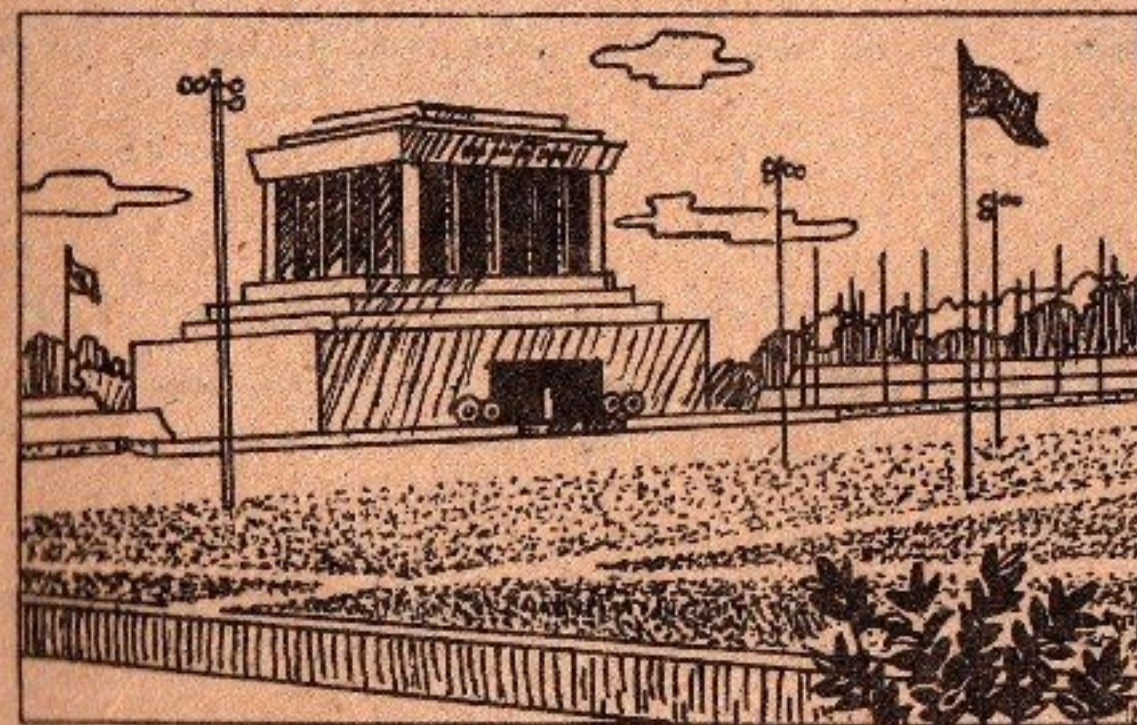
Đền Hùng



Gò Đống Đa



Văn Miếu

Lăng Chủ tịch
Hồ Chí Minh

B) Luyện từ :

1. Dùng từ đặt câu : Em hãy dùng một số từ ngữ trong phần I (từ 8 từ trở lên) để đặt khoảng từ 6 đến 8 câu tự do (nếu viết thành một đoạn văn ngắn càng tốt) xoay quanh vấn đề truyền thống yêu nước, đoàn kết, đấu tranh bất khuất, hoặc những tấm gương anh hùng chói lọi trong lịch sử chống xâm lược của dân tộc ta mà em đã học.

★★ 2. Đồng bào : Đồng = cùng + bào = bọc trứng. Từ đó em suy ra nghĩa của từ đồng bào là gì ? Vì sao có nghĩa đó ? (Liên hệ với một truyện cổ nổi tiếng của nước ta mà em đã học).

— Em hãy tìm một số từ ghép khác (là danh từ) trong có tiếng đơn gốc Hán « đồng » = (cùng).

3. Điền từ thích hợp vào những câu tục ngữ, danh ngôn sau đây :

- Uống nước nhớ ...
- Ăn quả nhớ kẻ ...
- Giấy rách phải giữ lấy ...
- Lá lành ... lá rách.
- Một con ngựa ..., cả tàu không ăn...
- Bầu ơi thương lấy... cùng
- Tuy rằng khác... nhưng chung một giàn.
- Một cây làm chẳng nên...
- Ba cây chụm lại nên hòn... cao.
- Giặc đến nhà, đàn bà cũng...

— Các từ cần điền : đau, lẽ, non, đùm, trồng cây, bí, nguồn, đánh, núi, giống, cỏ.

TIẾT 22

TỪ CÙNG NGHĨA

I— Mẫu chuyện vui :

Hải và Huy đang chơi ở sân, Hải chợt nhìn lên trời kêu lên :

— A... a... có máy bay, Huy ơi !

Huy cũng nhìn lên trời :

— A... a... tàu bay... tàu bay đấy chứ, anh Hải !

Hải vội « cải chính » :

— Máy bay chứ không phải tàu bay !

Huy cãi lại :

— Tàu bay... bà nội bảo thế ! Tối nào bà nội cũng tết (gấp) cho em cái tàu bay bằng giấy... bà có bảo là máy bay đâu ?

Hải « bẻ » lại em :

— Thế sao hôm nọ ông nội lại bảo là ông đi công tác thành phố Hồ Chí Minh bằng máy bay ? Ông có bảo là tàu bay đâu ?

Giữa lúc đó, bà nội từ trong nhà bước ra. Bà tủm tỉm cười :

— Các cháu ơi, vào rửa tay ăn cơm đã ! Rồi bà nói chuyện « máy bay » hay « tàu bay » cho mà nghe. Vào ăn cơm đã !...

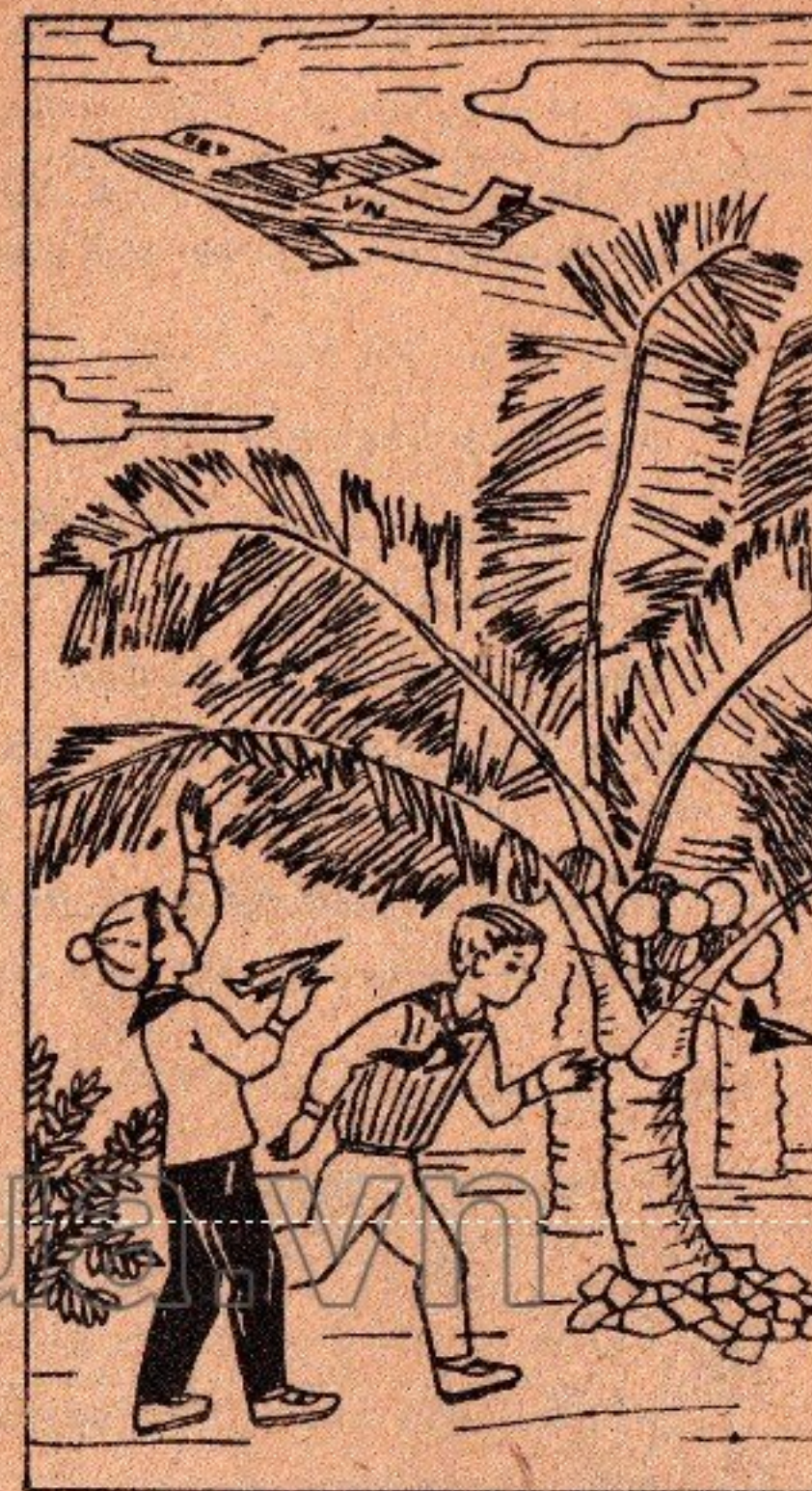
Q.T.

★ 1. Em hãy đọc đúng giọng đối thoại mẫu chuyện vui trên đây.

2. Em thử đoán xem : Bà nội sẽ nói chuyện với Hải và Huy ra sao ? Ai đúng ? Ai sai ? Hay cả hai đều đúng ? Vì sao ?

II— Bài học :

1. Trong tiếng nói có những từ giống nghĩa nhau được gọi là từ cùng nghĩa. Ví dụ :



Tàu bay. Máy bay

- Máy bay = tàu bay | • Sinh = đẻ | • Siêng năng = chăm chỉ
- Xe lửa = tàu hỏa | • Chết = qua đời | • Lười biếng = biếng nhác.

2. Các từ cùng nghĩa với nhau thường được dùng như nhau, không có sự phân biệt giữa nghĩa từ này với nghĩa từ kia. Ví dụ :

- Anh ấy từ Hà Nội đi chuyến *xe lửa* 8 giờ sáng vào Vinh rồi.
- Má tôi từ thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội bằng *tàu hỏa*.

3. Nhưng các từ cùng nghĩa cũng có khi cần được *chọn dùng* cho thích hợp với từng câu nói, câu viết cụ thể. Ví dụ :

- Cháu mới *đẻ* ra đã cân được ba cân hai.
- Anh Kim Đồng *sinh* ra và lớn lên trong một gia đình lao động nghèo khổ.
- Ngày ông tôi *qua đời* cả xã đều thương tiếc và đi đưa đám.
- Tên giặc trúng đạn *chết* ngay không kịp kêu lên một tiếng.

III— Luyện tập :

1. Em hãy thay những từ in *chữ nghiêng* trong các câu sau đây bằng các từ *cùng nghĩa* :

- Tờ tôi có bốn bạn *nữ* và sáu bạn *nam* cùng ở một khu tập thể.
- Vừa vào đầu năm học chúng tôi đã học tập rất *siêng năng*.
- Cô y tá ở phòng này *chăm sóc bệnh nhân* rất chu đáo.
- Bà nội Hải rất *cưng* các cháu.
- Bà thường khen Hải : « Cháu còn *bé* mà đã làm được nhiều việc của người lớn rồi đấy ! »
- Chú tôi đi *xe điện* từ Hà Đông ra Hà Nội thăm bố mẹ tôi.
- Từ đằng xa có một bà lão đang chống gậy đi *tới*.

2. Em hãy đặt câu với mỗi từ cùng nghĩa dưới đây :

Ăn, xơi — Biểu, tặng — Chết, mất.

★★ 3. Theo ý em, có thể thay các từ in *chữ nghiêng* trong các câu sau đây bằng các từ *cùng nghĩa* ghi trong ngoặc đơn ở cuối mỗi câu được không ? Tại sao ?

Bên địch một tiểu đội giặc phải bỏ xác lại ; bên ta một chiến sĩ *hi sinh* (chết).

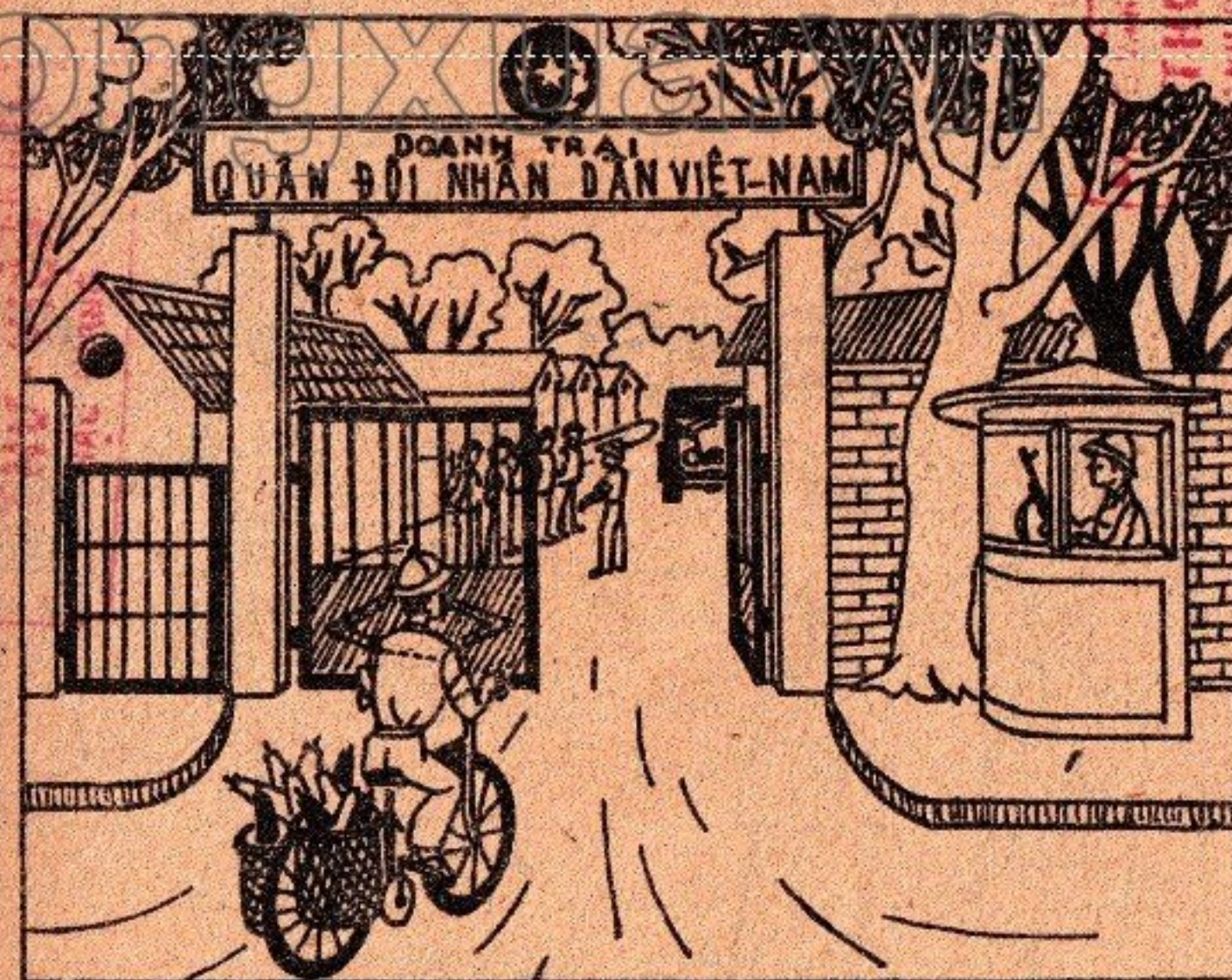
- Hợp tác xã mới *tậu* được một con trâu được cày khỏe lắm (*mua*).
- *Máy bay* đổ thành dãy dài trên đường băng (*tàu bay*).

TIẾT 23

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

I — Từ ngữ :

- Tiểu đội, trung đội, đại đội ; cán bộ, chiến sĩ, sĩ quan, anh nuôi ; súng ống, đạn dược, quân trang, quân dụng ; doanh trại, đơn vị.
- Canh gác, luyện tập, trực ban, trực chiến, trinh sát, chỉ huy.
- Tinh nhuệ, thiện chiến.
- Vì nhân dân quên mình ; đi dân nhờ, ở dân thương.



TN : Đ 1534 / 88

II — Luyện tập :

A) Giải nghĩa từ :

1. Đơn vị bộ đội là một tập thể các chiến sĩ bộ đội cùng sinh hoạt và chiến đấu với nhau được tổ chức từ cấp tiểu đội đến các cấp trung đội, đại đội, v.v. Em có biết một tiểu đội bộ đội thường gồm bao nhiêu người không? Hãy so sánh với trung đội, đại đội?

2. Em hãy phân biệt các cách gọi khác nhau sau đây trong quân đội (kết hợp nêu dẫn chứng cụ thể cho rõ):

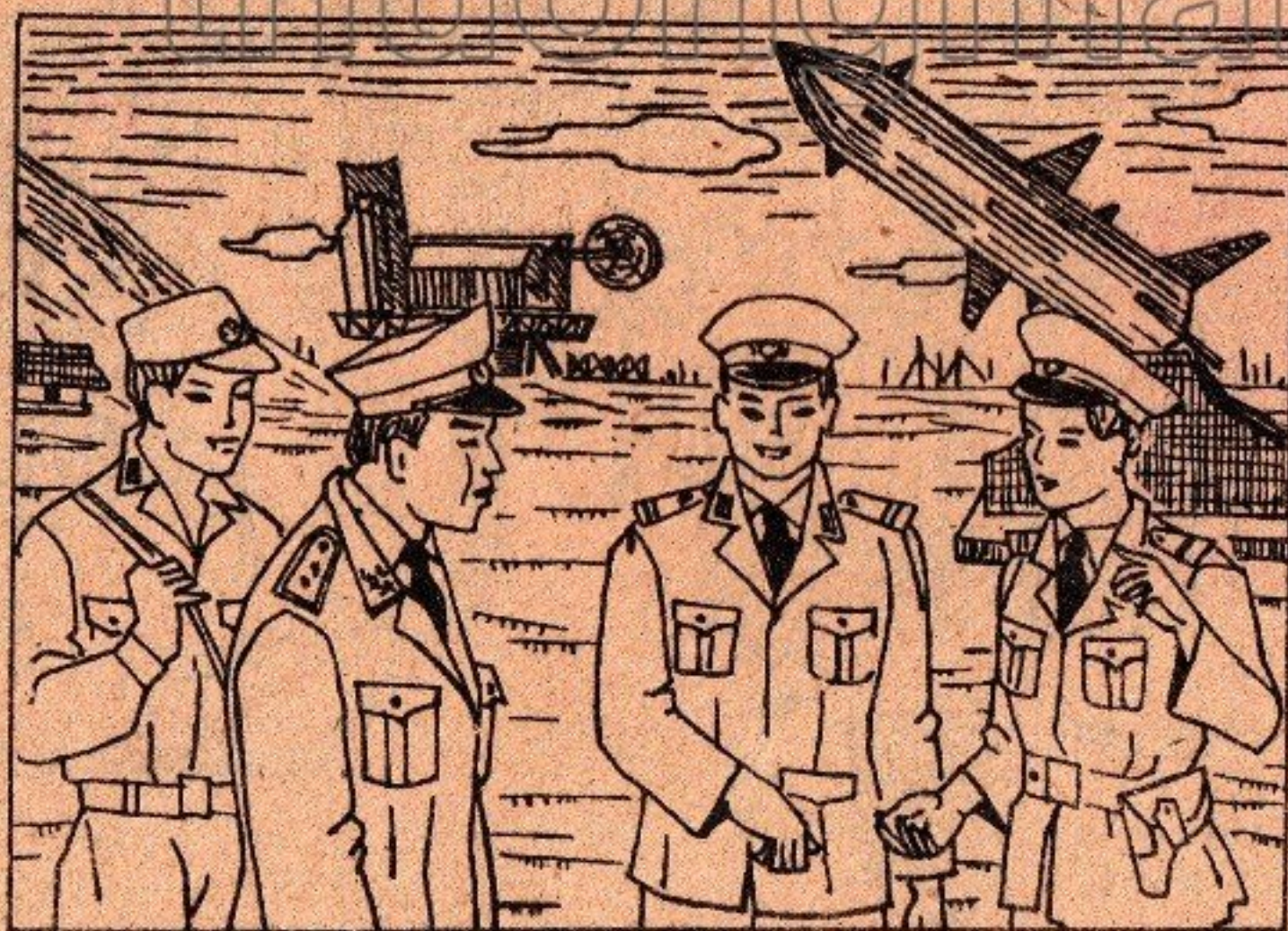
— Cán bộ / Chiến sĩ.

— Binh lính / Sĩ quan.

★★ 3. Quân trang, quân dụng: Cho dẫn chứng cụ thể để làm rõ nghĩa hai từ này.

4. «Trực» là tiếng đơn gốc Hán có nghĩa là: luôn luôn có mặt (thường trực). Căn cứ vào đó em thử cho biết nghĩa của hai từ: trực ban và trực chiến. Tìm một từ ghép cùng gốc và gần nghĩa với hai từ đó.

5. Quân đội tinh nhuệ là quân đội đã được huấn luyện kĩ càng, công phu, nên rất thiện chiến. Như vậy, em hiểu thiện chiến nghĩa là thế nào?



Sĩ quan quân đội nhân dân

B) Luyện từ :

1. Dùng từ đặt câu: Em hãy dùng một số từ ngữ trong phần I (từ 8 từ trở lên) để đặt câu viết thành một đoạn văn ngắn (khoảng từ 6 đến 10 câu) nói về một vấn đề thích hợp do em tự chọn (Ví dụ: kể chuyện về một đơn vị bộ đội đang hành quân, đang luyện tập, hoặc đóng quân ở địa phương em, v.v.)

2. Mở rộng từ: -

a) Em hãy kể tên một số đơn vị lớn hơn đại đội.

— Kể tên các cấp chỉ huy từ đơn vị tiểu đội trở lên.

— Kể tên gọi các cấp bậc sĩ quan quân đội cấp úy, cấp tá, và cấp tướng.

★ b) Tìm một số từ ghép cùng được cấu tạo bởi tiếng đơn gốc Hán «quân» (= quân đội) đứng trước. Ví dụ: quân trang.

★★ 3. Một bạn học sinh đã tập dùng từ đặt câu như sau:

• Hằng năm, đơn vị tôi vẫn được cấp quân phục đầy đủ.

• Hôm nay bố tôi mặc quân trang chỉnh tề để đi dự mít tinh.

• Anh bộ đội đi phép nửa tháng về thăm gia đình, nay lại trở về doanh trại.

• Anh nuôi từ chợ vừa đạp xe về tới cổng đơn vị thì trời đổ mưa.

— Em hãy sửa lại cách dùng các từ: quân trang, quân phục và đơn vị, doanh trại cho bạn ấy. Vì sao em đã sửa như vậy?

TIẾT 24

TỪ GẦN NGHĨA

I — Bài đọc:

ĐẤT NƯỚC TA

Đất nước ta giàu đẹp, non sông ta như gấm như vóc, lịch sử dân tộc ta oanh liệt, vẻ vang. Bởi thế, mỗi người dân Việt Nam yêu nước dù có đi xa quê hương, xấp xỉ tới tận nơi chân trời góc bể cũng vẫn luôn luôn hướng về Tổ quốc thân yêu với một niềm tự hào, sâu sắc.

« Ôi, Tổ quốc giang sơn hùng vĩ,
Đất anh hùng của thế kỉ hai mươi!... »

.. Không tự hào sao được ! Những trang sử kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ oai hùng của dân tộc ta rờng rã trong suốt 30 năm gần đây còn ghi lại biết bao tấm gương chiến đấu dũng cảm, gan dạ của những con người Việt Nam anh dũng tuyệt vời...

B.Q.

★ 1. Đọc đúng ngữ điệu đoạn văn trên.

2. Hãy so sánh và nhận xét mối quan hệ về nghĩa giữa các từ in chữ nghiêng trong đoạn văn theo các nhóm sau đây :

- Đất nước, non sông, quê hương, xứ sở, Tổ quốc, giang sơn.
- Anh hùng, dũng cảm, gan dạ, anh dũng.

II — Bài học :

1. Trong tiếng nói có nhiều từ có nghĩa gần gũi với nhau thường được gọi là những từ gần nghĩa.

- Ví dụ :
- Gò, đồng, cồn, đồi,... (danh từ).
 - Vui vẻ, mừng rỡ, phấn khởi, sung sướng... (tính từ)
 - Cắp, ôm, bê, bưng, đeo, vác... (động từ).



Cắp

Ôm

Bê



Bưng

Đeo

Vác

2. Khi nói (hoặc viết), cần lựa chọn trong số các từ gần nghĩa từ nào sát nghĩa và thích hợp nhất để dùng cho lời nói (hoặc câu văn) vừa chính xác vừa phong phú.

- Ví dụ 1 :
- Biển cả bao la.
 - Núi rừng bát ngát.

- Ví dụ 2 :
- Tận tâm với nghề nghiệp.
 - Tận tụy với nhân dân.
 - Tận tình giúp đỡ bạn.

III — Luyện tập :

1. Em hãy tìm những từ gần nghĩa trong đoạn văn sau :
(3 tính từ, 2 động từ).

« Cuộc sống lao động trên công trường thật tập nập, rộn rịp như những cánh đồng đi vào ngày mùa. Mùa khô vùn là mùa thi công của những công trường nên không khi nào ngơi động.

... Khi đi xa đây, đã có rất nhiều người phải nhớ, phải lưu luyến những ngày sống đầy ý nghĩa, nhớ như trai gái nhớ những ngày hội làng, lưu luyến như học sinh xa ngôi trường cũ... »

(VAN LINH — Văn 5)

2. Điền những từ gần nghĩa thích hợp vào những câu sau đây :
Mặt hồ... gợn sóng.
Sóng lượn... trên mặt sông.
Sóng biển... xô vào bờ.

(Từ cần điền : cuộn cuộn, lăn tăn, nhấp nhô)

3. Đặt câu với mỗi từ sau đây : Cắp, ôm, bê, bưng, đeo, vác.

★ 4. Tìm một số từ gần nghĩa với các từ sau đây : thuyền, lạnh, nói.

TIẾT 25

NHÂN DÂN LAO ĐỘNG

I — Từ ngữ :

— Công nhân, nông dân, kĩ sư, bác sĩ, giáo viên, cán bộ kĩ thuật, nhà khoa học, văn nghệ sĩ ; đạo đức, tài năng ; kinh nghiệm, sáng kiến.

- Sản xuất, xây dựng, nghiên cứu, phát minh, thi đua.
- Cẩn cù, tháo vát, giỏi giang, tiên tiến, xuất sắc, ưu tú.
- Lao động quên mình, dám nghĩ dám làm.



Công nhân



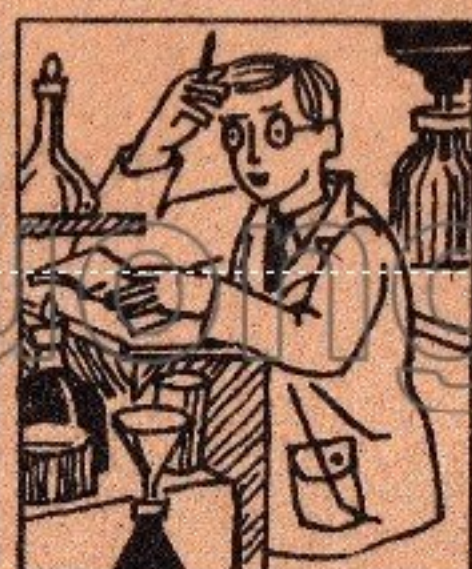
Nông dân



Bác sĩ



Giáo viên



Nhà khoa học



Họa sĩ

II— Luyện tập :

A) Giải nghĩa từ :

1. Nông dân, công nhân, kĩ sư, bác sĩ, giáo viên, nhà khoa học : Em hãy cho biết những người đó làm việc gì? ở đâu?

2. Kĩ thuật là chỉ phương pháp, cách thức sản xuất hoặc làm nghề của một ngành nghề (ví dụ : kĩ thuật dệt len, kĩ thuật trồng lúa, kĩ thuật nấu ăn, v.v.). Căn cứ vào đó em hãy cho biết : công việc của người cán bộ kĩ thuật ở một cơ sở sản xuất (như nhà máy, hợp tác xã hoặc nông trường...) là công việc gì?

3. Văn nghệ sĩ làm công việc gì? Em hãy nêu ví dụ.

4. Xét quan hệ so sánh về nghĩa thì những từ : tiên tiến, xuất sắc, ưu tú thuộc loại những từ gì?

★★ Em hiểu thế nào là người lao động tiên tiến? Người lao động xuất sắc? Người lao động ưu tú?

B) Luyện từ :

1. Em hãy dùng một số từ ngữ trong phần I (từ 8 từ trở lên) để đặt câu (khoảng từ 6 đến 10 câu) viết thành một đoạn văn ngắn nói về một vấn đề thích hợp do em tự chọn (mỗi câu ít nhất dùng 1 từ ở phần I). Ví dụ : vấn đề lao động, nhân dân lao động hoặc vấn đề các ngành nghề trong xã hội, nguyện vọng ngành nghề của bản thân em, v.v...

★ 2. Đặt câu với mỗi từ sau đây : cẩn cù, tháo vát.

— Tìm một số từ gần nghĩa với mỗi từ trên.

— Tìm một số từ trái nghĩa với mỗi từ trên.

3. Điền từ thích hợp vào những câu sau đây :

• Tay ... hàm nhai, tay ... miệng ...

• Có ... thì mới có ăn,

Không đứng ai để đem ... đến cho.

• Lao động là ...

Biết nhiều ..., giỏi một nghề.

• Sản xuất là khóa, ... là chìa.

(Những từ cần điền : vẻ vang, quai, nghề, phần, văn hóa, làm — điền 2 lần).

★★ Em hiểu ý nghĩa câu cuối như thế nào?

TIẾT 26

TỪ TRÁI NGHĨA

I— Bài đọc :

BA MƯƠI NĂM

Ngọt bùi nhờ lúc đắng cay
Ra sông nhờ suối, có ngày nhờ đềm
... Đời ta gương vỡ lại lành
Cây khô cây lại đâm cành nở hoa.

*

Một ngày nhớ bao ngày xưa ấy
Ba mươi năm, biết mấy buồn vui!
Đắng cay nay mới ngọt bùi
Đường đi muôn dặm đã ngời mai sau...

(Ba mươi năm đời ta có Đảng — TỐ HỮU)

★ 1. Đọc diễn cảm đoạn thơ trên.

2. Hãy so sánh và nhận xét mối quan hệ về nghĩa giữa các từ in chữ nghiêng trong đoạn thơ trên theo các nhóm sau đây:

- Ngọt bùi / Đắng cay.
- Ngày / Đêm.
- Vỡ / Lành.
- Buồn / Vui.

II — Bài học:

1. Trong tiếng nói thường có những từ có nghĩa trái ngược nhau được gọi là những từ trái nghĩa.

Ví dụ: • Ngày nắng, đêm mưa.

• Lên thác xuống ghềnh.

• Tuổi nhỏ chí lớn.

2. Một từ có thể có nhiều từ trái nghĩa với nó tùy theo từng lời nói (hoặc câu văn) khác nhau trong đó từ ấy được dùng.

Ví dụ: • Quả bưởi này ngọt, quả bưởi kia chua.
• Bát canh nhạt quá, cho thêm mì chính vào cho ngọt.
• Tối nay liên hoan ngọt hay liên hoan mặn?
• Chè ấy lúc nói ngọt, lúc nói xắt.

III — Luyện tập:

1. Em hãy tìm các cặp từ trái nghĩa trong các câu tục ngữ sau:

- Lá lành đùm lá rách.
- Đoàn kết là sống, chia rẽ là chết.
- Chết đứng còn hơn sống quỳ.
- Chết vinh còn hơn sống nhục.
- Sống đục sao bằng thác trong.
- Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng.

- Cẩn mực thì đen, gần đèn thì sáng.
- Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,
- Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người.

2. Điền từ trái nghĩa thích hợp vào các quán ngữ và thành ngữ sau đây:

- | | |
|---------------------|-----------------------|
| • Đi ... về xuôi. | • Việc ... nghĩa lớn. |
| • Niềm vui nổi ... | • Chân cứng đá ... |
| • Kề ở người ... | • Hẹp nhà ... bụng |
| • Đất thấp trời ... | • Nói trước quên ... |

3. Tìm một số từ trái nghĩa với các từ: *đầu, đứng*. Đặt câu với mỗi cặp từ trái nghĩa đó.

TIẾT 27

CÁC DÂN TỘC ANH EM

I — Từ ngữ:

— Việt, Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, Hmông, Ba-na, Ê-đê, Chăm, Khơ-me ...

— Vùng cao, bản (buôn), nương, rẫy, ruộng bậc thang, nhà sàn, lán, rựa, súng kíp.

— Đi rừng, làm nương, phát rẫy, khai hoang, đi săn, bắn thú; thờ, gặt, công, địu.

II — Luyện tập:

A) Giải nghĩa từ:

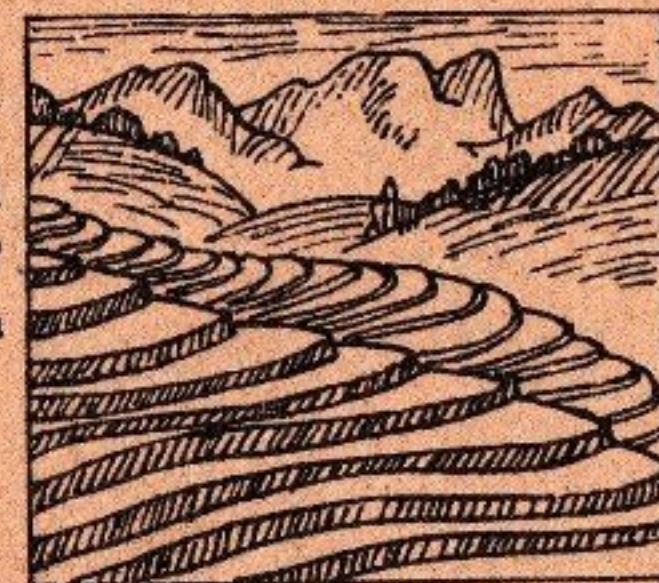
1. Em hãy chỉ trên bản đồ Việt Nam (H. 1) những vùng có từng dân tộc anh em sống đông đúc: Việt, Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, Hmông, Ba-na, Ê-đê, Chăm, Khơ-me ...

2. *Bản* và *buôn* đều chỉ *làng* của các dân tộc anh em ở miền núi: *bản* là của các dân tộc anh em vùng nào? *Buôn* là của các dân tộc anh em vùng nào?



H. 1

3. Ruộng đất ở vùng đồi núi nói chung được gọi là gì? Rẫy là gì? (Từ ngữ lớp 4). Ruộng bậc thang là ruộng như thế nào? (H. 2).

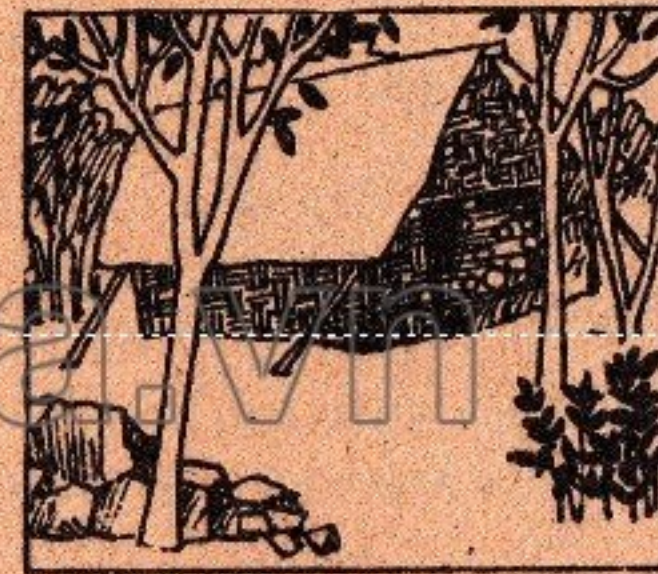


H. 2 Ruộng bậc thang

4. Nhà sàn và lán khác nhau ra sao? (H. 3)

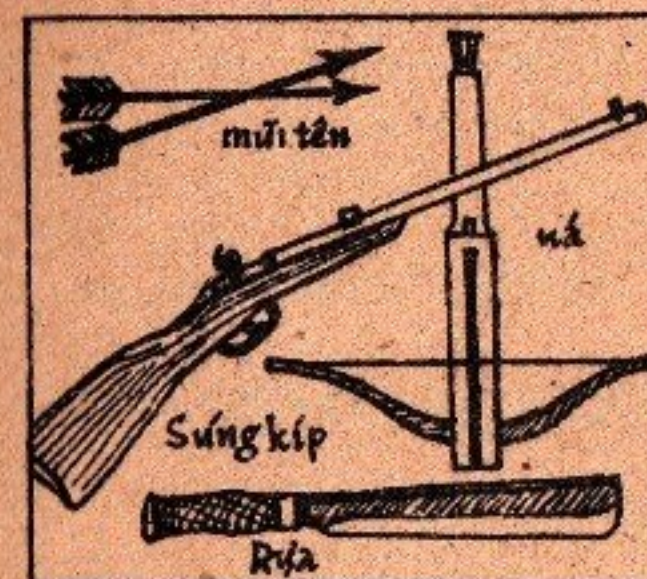


Nhà sàn



Lán

H. 3



H. 4

5. Rựa là loại dao như thế nào? Dùi để làm gì? Súng kíp là loại súng cò, thô sơ của dân tộc miền núi thường dùng để làm gì? (H. 4).

B) Luyện từ :

1. Dùng từ đặt câu : Em hãy dùng một số từ ngữ (từ 8 từ trở lên) trong phần 1 để đặt câu (khoảng từ 6 đến 10 câu) nói về một vấn đề thích hợp do em tự chọn (nếu viết được thành một đoạn văn ngắn mạch lạc thì càng tốt) : dựa vào các bài tập đọc nói về các dân tộc anh em ở miền núi mà em đã học để viết (tham khảo thêm bài *Làng Dao Suối Lìn* ở dưới).

★ 2. Điền từ thích hợp vào đoạn văn sau đây :

LÀNG DAO SUỐI LÌN.

Làng Dao suối Lìn ngày nay vẫn ở trong núi sâu nhưng xe hơi vào được tận... mọi nhà. Bà con tự đắp lấy con đường lớn để mang cái... vào tận các bếp và đưa cái... của mình đi các nơi để góp phần xây dựng đất nước.

Đồng bào ở đây, gần hai mươi năm... đã biến đồi hoang thành... màu mỡ, thành đồng cỏ... và thành những rừng... Rừng móc, rừng chè, rừng sa nhân xanh...

Ban đêm, Suối Lìn... ánh điện thì ban ngày... màu hoa : hoa đào, hoa mận, cúc, thược dược, lay-ơn... mùa nào hoa ấy.

Trích ĐẶNG QUANG TÌNH

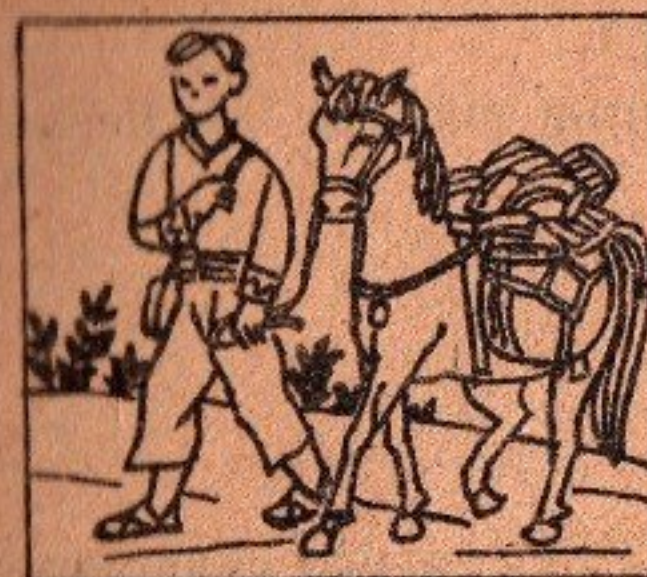
(Các từ cần điền : Cây công nghiệp, ruộng bậc thang, văn minh, ngô, giàu có, rạch rỡ, từng bưng, vườn mướt, chăn nuôi, định cư)

3. Ghép các danh từ thích hợp vào sau mỗi từ sau đây : Thồ... Gùi... Công... Địu... (Xem H.5) (Từ cần ghép : nước, hàng, con, bắp)

★★ 4. Ghép các động từ thích hợp vào trước mỗi từ sau đây : rẫy, nướng.

Ví dụ : . phát rẫy, ... rẫy, ... rẫy, ...

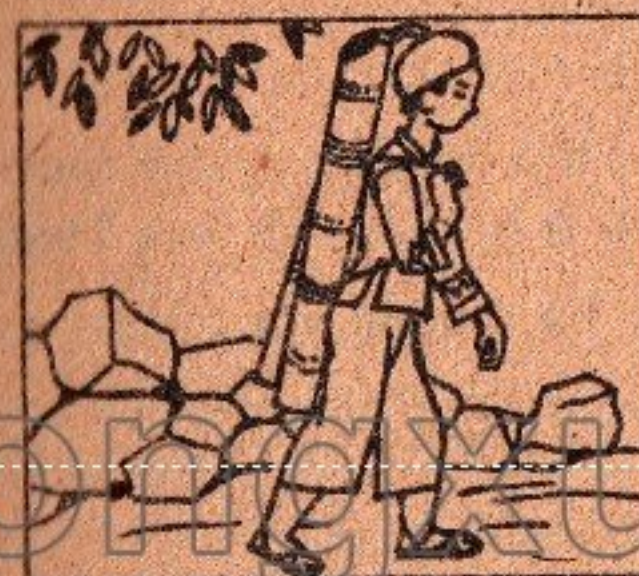
. làm nướng, ... nướng, ... nướng, ...



Thồ hàng



Gùi bắp



Công nước



Địu con

TIẾT 28

TỪ CÙNG ÂM KHÁC NGHĨA

1 — Mẫu chuyện vui :

ÔNG NÓI GÀ BÀ NÓI VỊT

Sáng chủ nhật. Bà Quang lui hủi chuẩn bị cơm khách xong, từ trong bếp bước ra. Ông Quang đang ngồi ở bàn làm việc chợt hỏi :

— Nhà còn mực không hở mình ?

Bà Quang vui vẻ trả lời chồng:

— Còn! Còn đây! Để tôi nướng mấy con làm thêm thức nhắm cho các ông nhé!

Ông Quang tủm tỉm cười:

— Không, tôi hỏi... mực cơ!

Bà Quang ngơ ngác:

— Mực chứ sao! Nhà còn mà! Để còn đến chợ con đây!

Ông Quang vội giơ cái lọ không ở bàn lên:

— Mực viết này cơ, mình ơi!

Bà Quang bỗng ngẩn mặt ra:

— Rõ chán! Tôi tưởng mình hỏi cá mực... chứ mực viết thì chai to hết cả rồi, mình lấy tạm ở lọ mực của con Thảo ấy!

Giữa lúc đó, Thảo đi đâu về. Bà Quang vội hỏi:

— Thế nào? Con có hỏi được đường không?

Thảo ngơ ngác:

— Thưa mẹ, hỏi đường đi đâu cơ ạ?

Bà Quang lại ngẩn ra:

— Sao lại hỏi đường đi đâu?... Hỏi đường mậu dịch tháng này đã bán chưa để mua kẹo nhà hết sạch rồi, con ạ! Sáng nay mẹ đi chợ sớm đã dặn bố, thế bố không bảo gì con à?

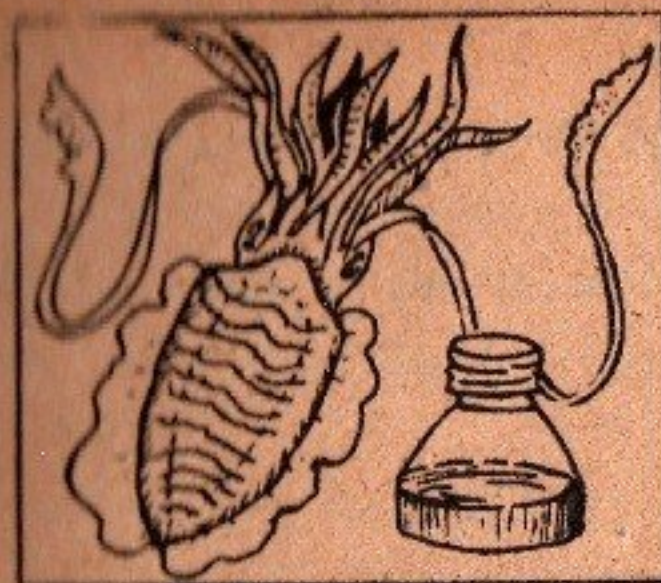
Ông Quang vội đỡ lời cho con:

— Sáng hôm nay mình dặn tôi, tôi mãi ngồi viết cho xong báo cáo, quên khuấy đi mất, không dặn lại con!

Bà Quang chép miệng:

— Rõ thật « Ông nói gà bà nói vịt »!... Thôi con chạy sang mời các bác sang ngay đi kẻo trưa rồi! Cơm mẹ làm xong cả rồi đấy!

Q. T.



Cá mực — Lọ mực

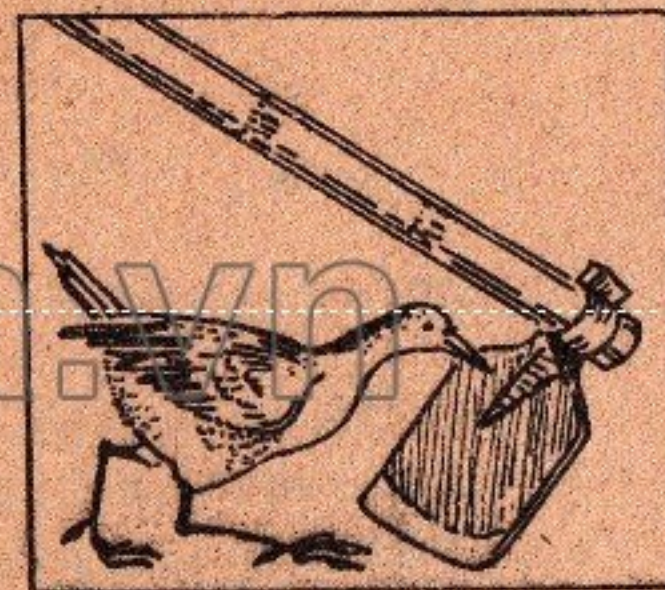
II — Bài học :

1. Trong tiếng nói, có những từ *đọc* giống nhau nhưng *nghĩa* khác nhau thường được gọi là từ *cùng âm khác nghĩa*.

Ví dụ : Lũ trẻ *tranh* nhau *bức tranh*.

2. Muốn nắm được *nghĩa* của các từ *cùng âm khác nghĩa*, cần đặt các từ đó vào *trong* *lời nói* hoặc *câu văn* cụ thể.

Ví dụ : Ngoài *suối* *tiếng chim cuốc* vọng vào *đều đều*... *Bán làng* đã *thức giấc*. *Mấy anh thanh niên* *hỏi* *hả* *vác cuốc* *lên nương*.



Chim cuốc — Cày cuốc

III — Luyện tập :

1. Em hãy tìm những từ *cùng âm khác nghĩa* trong những câu sau đây và cho biết *nghĩa* của mỗi từ :

- Bác bác trứng.
- Tôi tôi voi.
- Bà ta đang la con la
- Mẹ tôi trút giá vào rờ rờ để lên giá bếp.
- Anh thanh niên hỏi giá chiếc áo len treo trên giá.

2. Tìm 3 cặp từ cùng âm khác nghĩa (danh từ, động từ, tính từ) và đặt câu với mỗi từ đó.

★ 3. Câu đố vui : a) Đố em biết câu sau đây viết có đúng ngữ pháp không? Vì sao?

Con ngựa đá con ngựa đá.

b) Hai cây cùng có một tên,
Cây xòe mặt nước, cây lên chiến trường.
Cây này bảo vệ quê hương,
Cây kia hoa nở ngát thơm mặt hồ.

LÊ NHƯ SÂM

(Giải được câu đố b/ em sẽ có từ cùng âm khác nghĩa).

TIẾT 29

ÔN TẬP

I — Bài đọc :

TỔ QUỐC VIỆT NAM.

Ôi Tổ quốc, vinh quang Tổ quốc!
Ngàn muôn năm dân tộc ta ơi!
Việt Nam anh dũng sáng ngời,
Ánh gươm độc lập giữa trời soi chung.
Hỡi ai kiếp bần cùng nô lệ,
Hãy đứng lên mà bẻ xiềng gông!
Tự do đã nở hoa hồng
Trong dòng máu đỏ, trên đồng Việt Nam...

(Trích TỐ HỮU)

II — Bài tập :

1. Em hãy đọc diễn cảm đoạn thơ trên.
2. Tìm những từ gần nghĩa và trái nghĩa trong đoạn thơ.
3. Tìm từ cùng nghĩa (hoặc gần nghĩa) và từ trái nghĩa với các từ : vinh quang, anh dũng, sáng ngời, bần cùng, nô lệ.

4. Em hãy nêu một số từ ngữ trong đoạn thơ trên đã được tác giả dùng theo nghĩa bóng. Em hiểu ý nghĩa của mỗi từ ngữ đó như thế nào?

★ ★ 5. Em thử diễn ý thành văn xuôi bình thường các câu thơ sau đây :

Việt Nam anh dũng sáng ngời,
Ánh gươm độc lập giữa trời soi chung.
Tự do đã nở hoa hồng
Trong dòng máu đỏ, trên đồng Việt Nam.

★ 6. Đặt câu với mỗi từ sau đây (trong mỗi câu, mỗi từ được dùng theo những nghĩa khác nhau của từ đó mà em biết) : ngàn, năm.

TIẾT 30

ÔN TẬP CUỐI CẤP GIA ĐÌNH — HỌ HÀNG

1. Ôn lại một số từ ngữ cơ bản về chủ đề « Gia đình — Họ hàng » đã học. Ví dụ :

a) Danh từ : Tổ tiên, ông, bà, cha, mẹ, con, cháu,...
Họ nội, họ ngoại, chú, bác, cô, dì,...

b) Động từ : Kính mến, thương yêu, đùm bọc, nhường nhịn, đỡ đần,...

c) Tính từ : Thân thiết, ruột thịt, hòa thuận, hiếu thảo, nết na,...

d) Quán ngữ, thành ngữ : Mang nặng đẻ đau, trên kính dưới nhường, như môi với răng, khúc ruột trên khúc ruột dưới,...

★ Em hãy nêu thêm một số từ ngữ cùng chủ đề mà em biết để bổ sung vào các mục trên đây.

2. Với những từ ngữ về chủ đề « Gia đình — Họ hàng » đã ôn lại, em hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng từ 8 đến 12 câu) theo một nội dung cụ thể do em tự chọn.

3. Điền thêm cho hoàn chỉnh những câu tục ngữ sau đây :

Máu chảy.....
.....răng lạnh.

- Lá lành
- như thề tay chân.
- Sầy vai
- Sầy cha còn chú, ... bú dì.
- Một con ngựa đau, ...
- Công cha
- Nghĩa mẹ

TIẾT 31.

ÔN TẬP CUỐI CẤP NHÀ TRƯỜNG — HỌC TẬP

1. Ôn lại một số từ ngữ cơ bản về chủ đề « Nhà trường — Học tập » đã học. Ví dụ:

a) *Danh từ*: Trường học, lớp học, sân trường, vườn trường, phòng thí nghiệm, thư viện, văn phòng,...

• Thầy (cô) hiệu trưởng, thầy giáo, cô giáo, học sinh, bạn bè, tổ học tập,...

• Sách, vở, bút, mực, bài học, bài làm, tủ sách, góc học tập,...

b) *Động từ*: Dạy dỗ, dìu dắt, học tập, giúp đỡ, kính trọng, biết ơn,...

c) *Tính từ*: Ân cần, thân thiết, lễ phép, chăm chỉ, thông minh, chuyên cần, ngăn nắp,...

d) *Quán ngữ, thành ngữ*: Kính thầy yêu bạn, siêng học siêng làm, học đâu hiểu đấy, học một biết mười,...

★ Em hãy nêu thêm một số từ ngữ cùng chủ đề mà em biết để bổ sung vào các mục trên đây.

2. Với những từ ngữ về chủ đề « Nhà trường — Học tập » đã ôn lại, em hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng từ 8 đến 12 câu) theo một nội dung cụ thể do em tự chọn.

3. Điền thêm cho hoàn chỉnh những câu tục ngữ, châm ngôn sau đây:

- Học đi đôi
- Học cày

- đổ mảy làm nên.
- Cô giáo như
- Trọng thầy mới được
- Chọn bạn
- Học thầy không tầy
- Không biết, muốn giỏi
- Học, học nữa, ...

(LÊ-NIN)

TIẾT 32

ÔN TẬP CUỐI CẤP ĐẤT NƯỚC

1. Ôn lại một số từ ngữ cơ bản về chủ đề « Đất nước » đã học. Ví dụ:

a) *Danh từ*:

• Đất nước, tổ quốc, quê hương, nông thôn, thành phố, đồng bằng, vùng biển, trung du, miền núi, thắng cảnh, ...

• Đồng ruộng, hầm mỏ, sông nước, vườn tược, cây cối, gia súc, chim muông, thú rừng, hải sản, ...

b) *Động từ*: Dựng nước, giữ nước, xây dựng, bảo vệ, gắn bó, tự hào, mơ tưởng, ...

c) *Tính từ*: Độc lập, tự do, giàu đẹp, hùng vĩ, bát ngát, xanh tươi, màu mỡ, phì nhiêu, tha thiết, nồng nàn, ...

d) *Quán ngữ, thành ngữ*: Quê cha đất tổ, giang sơn gấm vóc, chôn rau cắt rốn, yêu nước thương nòi, ...

★ Em hãy nêu thêm một số từ ngữ cùng chủ đề mà em biết để bổ sung vào các mục trên đây.

2. Với những từ ngữ về chủ đề « Đất nước » đã ôn lại, em hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng từ 8 đến 12 câu) theo một nội dung cụ thể do em tự chọn.

3. Điền thêm cho hoàn chỉnh những câu tục ngữ, châm ngôn sau đây:

- Uống nước
- nhớ kẻ trồng cây.

- Một cây
- nên hòn núi cao.
- Giặc đến nhà
- Không có gì quý hơn

(BÁC HỒ)

- Vì lợi ích mười năm :
- Vì lợi ích trăm năm :

(BÁC HỒ)

- Mùa xuân là
- càng ngày càng xuân.

(BÁC HỒ)

TIẾT 33

ÔN TẬP CUỐI CẤP NHÂN DÂN

1. Ôn lại một số từ ngữ cơ bản về chủ đề « Nhân dân » đã học.

Ví dụ :

a) Danh từ :

• Nông dân, công nhân, bộ đội, cán bộ, giáo viên, bác sĩ, kĩ sư, nhà khoa học, nhà bác học, văn nghệ sĩ, ...

• Hợp tác xã, nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, nông trường, công trường, doanh trại, cơ quan, bệnh viện, trường học, viện nghiên cứu, ...

b) Động từ : Lao động, sản xuất, chiến đấu, cày cấy, trồng trọt, chăn nuôi, đánh cá, sản xuất công nghiệp ; tăng năng suất ; cải tiến (kĩ thuật), nghiên cứu, phát minh, ...

c) Tính từ : Anh dũng, cần cù, giản dị, nhân hậu, thủy chung, tận tụy, tháo vát, thông minh, sáng tạo, ...

d) Quán ngữ, thành ngữ :

Cày sâu cuốc bẫm, chân lấm tay bùn, hai sương một nắng, chân cứng đá mềm, đổ mồ hôi sôi nước mắt, lao động quên mình, dám nghĩ dám làm, quyết chiến quyết thắng, ...

★ Em hãy nêu thêm một số từ ngữ cùng chủ đề mà em biết để bổ sung vào các mục trên đây.

2. Với những từ ngữ về chủ đề « Nhân dân » đã ôn lại, em hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng từ 8 đến 12 câu) theo một nội dung cụ thể do em tự chọn.

3. Điền thêm cho hoàn chỉnh những câu tục ngữ, châm ngôn sau đây :

- Giấy rách phải
- Đói cho sạch
- Cây ngay không sợ
- còn hơn sống nhục.
- Chết đứng còn hơn
- Đoàn kết là sống, ...
- Nhiều điều
- Người trong một nước
- Trung với, hiếu với
- Đi dân nhớ

Tháp Mười đẹp nhất
Việt Nam đẹp nhất

PHẦN II

NGŨ PHÁP

TIẾT 18

CÂU GHÉP ĐẲNG LẬP

I — Tìm hiểu bài.

A) Ví dụ :

— Mặt nước xanh biếc, bầu trời cao lồng lộng.

B) Em hãy nhận xét xem :

1. Câu ghép trên đây có mấy vế câu? Tìm các bộ phận chính của mỗi vế câu.

2. Các vế của câu ghép được gắn với nhau bằng dấu gì?

II — Bài học.

1. Câu ghép có các vế câu gắn bó với nhau về ý, mỗi vế câu diễn đạt một ý độc lập thì được gọi là câu ghép đẳng lập.

Ví dụ 1 :

— Nước mát rượi và Thanh cúi nhìn bóng mình trong lòng bể.

(Về thăm bà - VĂN 4)

Câu ghép trên có hai vế :

- Nước mát rượi
- Thanh cúi nhìn bóng mình trong lòng bể.

Mỗi vế câu diễn đạt một ý độc lập. Hai vế của câu ghép được gắn với nhau bằng từ « và ». Đây là một câu ghép đẳng lập.

Ví dụ 2 :

— Buổi sáng, mẹ đi làm, bà đi chợ, Liên dắt em ra vườn chơi.

(TIẾNG VIỆT 3)

Câu ghép này có ba vế :

- mẹ đi làm
- bà đi chợ
- Liên dắt em ra vườn chơi

Mỗi vế câu diễn đạt một ý độc lập. Các vế câu gắn bó với nhau bằng dấu phẩy.

Đây cũng là một câu ghép đẳng lập.

2. Trong câu ghép đẳng lập, các vế câu có thể gắn với nhau bằng những từ chỉ quan hệ : và, còn, rồi, nhưng, hoặc (hoặc là), hay (hay là) v.v.

Ví dụ 1 :

— Tiếng gió trên bờ tre rì rào và tiếng lá khô kêu xào xạc dưới bàn chân.

Câu ghép đẳng lập trên có hai vế :

- Tiếng gió trên bờ tre rì rào
- tiếng lá khô kêu xào xạc dưới bàn chân.

Hai vế câu được gắn với nhau bằng từ chỉ quan hệ « và »

Ví dụ 2 :

— Ngày mai, em đến gọi chị hay chị đến gọi em đi học.

Hai vế câu được gắn với nhau bằng từ chỉ quan hệ « hay »

Ví dụ 3 :

— Cả nhà bật cười còn Va-ni-a òa khóc.

(TIẾNG VIỆT 3)

Hai vế câu được gắn với nhau bằng từ chỉ quan hệ « còn ».

CHI NHỚ

Câu ghép có hai hay nhiều vế câu gắn bó với nhau về ý, mỗi vế câu diễn đạt một ý độc lập thì gọi là câu ghép đẳng lập. Giữa các vế của câu ghép đẳng lập có thể có dấu câu hoặc những từ chỉ quan hệ: và, còn, nhưng, rồi, song, mà, hay (hay là), hoặc (hoặc là) ...

III — Luyện tập :

A) Ở lớp.

- Tìm các bộ phận chính trong những câu ghép đẳng lập sau :
 - Mẹ em là giáo viên còn bố em là công nhân.
 - Em học bài và làm bài đầy đủ rồi em mới đi chơi.
 - Cuộc chiến đấu sắp bắt đầu nhưng mọi người vẫn điềm tĩnh.
- Các vế của những câu ghép trên được gắn với nhau bằng những từ chỉ quan hệ nào?
- Thêm một vế câu vào chỗ trống để tạo thành những câu ghép đẳng lập :
 - Trên sân trường, các bạn nữ chơi nhảy dây và
 - Chiều chủ nhật, em đi xem đá bóng còn
- Đặt 3 câu nói về việc học tập hoặc vui chơi, trong đó có câu ghép dùng từ chỉ quan hệ : nhưng, và.

B) Ở nhà.

- Tìm các bộ phận chính của các vế câu trong những câu ghép đẳng lập sau đây :
 - Trên bãi tập, tổ 1 tập nhảy sáo còn tổ 3 tập nhảy xa.
 - Trời mưa to mà bạn Hạnh không có áo mưa.
 - Ở đây, chúng ta có mệnh mông là rừng, nhưng tiếc thay một phần khá lớn đã bị phá từ trước ...

(BÀI CA TÂY BẮC)

- Đặt 3 câu ghép đẳng lập nói về việc học tập, sinh hoạt của lớp em, trong đó có dùng từ chỉ quan hệ : còn, rồi.

TIẾT 19

CÂU GHÉP ĐẲNG LẬP (tiếp theo)

I — Tìm hiểu bài.

A) Ví dụ :

- Mọi người vỗ tay ran lên : Hồ Chủ tịch đã đến !
- Mặt trời lên, sương mù tan dần.

B) Em hãy nhận xét xem trong các câu ghép đẳng lập trên :

- Ở ví dụ a có mấy vế câu ? Các vế câu được gắn với nhau bằng dấu gì ?
- Ở ví dụ b có mấy vế câu ? Các vế câu được gắn với nhau bằng dấu gì ?

II — Bài học.

- Trong câu ghép đẳng lập, các vế câu được gắn với nhau bằng các dấu câu.

Ví dụ :

— Mọi người vỗ tay ran lên : Hồ Chủ tịch đã đến !

Câu ghép đẳng lập này có 2 vế câu :

- Mọi người / vỗ tay ran lên
- Hồ Chủ tịch / đã đến.

Ý của vế câu thứ hai bổ sung, làm rõ ý cho vế câu thứ nhất làm cho ý của cả câu ghép được cụ thể, hoàn chỉnh.

Hai vế câu ghép được gắn với nhau bằng dấu hai chấm.

- Dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm được dùng để gắn các vế của câu ghép đẳng lập.

Ví dụ :

— Một hồi trống vang lên, chúng em xếp hàng vào lớp.

Hai vế của câu ghép đẳng lập trên đây được gắn với nhau bằng dấu phẩy.

CHI NHỚ

Trong câu ghép đẳng lập, các vế câu có thể được gắn với nhau bằng những dấu câu: dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm.

Dấu phẩy thường được dùng rộng rãi hơn cả.

III— Luyện tập :

A) Ở lớp.

1. Tìm các bộ phận chính của mỗi vế câu trong những câu ghép đẳng lập sau.

a) Buổi chiều, chị Cúc tưới rau, bé Xuân cho gà ăn.

b) Cảnh vật xung quanh tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

(THANH TỊNH)

2. Các vế câu ghép trên được gắn với nhau bằng dấu gì?

★★ 3. Đoạn văn sau có mấy câu ghép đẳng lập?

Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí đó không bao giờ thay đổi.

(HỒ CHÍ MINH)

★★ 4. Đặt 2 câu ghép đẳng lập (hoặc tìm trên sách báo) trong đó có:

- Một câu dùng dấu phẩy
- Một câu dùng dấu hai chấm.

B) Ở nhà.

1. Những câu ghép đẳng lập sau có mấy vế câu? Tìm bộ phận chính của từng vế câu:

a) Sấm chớp ầm ầm, gió dữ dội hơn, mưa như trút nước xuống.

b) Bố đi công tác, mẹ đi chợ, hai chị em Dung chơi với nhau trong nhà.

c) Đất nước ta giàu đẹp; nhân dân Việt Nam ta cần cù.

d) Sân ga ồn ào, nhộn nhịp: đoàn tàu đã đến!

2. Những dấu câu nào được dùng để gắn các vế câu.

★★ 3. Trong mỗi câu ghép trên, em có thể thay các dấu câu bằng từ chỉ quan hệ nào?

4. Đặt 2 câu ghép đẳng lập, trong đó có:

- 1 câu dùng dấu phẩy để gắn các vế câu
- 1 câu dùng dấu hai chấm.

TIẾT 20

CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ

I — Tìm hiểu bài.

A) Ví dụ:

— Chúng em đều thuộc bài nên cô giáo rất vui lòng.

B) Em hãy nhận xét xem:

1. Câu ghép trên đây có mấy vế câu?
2. Ý của vế thứ hai có quan hệ như thế nào với ý của vế thứ nhất? Nếu chỉ có một vế thì đã thành câu chưa?
3. Các vế câu được gắn với nhau bằng từ nào?

II — Bài học.

1. Những câu ghép trong đó ý của các vế câu có quan hệ phụ thuộc chặt chẽ với nhau thì được gọi là câu ghép chính phụ.

Ví dụ 1:

— Vì trời mưa to nên trận đấu bóng phải hoãn lại.

Câu ghép trên đây có 2 vế câu:

Vế thứ nhất: trời mưa to

Vế thứ hai: trận đấu bóng phải hoãn lại

Ý của vế câu thứ hai có quan hệ chặt chẽ với ý của vế thứ nhất : *trận đấu bóng phải hoãn lại vì sao? — Vì trời mưa to*

Hai vế câu được gắn với nhau bằng những từ chỉ quan hệ : vì ... nên Vế thứ nhất chỉ *nguyên nhân* và vế thứ hai chỉ *kết quả*.

Đây là câu ghép chính phụ có quan hệ *nguyên nhân, kết quả* (gọi tắt là nhân quả)

Ví dụ 2 :

— Nếu chúng em được về Thủ đô thì chúng em nhất định đi thăm lăng Bác Hồ.

Câu ghép này có 2 vế :

Vế thứ nhất : *chúng em được về thủ đô*

Vế thứ hai : *chúng em nhất định đi thăm lăng Bác Hồ.*

Vế câu thứ nhất chỉ *điều kiện* và vế thứ hai chỉ *kết quả*. Hai vế câu được gắn với nhau bằng cặp từ chỉ quan hệ : nếu ... thì ...

Đây là câu ghép chính phụ có quan hệ *điều kiện — kết quả*

2. Câu ghép chính phụ có một vế câu mang ý chính cần thông báo và một vế mang ý phụ, bổ sung cho ý chính. Nếu chỉ có một vế thì chưa phải là câu.

GHI NHỚ

Câu ghép trong đó các vế câu có quan hệ phụ thuộc chặt chẽ với nhau về ý thì được gọi là câu ghép chính phụ. Trong câu ghép chính phụ, một vế mang ý chính và một vế mang ý phụ bổ sung cho ý chính.

III — Luyện tập.

A) Ở lớp.

1. Tìm bộ phận chính của các vế câu trong những câu ghép chính phụ sau đây :

a) Vì gió to nên cây bị đổ.

b) Nếu trời nắng thì lớp ta sẽ đi cắm trại.

2. Hãy chỉ ra đâu là vế chính của những câu ghép trên.

3. Đặt 2 câu ghép chính phụ trong đó có cặp từ chỉ quan hệ :

Vì ... nên ...

Nếu ... thì ...

4. Hãy ghép một câu ở cột A với một câu ở cột B, chọn những từ chỉ quan hệ thích hợp để có những câu ghép chính phụ.

A

• bạn Đào chăm chỉ học tập

• trời mưa

B

• bạn ấy đạt kết quả tốt trong kì thi học kì I

• rau màu phát triển nhanh.

B) Ở nhà.

1. Chép vào vở và làm những bài tập sau đây :

a) Vì gió mùa đông bắc về nên trời trở lạnh.

b) Nếu em học giỏi thì bố em sẽ thưởng cho em một hộp bút chì màu.

2. Tìm những từ chỉ quan hệ gắn các vế của các câu ghép trên.

3. Các vế của các câu ghép trên có quan hệ với nhau về ý như thế nào ?

4. Thêm từ chỉ quan hệ và một vế câu để tạo thành những câu ghép chính phụ sau đây :

a) Tuy bạn Tuyết là một học sinh giỏi ...

b) Vì xe bị hỏng ở dọc đường ...

★ ★ 5. Em hãy nhận xét ý của các câu ghép chính phụ a và b sau đây :

a) Vì bạn Dũng chăm tập thể dục nên bạn ấy rất khỏe.

b) Nếu bạn Dũng chăm tập thể dục thì bạn ấy rất khỏe.

CÂU GHÉP CHÍNH PHỤ (tiếp theo)

I — Tìm hiểu bài.

A) Ví dụ :

— Nếu mỗi bạn trồng ba cây thì lớp ta sẽ trồng vượt mức hai mươi cây.

B) Em hãy nhận xét xem :

1. Câu ghép chính phụ trên có mấy từ chỉ quan hệ ?
2. Các từ chỉ quan hệ đó có ý nghĩa gì và có tác dụng như thế nào đối với mỗi vế câu ?

II — Bài học :

1. Trong câu ghép chính phụ, quan hệ về ý giữa vế chính với vế phụ được diễn đạt bằng các từ chỉ quan hệ.

Ví dụ :

— Vì nước rút chậm nên việc gieo cấy gặp khó khăn.

Cặp từ chỉ quan hệ vì... nên... đã diễn đạt về ý giữa vế chính (việc gieo cấy / gặp khó khăn) với vế phụ của câu (nước / rút chậm)

Ý của hai vế của câu được gắn bó chặt chẽ với nhau là nhờ có các từ chỉ quan hệ.

2. Trong câu ghép chính phụ thường có các cặp từ chỉ quan hệ sau :

- Vì... nên... (quan hệ nhân quả)
- Nếu... thì... (quan hệ điều kiện — kết quả)
- Tuy... nhưng... (quan hệ đối lập) v.v.

Một từ chỉ quan hệ đi với vế thứ nhất, một từ chỉ quan hệ đi với vế thứ hai của câu.

Ví dụ :

Tuy nhà rất xa nhưng ngày nào bạn Hà cũng đến lớp rất đúng giờ.

CHI NHỚ

Trong câu ghép chính phụ, ý của các vế câu được gắn bó chặt chẽ nhờ có các cặp từ chỉ quan hệ.

Các cặp từ chỉ quan hệ thường dùng là : vì... nên... (chỉ quan hệ nguyên nhân — kết quả), nếu... thì... (chỉ quan hệ điều kiện — kết quả), tuy... nhưng... (chỉ quan hệ đối lập). v.v.

III — Luyện tập.

A) Ở lớp :

1. Tìm các bộ phận chính trong các vế câu của những câu ghép sau :

a) Vì đường trơn nên xe đi rất chậm.

b) Tuy bài vở hôm nay rất nhiều, nhưng em vẫn giúp đỡ được cha mẹ em như mọi ngày.

2. Các cặp từ chỉ quan hệ trong bài tập 1 diễn đạt những quan hệ gì về ý nghĩa ?

3. Đặt 3 câu ghép chính phụ nói về việc sinh hoạt vui chơi trong đó có các cặp từ chỉ quan hệ :

nếu... thì...

vì... nên...

tuy... nhưng...

B) Ở nhà :

1. Câu ghép chính phụ thường có những cặp từ chỉ quan hệ nào để gắn các vế câu ?

2. Thêm từ chỉ quan hệ và vẽ câu để có những câu ghép chính phụ :

a) Vì chép sai đầu bài toán

b) Tuy bạn Minh đau chân

c) Nếu bạn Hồng không đến

★★ 3. Nhận xét những chỗ sai và chữa thành câu đúng :

a) Tuy đoàn tàu khởi hành chậm hai mươi phút. Nhưng nó vẫn đến ga đúng giờ quy định.

b) Nếu em làm xong bài tập. Thì em sẽ đi xem phim.

4. Chọn một câu ở cột A ghép với một câu ở cột B để có những câu ghép chính phụ (chú ý dùng đúng các cặp từ chỉ quan hệ) :

A

a) Bố mẹ cho phép

b) Cô giáo chưa đến

B

a) Em sẽ đi bơi

b) Lớp 5A vẫn rất trật tự

TIẾT 22

CÁC DẤU CÂU

DẤU CHẤM PHẪY, DẤU HAI CHẤM

I — Tìm hiểu bài :

A) Ví dụ :

a) Đất nước ta giàu đẹp; nhân dân Việt Nam ta cần cù.

b) Chiến công kì diệu mùa xuân năm 1975 đã diễn ra trong thời gian rất ngắn : 55 ngày đêm.

B) Em hãy nhận xét :

1. Câu ghép ở ví dụ a có mấy vế câu? Tìm các bộ phận chính của từng vế câu.

2. Dấu chấm phẩy có tác dụng gì trong câu a trên?

3. Trong câu b dấu hai chấm có tác dụng gì?

II — Bài học :

1. Dấu chấm phẩy được dùng để tách các vế câu trong câu ghép đẳng lập.

Ví dụ :

— Chúng ta đã đổ xương máu giải phóng đất nước; chúng ta kiên quyết bảo vệ đất nước.

2. Dấu hai chấm được dùng để liệt kê sự việc, giải thích rõ thêm điều đã nói ở trước đó.

Ví dụ :

— Một năm có bốn mùa : xuân, hạ, thu, đông.

Dấu hai chấm còn dùng để dẫn lời người nói :

Ví dụ :

— Bác Hồ dạy : « Không có gì quý hơn độc lập, tự do ».

GHI NHỚ

1. Dấu chấm phẩy thường được dùng để tách các vế trong câu ghép đẳng lập.

Khi đọc phải ngắt hơi ở dấu chấm phẩy, quãng ngắt dài hơn so với dấu phẩy, nhưng ngắn hơn so với dấu chấm.

2. Dấu hai chấm dùng để dẫn lời người nói hoặc là liệt kê, giải thích thêm điều đã nêu ra.

Khi đọc phải ngắt hơi ở dấu hai chấm và cần có ngữ điệu thích hợp với câu văn.

III — Luyện tập :

A) Ở lớp :

1. Dấu chấm phẩy có tác dụng như thế nào trong những câu văn sau :

a) Nhưng thắng để quốc và phong kiến là tương đối dễ; thắng bản cùng lạc hậu còn khó hơn nhiều.

(HỒ CHÍ MINH)

b) ... dưới ánh trăng này, dòng thác nước đổ xuống làm chạy máy phát điện; ở giữa biển rộng, cờ đỏ sao vàng phấp phới bay trên con tàu lớn.

● (THÉP MỚI)

2. Trong những câu sau đây, dấu hai chấm có tác dụng gì?

a) Cảnh vật xung quanh tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

b) Bố dặn bé Lan: « Con phải học xong mới được đi chơi đấy! ».

★★ 3. Viết một đoạn văn hội thoại ngắn (4 câu) ghi lại câu chuyện của hai người bạn nói về việc học tập, trong đó có dùng dấu hai chấm.

B) Ở nhà:

1. Đọc những câu văn sau đây (chú ý ngắt hơi khi có dấu chấm phẩy, dấu hai chấm) và nhận xét tác dụng của dấu chấm phẩy, dấu hai chấm:

a) Những cảnh tuyệt đẹp của đất nước hiện ra: cảnh đồng với những đàn trâu thung thắng gặm cỏ; dòng sông với những đoàn thuyền ngược xuôi.

(VĂN 4)

b) Đồng bằng Nam Bộ có hai con sông lớn chảy qua: sông Tiền và sông Hậu.

★★ 2. Đặt 3 câu trong đó có dùng dấu hai chấm:

- một câu mang ý nghĩa liệt kê.
- một câu có tác dụng giải thích ý trước.
- một câu ghi lời người nói.

TIẾT 23

CÁC DẤU CÂU
DẤU NGOẶC ĐƠN

I — Tìm hiểu bài:

A) Ví dụ:

Ngày 22 tháng 12 năm 1944, tại khu rừng Trần Hưng Đạo (Cao Bằng), Đội tuyên truyền giải phóng quân Việt Nam đã chính thức thành lập.

B) Em hãy nhận xét xem:

— Dấu ngoặc đơn được dùng trong câu văn trên có tác dụng gì?

II — Bài học:

1. Dấu ngoặc đơn dùng để tách phần chú thích với các bộ phận khác của câu. Nó có tác dụng làm cho câu văn được cụ thể, dễ hiểu hơn.

Ví dụ:

— Chuyển tàu Thống nhất (từ Hà Nội đi thành phố Hồ Chí Minh) khởi hành lúc 8 giờ sáng.

Bộ phận chú thích « từ Hà Nội đi thành phố Hồ Chí Minh » được đặt trong dấu ngoặc đơn để giải thích cho « Chuyển tàu Thống nhất ».

2. Khi đọc, cần ngắt hơi ở dấu ngoặc đơn.

CHỈ NHỚ

Dấu ngoặc đơn dùng để đóng khung cho phần chú thích nhằm làm rõ ý câu văn.

Cần ngắt hơi khi đọc câu văn có dấu ngoặc đơn.

III — Luyện tập:

A) Ở lớp:

1. Những từ ngữ được đặt trong dấu ngoặc đơn của các câu sau đây mang ý nghĩa gì?

a) Tre ăn ở với người, đời đời, kiếp kiếp.

(THÉP MỚI)

b) Quán với dân như cá với nước.

(TỤC NGỮ)

2. Chép câu sau đây vào vở bài tập đặt dấu ngoặc đơn vào chỗ thích hợp?

— Thấy động, giặc bắn ra liên hồi nhưng anh Ba Búa vì chính người mặc áo lụa trắng là anh Ba Búa đã vút xuống ruộng, thay bộ quần áo nông dân và chạy về khu du kích.

(CHUYỆN DỪNG SĨ BA BÚA)

3. Đặt 2 câu trong đó có dùng dấu ngoặc đơn.

B) Ở nhà:

1. Đọc to đoạn văn sau đây chú ý đọc đúng ngữ điệu và ngắt hơi khi có các dấu câu. Nêu rõ tác dụng của các dấu câu (chấm phẩy, hai chấm, ngoặc đơn):

a) Tây Bắc... là một vùng rộng lớn (1/4 diện tích miền Bắc) rất giàu và đẹp của nước ta, một hòn ngọc ngày mai của Tổ quốc.

... Câu hò của người chiến sĩ kéo phao rạo rực trong lòng người đi thăm Tây Bắc: đây là đất nước hùng vĩ của một dân tộc anh hùng. Ở đây núi rừng trùng trùng điệp điệp, điệp điệp trùng trùng xa hơn tầm con mắt; nước non non nước đẹp như tranh, mắt nhìn không chán.

(PHẠM VĂN ĐỒNG)

b) Bok Klăng là cha tôi dặn con cháu: muốn đánh Pháp phải đi tìm người Kinh, chấp lại cái gươm thì mới đánh thắng...

(NGUYỄN NGỌC — Đất nước đứng lên)

★★ 2. Viết một đoạn văn hội thoại giữa em với một người bạn nói về một chuyện sinh hoạt trong đó có dùng dấu hai chấm và dấu ngoặc đơn (từ 3 đến 5 câu).

ÔN TẬP CÁC DẤU CÂU

I — Nội dung cần ghi nhớ:

BẢNG TÓM TẮT CÁC DẤU CÂU

Tên gọi	Cách dùng trong câu	Cách ghi dấu	Dấu câu	Ví dụ
Dấu chấm	đặt ở cuối câu	đặt trên dòng kẻ	.	— Mùa xuân đã đến.
Dấu chấm hỏi	đặt ở cuối câu hỏi	dấu chấm đặt trên dòng kẻ, bộ phận khác đặt phía trên dấu chấm	?	— Ai học giỏi nhất lớp?
Dấu chấm cảm	đặt ở cuối câu cảm hoặc câu cầu khiến	phần khác đặt phía trên dấu chấm	!	— Trăng sáng quá! — Không nói chuyện trong lớp!
Dấu phẩy	đặt ở giữa câu tách các bộ phận trong câu, hoặc đặt giữa các vế trong câu ghép	đặt từ dòng kẻ trở xuống	,	— Ở biên giới, mùa này vẫn lạnh.
Dấu gạch ngang	đặt ở đầu câu hội thoại	đặt ngang trên dòng kẻ	—	— Bây giờ rồi? — Bây giờ.

II — Luyện tập:

A) Ở lớp:

1. Điền dấu câu đã học (dấu chấm, dấu phẩy) vào những chỗ có gạch chéo để câu văn đúng ngữ pháp:

a) Ngoài xa / dòng sông ào ào vỗ sóng / gió chạy loạt soạt trong cỏ / trăng đã lên cao / đêm đã khuya lắm /

(NGUYỄN ĐÌNH THI)

b) ... Trời rải mây trắng nhạt / biển mơ màng dịu hơi sương / trời âm u mây mưa / biển xám xịt nặng nề / trời âm ẩm dòng gió / biển đục ngầu / giận dữ. ...

(VŨ TÚ NAM)

2. Viết một đoạn văn hội thoại (3 câu) kể lại câu chuyện của hai bạn học sinh, trong đó có dùng dấu chấm hỏi và dấu gạch ngang.

3. Em hãy nhận xét hai ví dụ sau đây:

a) Thành phố mình đẹp quá! Đẹp quá đi!

(NGUYỄN MẠNH TUẤN — VĂN 5)

b) Quay lại! quay lại! Hãy trở lại, cá mập đấy!

(VĂN 5)

— Ở ví dụ a dấu chấm cảm được dùng trong kiểu câu gì? Nó có tác dụng gì?

— Ở ví dụ b dấu chấm cảm được dùng trong kiểu câu gì? Nó thể hiện ý nghĩa gì?

B) Ở nhà:

1. Chép đoạn văn sau đây vào vở bài tập, dùng dấu chấm đặt vào những chỗ cần thiết của đoạn văn để có những câu rõ ý, đúng ngữ pháp (nhớ viết hoa chữ đầu của câu).

— «Trăng thanh gió mát bốn mùa nối nhau đi qua tháng hai thơm dịu hoa xoan tháng ba thoảng hương hoa nhài tháng chạp ấm hương chuối dày màu trũng cuộc bốn mùa cây gọi chim về mùa đông có những con chim bé xiu rúc vào mái rạ tránh rét mùa xuân chim én chao liệng trên mặt hồ».

2. Chép câu văn sau đây vào vở bài tập, điền dấu phẩy vào những chỗ cần thiết:

— Tre Đồng Nai nửa Việt Bắc tre ngút ngàn Điện Biên Phủ lũy tre thân mật làng tôi... đâu đâu ta cũng có nửa tre làm bạn.

★★ 3. Em điền dấu câu vào những chỗ gạch chéo sau đây; vì sao em dùng dấu đó?

Ôi Tổ quốc / vinh quang Tổ quốc /

Ngàn muôn năm dân tộc ta ơi /

4. Chép đoạn văn sau đây vào vở bài tập điền dấu câu (dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm cảm, dấu gạch ngang) vào những chỗ có gạch chéo để có đoạn văn hội thoại giữa hai anh bộ đội.

/Cậu quê ở đâu/Sĩ ngắm đôi lông mày lười mác trên khuôn mặt trắng trẻo của Moan /

/Em ở gần đây/em người địa phương/anh Sĩ quê ở đâu/
/Tất nhiên ở xa...

/Anh thời sáo hay quá /

/Từ hồi bé đi chăn trâu, mình đã thích thời sáo/cậu đã đến mười bảy chưa /

/Anh đoán tuổi em chưa đúng đâu/đã mười tám rồi đấy /

(NGUYỄN MINH CHÂU — Dấu chân người lính)

TIẾT 25

ÔN TẬP

CÁC DẤU CÂU (tiếp theo)

I — Nội dung cần ghi nhớ.

BẢNG TÓM TẮT CÁC DẤU CÂU

Tên gọi	Cách dùng trong câu	Cách ghi dấu	Dấu câu	Ví dụ
Dấu hai chấm	đặt ở giữa câu khi muốn liệt kê hoặc dẫn lời người nói	một dấu chấm đặt ở dòng kẻ, một dấu chấm đặt ở phía trên	;	— Xoài có nhiều loại: xoài cát, xoài tượng v.v. — Cô giáo dặn chúng em: ngày mai mang sách Tiếng Việt đến lớp.
Dấu chấm phẩy	đặt xen kẽ trong câu, tách các vế trong câu ghép đẳng lập	dấu chấm đặt trên dòng kẻ, dấu phẩy đặt dưới dấu chấm	;	— Anh chiến sĩ đứng lại; đôi mắt chớp nhanh trong những tia nắng lấp lánh của mùa xuân.
Dấu ngoặc kép	dùng ghi lời nói trực tiếp	phần mở đặt ở đầu, phần đóng đặt ở cuối lời nói trực tiếp	« »	— Lan reo lên: « Mẹ về! »
Dấu ngoặc đơn	đặt trong câu để ghi điều cần chú thích	thường đặt ở giữa câu hoặc cuối câu ngay sau điều cần chú thích	()	— Quê nội Bác Hồ ở xã Kim Liên (Nam Đàn, Nghệ Tĩnh).

II— Luyện tập :

A) Ở lớp :

1. Điền dấu hai chấm vào những câu văn sau :

a) Sông Hồng có các sông nhánh sông Đà, sông Lô, sông Chảy.

b) Tất cả mọi người trong phòng cắt tóc đều đứng dậy chào « Kính chào đồng chí Lê-nin ».

(VĂN 4)

c) Vườn nhà em trồng nhiều loại cây ăn quả hồng xiêm, táo, chuối. v.v.

2. Điền dấu ngoặc kép vào những câu sau :

a) Chị Hà bảo Lan : Chủ nhật này chị cho em đi xem phim.

b) Trước khi đi công tác bố em dặn : con ở nhà nhớ giúp đỡ mẹ chăm sóc vườn rau.

3. Điền dấu ngoặc đơn vào câu sau :

— Hợp tác xã nông nghiệp Đại Phước Quảng Nam — Đã Năng đạt năng suất lúa trên 20 tạ/1 hecta.

★★ 4. Dấu hai chấm dùng trong câu sau có tác dụng gì ?

Tương giặc : Mi là ai ?

Yết Kiêu : Ta là Yết Kiêu, một chàng trai đất Việt.

Tương giặc : Mi đục mấy chục chiếc thuyền của ta, phải không ?

Yết Kiêu : Phải !

(YẾT KIÊU — VĂN 5)

B) Ở nhà :

1. Chép vào vở bài tập và điền dấu câu vào những chỗ gạch chéo trong những câu sau :

a) Anh phiên dịch giới thiệu / đồng chí A-lếch-xây / chuyên gia máy xúc /

b) Chủ nhật vừa qua, em và Mai đến thăm cô Kim Thanh / cô giáo chủ nhiệm hồi chúng em học lớp 3 /

2. Viết một đoạn văn (5 câu) kể lại cuộc nói chuyện của em với bạn về một bộ phim đã xem, trong đó có dùng dấu hai chấm, dấu ngoặc kép.

★★ 3. Nhận xét tác dụng của dấu hai chấm trong các câu thơ sau :

a) Tôi hỏi nội tôi : « Dừa có tự bao giờ ? »

Nội nói : « Lúc nội còn con gái

Đã thấy bóng dừa mát rượi trước sân. . . »

(LÊ ANH XUÂN)

b) Vui lắm nhé. Ở đây rất thích

Em yêu nhất trên đời : I-lích

(TỔ HỮU)

TIẾT 26

CÁC DẤU CÂU TẬP CHỈ CÁC DẤU CÂU

I— Bài tập :

A) Ở lớp :

1. Điền dấu chấm và dấu phẩy vào đoạn văn sau đây để có được những câu trọn nghĩa, đúng ngữ pháp (làm vào vở bài tập).

a) . . . Mưa rào rích đêm ngày mưa tối tăm mặt mũi mưa thối đất thối cát trận này chưa qua trận khác đã tới ráo riết hung tợn hơn tưởng như biển có bao nhiêu nước trời hút lên đồ hết xuống đất liền.

b) . . . Quỳnh siết cò bắn loạt đạn thứ hai những chớp sáng biến mất khi bay tới mục tiêu.

Chiếc máy bay địch lật ngửa phoi bụng trông như một con cá heo nó cố xoay lại tư thế bình thường nhưng toàn thân nó đã rung lên trước mắt anh một luồng khói đen tỏa ra Quỳnh nghe nhiều tiếng ồn ào.

— Cháy rồi !

— Rơi rồi !

Chiếc máy bay địch lúc lắc rơi xuống, kéo theo một luồng khói đen. . .

(HỮU MAI — Vầng trời)

2. Điền dấu hai chấm, dấu chấm cảm vào những chỗ có gạch chéo trong đoạn thơ sau :

Nghe trưa nay, tháng năm mồng bảy
Trên đầu bay, thác lửa hờn căm /
Trông / bốn mặt, lũy hăm sắp đồ
Tướng quân bay lỗ nhổ cờ hàng
Trông / chúng ta cờ đỏ sao vàng
Rực trời đất Điện Biên toàn thắng /
Hoan hô chiến sĩ Điện Biên /

(TỔ HỮU)

B) Ở nhà : (làm vào vở bài tập)

1. Điền dấu chấm và dấu phẩy vào đoạn văn sau :

Vùng Cà Mau có nhiều đước đước mọc san sát đến tận mũi đất cuối cùng thẳng đuột như hẳng hà sa số cây dù cắm trên bãi nhà cửa dựng dọc theo những bờ kênh dưới những hàng đước xanh rì sóng rạch quanh co trong đước đước kín bờ sông kín đồng kín bãi nhà nọ sang nhà kia phải leo trên cầu bằng thân cây đước...

(VĂN 4)

2. Một bạn viết thư quên ghi dấu câu. Em hãy ngắt câu và dùng các dấu câu đã học ghi vào (làm vào vở bài tập).

Từ ngày cô xa trường em luôn luôn nhớ tới cô hôm nay em viết thư kính thăm cô và gia đình cô ạ em rất nhớ những buổi cô kể chuyện cô đã chỉ bảo và gọi cho em nhiều ước mơ cao đẹp em sẽ phấn đấu vươn lên để những ước mơ đó sớm được thực hiện. Em sẽ trở thành một công nhân kĩ thuật một cô giáo hay một người thầy thuốc cô kính mến liệu em có thể thực hiện được ước mơ ấy không ngay từ bây giờ cô bảo cho em biết em cần phải làm những gì...

★★ 3. Đoạn hội thoại sau đây có những chỗ dùng sai dấu câu. Em hãy chữa lại cho đúng.

Mẹ cháu đi làm về chưa.

— Thưa bác, mẹ cháu chưa về !

— Năm nay cháu học lớp mấy rồi !

— Thưa bác, cháu học lớp 5 ạ !

TIẾT 27

CÁC DẤU CÂU

TẬP GHİ CÁC DẤU CÂU (tiếp theo)

I— Bài tập :

1. Điền những dấu câu đã học (dấu chấm, dấu phẩy) vào những đoạn văn sau :

a) ... Hai chú chim chla với lông đen láy, có đốm trắng trên ngực hót riu rít trên cây bưởi cạnh bờ ao cuối tháng giêng bưởi đã ra hoa từng chùm nụ trắng muốt trên cành hương thơm bay ngào ngạt trong gió.

(HỒ PHƯƠNG)

b) ... Hai con mắt mèo mướp tròn và quắc như đôi hòn bi ve để dưới ánh mặt trời hắt không có môi son hân có cái mũi đo đỏ đẹp như cặp môi son hồng...

(TÔ HOÀ)

★★ c) ... Chiều chiều chúng tôi ra ngồi gốc đa hóng mát lúa vàng gợn sóng xa xa giữa cánh đồng đàn trâu bắt đầu ra về lững thững từng bước nặng nề bóng sừng trâu dưới ánh chiều kéo dài lan giữa ruộng đồng yên lặng

(NGUYỄN KHẮC VIỆN)

2. Điền các dấu câu đã học (dấu chấm, dấu hai chấm, dấu chấm hỏi, dấu gạch ngang, dấu chấm cảm) vào đoạn văn sau :

Rồ rồ nhao nhao lượn quanh đám cá ngáo đương hơn hờ

Các bác từ đâu đến

Xa lắm từ sông Hồng lên đây

Mắt cá rô càng tròn xoe
Tận sông Hồng lên à
Chứ sao

(Trích *Cá đi chơi Xuân*)

★★ 3. Trong những câu sau đây dấu câu ghi có chỗ chưa đúng. Em hãy chữa lại.

a) Minh nói với Nga : Bạn cho mình mượn truyện (Đảo hoang) của nhà văn « Tô Hoài » nào ?

b) Vì chiều nay lớp của Thủy ở lại tập nghi thức đội. Nên Thủy đã về nhà muộn.

II — Kiểm tra viết : ÔN TẬP DẤU CÂU.

TIẾT 28

ÔN TẬP CUỐI CẤP CÂU — CÁC BỘ PHẬN TRONG CÂU.

I — Nội dung ôn tập :

A) Câu :

- a) Vì sao nói và viết phải thành câu ?
- b) Thế nào là một câu ? Tìm 5 ví dụ về câu.
- c) Khi viết chữ ở đầu câu phải thế nào ?

B) Các bộ phận trong câu.

a) Các bộ phận chính của câu.

+ Kể tên các bộ phận chính của câu.

Chủ ngữ :

+ Bộ phận chủ ngữ thường đặt ở vị trí nào trong câu ?

Những từ thuộc từ loại nào thường làm chủ ngữ ?

+ Đề tìm chủ ngữ người ta đặt câu hỏi : ai... ?, con gì... ?, cây gì... ? hoặc cái gì... ? Tìm ví dụ.

+ Khi câu có nhiều chủ ngữ, người ta dùng dấu gì để ngăn cách các chủ ngữ đi liền nhau. Tìm 2 ví dụ.

Vị ngữ :

+ Bộ phận vị ngữ thường đặt ở vị trí nào trong câu ?

Những từ thuộc từ loại nào thường làm vị ngữ ?

+ Đề tìm vị ngữ, người ta đặt câu hỏi :

... làm gì ? ... thế nào ? hay ... ra sao ? Tìm 3 ví dụ.

+ Khi câu có nhiều vị ngữ đi liền nhau người ta thường dùng dấu gì để ngăn cách các vị ngữ đó ? Tìm 2 ví dụ.

b) Các bộ phận phụ trong câu (xem sơ đồ cấu tạo câu đơn — TV4 — Tập 2 — Tr. 74)

+ Kể tên các bộ phận phụ trong câu.

Trạng ngữ :

+ Trạng ngữ là bộ phận phụ của từ hay của cả câu ?

+ Tìm 2 ví dụ về câu có bộ phận trạng ngữ, một câu có trạng ngữ chỉ thời gian (hay nơi chốn) và một câu có trạng ngữ chỉ nguyên nhân.

+ Trạng ngữ thường đặt ở vị trí nào trong câu ?

+ Khi trong câu có nhiều trạng ngữ đi liền nhau, người ta thường dùng dấu gì để ngăn cách các trạng ngữ đó ? Tìm 2 ví dụ.

Định ngữ :

+ Những từ ngữ bổ sung nghĩa cho danh từ được gọi là bộ phận gì của danh từ ?

+ Khi danh từ có bộ phận định ngữ thì nghĩa của danh từ sẽ thế nào ? Tìm 2 ví dụ.

+ Định ngữ có thể đặt ở vị trí nào đối với danh từ ?

+ Trong một câu có nhiều định ngữ người ta thường dùng dấu gì để ngăn cách các bộ phận song song đó ? Tìm ví dụ.

Bổ ngữ :

+ Những từ ngữ bổ sung nghĩa cho động từ hay tính từ được gọi là gì ?

+ Khi động từ, tính từ có bổ ngữ thì nghĩa của những từ đó sẽ thế nào ? Tìm 2 ví dụ.

+ Bổ ngữ có thể đặt ở vị trí nào đối với động từ hoặc tính từ ?

+ Trong một câu có nhiều bổ ngữ, người ta thường dùng dấu gì để ngăn cách các bộ phận song song đó ? Tìm 2 ví dụ.

II — Bài tập :

A) Ở lớp :

1. Em hãy chỉ ra dòng nào là câu, dòng nào chưa phải là câu ? Vì sao em biết được ?

- a) Hoa gạo rụng đỏ mặt đường
- b) Những cánh hoa xoan
- c) Lớp 5A chúng em
- d) Bạn Hải thích chơi cầu lông
- đ) Đàn cá bơi tung tăng dưới hồ
- e) Những ngôi sao trên bầu trời

2. Điền thêm từ để những dòng chưa phải là câu trên đây trở thành câu đúng.

3. Tìm những bộ phận chính của câu trong đoạn văn sau :

... Chiều nắng tàn, mát dịu. Biển xanh veo màu mảnh chai. Núi xa tím pha hồng. Những con sóng nhẹ nhẹ liếm lên bãi cát, bọt sóng màu buri đào.

(VŨ TÚ NAM)

4. Đặt 2 câu trong đó :

- 1 câu có chủ ngữ là danh từ chỉ người, vị ngữ là động từ.
- 1 câu có chủ ngữ là danh từ chỉ loài vật, vị ngữ là tính từ.

5. Thêm từ ngữ để những câu sau đây có trạng ngữ, định ngữ, bổ ngữ :

- Học sinh học tập
- Hoa phượng nở
- Đoàn tàu chuyển bánh

B) Ở nhà :

1. Đặt 3 câu nói về việc học tập hoặc sinh hoạt, trong đó có :

- 1 câu có nhiều chủ ngữ (C, C — V)
- 1 câu có nhiều vị ngữ (C — V, V...)
- 1 câu có nhiều chủ ngữ và nhiều vị ngữ (C, C — V, V)

2. Đặt 3 câu trong đó có :

- 1 câu có nhiều trạng ngữ
- 1 câu có nhiều định ngữ
- 1 câu có nhiều bổ ngữ.

★★ 3. Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống để có những câu đúng :

- Học sinh lớp 5B .

- Anh bộ đội
- Chim vàng anh
- nhờ neo ra khơi
- đi săn thú rừng
- rất thích trồng cây

4. Gạch dưới những từ ngữ làm trạng ngữ của câu.

a) Trên mấy cây cao cạnh nhà, ve đua nhau kêu ra rả.

Ngoài suối, tiếng chim cuốc vọng vào đều đều...

Đó đây, ánh lửa hồng bập bùng trên các bếp.

(VĂN 5)

b) Tầng sáng, vòm trời cao lồng lộng

c) Trưa hôm sau bẻ ra khỏi núi.

★★ 5. Những trạng ngữ đó nói về gì? Chúng làm rõ nghĩa cho bộ phận nào của câu trong đoạn văn.

6. Trong câu 4a) ở trên những từ ngữ : mấy, cao, cạnh nhà, ra rả, chim cuốc, đều đều, hồng, trên các bếp... làm rõ nghĩa cho từ nào trong câu? Chúng là bộ phận gì trong câu?

TIẾT 29

ÔN TẬP CUỐI CẤP

1— Nội dung ôn tập : Các từ loại danh từ, động từ, tính từ.

A) Danh từ :

1. Những từ chỉ người, loài vật, cây cối, đồ vật thuộc từ loại gì?
2. Tìm 5 danh từ chỉ người, 5 danh từ chỉ loài vật, 5 danh từ chỉ cây cối.
3. Tìm 3 danh từ riêng chỉ tên người ; 4 danh từ riêng chỉ tên địa phương, hoặc tên sông, tên núi.

4. Trong những ví dụ sau, danh từ giữ chức vụ gì trong câu?

a) Máy bay.

b) Quê hương tôi có con sông xanh biếc.

(TẾ HANH)

c) Buổi chiều, Lan tưới rau.

d) Trung thu trăng sáng như gương

Bác Hồ ngắm cảnh, nhớ thương nhi đồng.

B) Động từ :

1. Những từ chỉ hoạt động hoặc trạng thái thuộc từ loại gì ?
2. Tìm 3 động từ chỉ hoạt động, 3 động từ chỉ trạng thái.
3. Trong những ví dụ sau, động từ giữ chức vụ gì trong câu :

a) *Bác nhớ miền Nam, nỗi nhớ nhà,
Miền Nam mong Bác nỗi mong cha.*

(TỐ HỮU)

b) Ngày đêm, bộ đội *bảo vệ* vùng trời, vùng biển và từng mảnh đất của Tổ quốc.

c) Gió *lộng* xôn xao, sóng biển *đu đưa*

(TỐ HỮU)

C) Tính từ :

1. Những từ chỉ tính chất, phẩm chất, màu sắc, hình thể, kích thước thuộc từ loại gì ?

2. Tìm 2 tính từ chỉ màu sắc, 2 tính từ chỉ phẩm chất, 3 tính từ chỉ hình thể.

3. Trong những ví dụ sau, tính từ giữ chức vụ gì trong câu :

a) Hoa sen *thơm* thoang thoang.

b) Em Lộc rất *thông minh*.

★★ c) Anh chiến sĩ *trẻ* bắn rất *giỏi*.

d) Bạn Minh có chiếc áo *trắng* tinh.

II — Bài tập :

A) Ở lớp :

I. Tìm những danh từ trong những câu sau :

a) Buổi chiều thật êm ả, chỉ có tiếng của đôi chim chia vui hót và tiếng hoa bưởi rụng lác đác xuống vườn.

(HỒ PHƯƠNG)

b) Mùa xuân, dòng sông Đà xanh ngọc bích, chứ nước sông Đà không xanh màu xanh cánh kiến của sông Gâm, sông Lô, mùa thu dòng nước sông Đà lừ lừ chín đỏ.

(NGUYỄN TUÂN)

c) Một ngày chủ nhật, Mẹ đưa Minh đi thăm làng hoa Ngọc Hà.

2. Đặt 4 câu, trong đó có :

— 2 câu có danh từ chỉ người làm chủ ngữ.

— 1 câu có danh từ chỉ loài vật làm chủ ngữ.

— 1 câu có danh từ chỉ cây cối làm chủ ngữ.

3. Tìm những động từ trong những câu sau :

a) Suốt cả buổi chiều, bạn Ngọc miệt mài làm bài tập.

b) Em đã được vào thăm lăng Bác Hồ.

c) Trên ngọn đồi, một ngôi trường mới đã mọc lên.

4. Đặt 4 câu, trong đó có :

— 2 câu có động từ làm vị ngữ.

— 2 câu có động từ làm vị ngữ có bổ ngữ kèm theo.

5. Tìm những tính từ trong những câu sau đây :

a) Đầm sen rộng mênh mông.

b) Từ ngày ấy, tình bạn của chúng em lại càng thêm thiết.

c) Trên những ruộng lúa chín vàng, bông áo chàm và nón trắng nhấp nhô, tiếng nói tiếng cười nhộn nhịp vui vẻ.

(VĂN 5)

B) Ở nhà :

1. + Tìm những danh từ trong 2 câu văn sau

+ Tìm những động từ và tính từ trong 2 câu sau

a) Ao bèo xanh rờn đựng bóng im lặng của lũy tre già mới đổi một lớp lá non.

(HỒ PHƯƠNG)

b) ... Những cây chè ở đây to hai người ôm, cao bằng nóc nhà, xoe nở lùm lùm như đĩa xôi.

(VĂN 5)

2. Đặt 3 câu có các danh từ sau đây làm chủ ngữ : thành phố Hồ Chí Minh, ngày mùa, trường em.

3. Đặt 3 câu có các động từ, tính từ sau đây làm vị ngữ: thương yêu, giúp đỡ, dũng cảm.

★★ 4. Đặt 2 câu, trong đó có:

— 1 câu có danh từ làm bổ ngữ cho động từ.

— 1 câu có danh từ làm bổ ngữ cho tính từ.

Mẫu: — Em đã tìm ra đáp số bài toán

ĐT (DT) B N

— Anh Khoa rất giỏi môn văn

TT BN

TIẾT 30

ÔN TẬP CUỐI CẤP CÁC KIỂU CÂU

I — Nội dung ôn tập:

1. Câu đơn bình thường và câu đặc biệt.

a) Câu đơn bình thường:

Câu có đủ hai bộ phận chính (chủ ngữ và vị ngữ) được gọi là câu đơn bình thường.

Ví dụ:

— Mùa hè đã đến.

b) Câu đặc biệt:

Câu được dùng trong những tình huống nhất định, chỉ có một bộ phận chính hoặc không xác định được đâu là chủ ngữ, đâu là vị ngữ.

Ví dụ:

— Tháng ba Tây Nguyên!

— Nóng quá!

2. Câu có đủ chủ ngữ và vị ngữ — Câu rút gọn.

a) Câu đơn có đủ hai bộ phận chính.

Ví dụ:

— Biên động.

C V

b) Câu rút gọn: một bộ phận chính (chủ ngữ hay vị ngữ) hoặc cả hai bộ phận chính đều được lược bỏ.

Ví dụ:

— Ai chữa cái bàn hỏng của lớp đấy?

— Bạn Hải (lược bỏ vị ngữ)

3. Các loại câu chia theo mục đích nói.

Phần này đã được học kĩ ở lớp 4 (xem lại sách Tiếng Việt 4 — tập I).

Dưới đây là những điểm chính cần nhớ:

Tên gọi	Mục đích nói	Dấu đặt cuối câu	Ví dụ
Câu kể	Kể một sự việc, tả một cảnh vật.	Dấu chấm (.)	— Bạn Việt học giỏi.
Câu hỏi	Nêu điều cần hỏi để người nghe trả lời.	Dấu chấm hỏi (?)	— Bạn Việt học giỏi không?
Câu cầu khiến	Nêu điều mong muốn hoặc đòi hỏi người nghe thực hiện.	Dấu chấm cảm (!)	— Chúng ta cần học giỏi như bạn Việt!
Câu cảm	Biểu lộ tình cảm của người nói.	Dấu chấm cảm (!)	— Bạn Việt học giỏi quá!

II — Bài tập:

A) Ở lớp:

1. Gạch dưới những câu rút gọn trong những ví dụ sau đây:

+ Hãy chỉ ra bộ phận đã lược bỏ;

+ Khôi phục bộ phận đã lược bỏ để câu có đầy đủ bộ phận chủ ngữ, vị ngữ:

Thu hỏi chị Hà:

— Chị làm gì thế?

— Viết thư cho bố.

— Bao giờ chị gửi thư đi?

— Sáng mai.

— Bác nào lên cơ quan của bố?

— Bác Sáu.

2. Dựa vào mục đích nói, hãy xác định xem trong những ví dụ sau có những loại câu nào?

- a) Trước mắt tôi, nước sông Hương lặng lẽ trôi.
b) Sáng rồi! Phương đông rực rỡ một màu hồng chói lọi.

(NGUYỄN TRUNG THÀNH)

★★ 3. Hãy biến đổi câu kể sau đây thành câu hỏi, câu cảm, câu cầu khiến: (chú ý dùng dấu câu cho đúng).

- a) Nước về đồng. b) Điện sáng. c) Bỏ về.

B) Ở nhà:

1. Trong những câu sau, câu nào có đủ các bộ phận chính, câu nào là câu rút gọn, câu nào là câu đặc biệt:

- a) Có tiếng gõ cửa. Bé Nga mở cửa, thấy bác đưa thư:
— Thư!
Bé Nga cảm ơn bác. Cảm lá thư, Nga reo lên: Thư của mẹ! Thư của mẹ!

★★ b) Cúc hỏi mẹ:

- Mẹ ơi, quê nội mình ở đâu ạ?
— Ở Đồng Nai.
— Bố của con đi bộ đội từ năm nào ạ?
— Từ năm 1965.

2. Biến đổi câu kể sau đây thành câu hỏi, câu cầu khiến hay câu cảm:

- a) Em đi học.
b) Mưa tạnh.
c) Đoàn xe đã đến.

TIẾT 31:

ÔN TẬP CUỐI CẤP CÂU GHÉP

I — Nội dung ôn tập:

NỘI DUNG CẦN GHI NHỚ VỀ CÂU GHÉP

Tên gọi	Tính chất	Từ chỉ quan hệ thường dùng	Dấu câu	Ví dụ
Câu ghép	Có từ 2 vế câu trở lên, các vế câu có quan hệ với nhau và được gắn bằng từ chỉ quan hệ hoặc các dấu câu	Có một từ chỉ quan hệ hoặc cặp từ chỉ quan hệ như: còn, và, nhưng, ...; vì ... nên	Dấu phẩy, dấu hai chấm hoặc dấu chấm phẩy	— Mặt trời lên, C V sương tan dần. C V — Chị học lớp 8 còn em học lớp 5.
Câu ghép đẳng lập	Các vế câu có quan hệ gần bó; mỗi vế câu diễn đạt một ý độc lập	Và, còn, rồi, nhưng, hoặc (hoặc là), hay (hay là)	Dấu phẩy, được dùng nhiều hơn	— Anh em là công nhân còn chị em là giáo viên. — Đêm đã khuya, đường phố thật vắng vẻ.
Câu ghép chính phụ	Có một vế câu mang ý chính, một vế câu mang ý phụ	Cặp từ: Vì ... nên ... Tuy ... nhưng ... Nếu ... thì ...		— Nếu nước lũ đổ về thì đồng ruộng sẽ ngập lụt.

II — Bài tập:

A) Ở lớp:

1. Những câu ghép sau đây có mấy vế câu? Tìm các bộ phận chính của mỗi vế câu.

- a) Lê-nin có nhà và ông thợ săn được mời vào gặp Lê-nin ngay.

(VĂN 5)

- b) Mẹ Kơ-long lại già, em Kơ-long còn đại.

(VĂN 5)

c) Giọng chị ru rất hay, hai bác cháu lắng nghe mê mải.

2. Giữa các vế câu của những câu ghép trên có từ chỉ quan hệ hay dẫn câu nào?

3. Xác định xem những câu ghép sau đây thuộc kiểu câu ghép gì?

a) Công tác cách mạng vất vả, bề bộn nhưng bao giờ Bác cũng rất vui.

b) Tuy quả nó không ăn được nhưng chị rất quý cây lá đỏ.
(VĂN 5)

c) Nếu như chú bé phải hi sinh thì ông đau khổ biết chừng nào.

(Trích LU-I PA-XTO)

★★ d) Ban đêm, suối Lìn từng bừng ánh điện thì ban ngày, suối Lìn rực rỡ màu hoa.

4. Đặt 2 câu ghép đẳng lập nói về việc học tập, trong đó:

— 1 câu có dùng từ chỉ quan hệ.

— 1 câu dùng dấu câu gắn các vế câu.

5. Đặt 3 câu ghép chính phụ trong đó có dùng cặp từ chỉ quan hệ.

Vì C — V nên C — V

Nếu C — V thì C — V

Tuy C — V nhưng C — V

B) Ở nhà:

1. Tìm các vế câu của những câu ghép sau:

a) Mặt trời đã gác núi nhưng ráng vàng còn lên đỏ xuộm cả lũy tre.

(TÔ HOÀI)

b) Tiếng mưa rơi lộp độp, tiếng chân người chạy lép nhép.

(MA VĂN KHÁNG)

★★ c) Mặt ông phương phi hồng hào, trán vuông, tóc bạc trắng xóa xuống vai.

(VĂN 5)

2. Đặt 4 câu ghép, trong đó có:

— 2 câu ghép đẳng lập.

— 2 câu ghép chính phụ.

3. Trong những dòng sau đây, dòng nào chưa phải là câu, em hãy chữa thành câu:

a) Sóng nước bắn tung toé, bọt trắng ngầu lên sỏi sục.

(NGUYỄN ĐÌNH THI)

b) Tuy chưa đến tuổi làm nghĩa vụ quân sự. Anh Ba vẫn xin đi bộ đội.

c) Vì phim chưa mang về kịp nên mọi người phải chờ.

d) Mặc dầu các bạn trong lớp đã giúp đỡ nhiều. Nhưng bạn Quang vẫn chưa thật chăm học.

★★ 4. Hãy ghi dấu câu vào đoạn văn sau đây:

... Trăng đã xế ánh trăng đọng lại trong không gian tĩnh mịch và thời gian chừng như cũng không trôi đi nữa đêm tĩnh mịch quá chừng trong sự yên tĩnh đó Thắm thấy mình thật hạnh phúc.

(Trích ĐẤT QUẢNG)

TIẾT 32

ÔN TẬP

BÀI TẬP VỀ CÂU VÀ CÁC DẤU CÂU

1. Tìm các bộ phận chủ ngữ và vị ngữ trong những câu sau đây:

a) Chim gáy tha thẩn, nhặt nhanh cặm cùi sau người đi mót lúa.

b) Trong chiến đấu, nhiều cháu thiếu nhi thoăn thoắt chạy dưới làn đạn địch để bảo vệ thông tin liên lạc.

(PHẠM VĂN ĐỒNG)

c) Trên nền trời xanh, những lá cờ đỏ sao vàng phấp phới.

d) Bạn Tuyết rất chăm chỉ tập thể dục.

★★ đ) Ngoài bờ ruộng đã có bước chân người đi, tiếng nói chuyện rì rầm, tiếng gọi nhau í ới.

(VĂN 5)

2. Tìm bộ phận trạng ngữ trong những câu sau :

a) Đề học giỏi môn ngữ pháp, chúng em cần làm nhiều bài tập.

b) Xa xa một chiếc xe bò đang ịch lên dốc.

c) Ở miền rừng núi, lúc sáng sớm, tiết trời thường lạnh lạnh.

★★ 3. Thay những trạng ngữ chỉ nơi chốn thành trạng ngữ chỉ thời gian trong những câu sau :

a) Vùng đồng bằng Bắc Bộ, trời mưa rất to.

b) Cạnh vườn hoa, một bể bơi cho thiếu niên vừa được xây dựng xong.

4. Tìm bộ phận bổ ngữ trong những câu sau :

a) Nước Việt Nam xanh muôn ngàn cây lá khác nhau.

(THÉP MỚI)

b) Bạn Lan hát rất hay.

c) Con sông Thu Bồn chợt rộng ra, thở phào, trôi khoan thai giữa hai bờ dâu xanh, dang tay ôm vào lòng đất rồi từ từ đổ ra bể.

(VÕ QUẢNG — VĂN 5)

★★ d) Mặt trời chưa mọc, bà con trong các buôn đã nườm nượp đổ ra. Kê khua chiêng trống, người thổi tù và. Các chị mặc những chiếc váy thêu rực rỡ, cổ đeo vòng bạc.

(Trích Ngày hội đua voi ở Tây Nguyên)

5. Thêm bộ phận định ngữ vào những danh từ sau đây :

a) ... học sinh ... thích đọc báo. ...

b) ... truyện ... rất hay

c) Sau 8 giờ... công nhân... đã dệt được... chiếc thảm...

TIẾT 33

ÔN TẬP

BÀI TẬP VỀ CÂU VÀ CÁC DẤU CÂU (tiếp theo)

I — Bài tập :

1. a) Điền dấu câu thích hợp vào những chỗ có gạch chéo để có những câu đúng trong đoạn văn sau :

— Hồ Thị Thu là dũng sĩ thiếu niên diệt Mĩ của miền Nam anh hùng. ...

— Lần đầu tiên gặp Bác / Bác hỏi Thu /
/ Cháu đã biết chữ chưa /

Vòng tay trả lời Bác mà Thu không thể nói nên lời vì cảm động / cố gắng trấn tĩnh / Thu ngược lên nhìn bác /

/ Dạ thưa Bác, gia đình cháu nghèo / ba cháu mất sớm / lại đông em nên không được đi học / nói xong / Thu thấy hai dòng nước mắt Bác rưng rưng và em cũng không cầm được nước mắt.

(Ba lần gặp Bác)

b) Tập đọc diễn cảm đoạn văn trên, chú ý ngắt giọng cho đúng.

2. Chữa những câu sai sau đây thành câu đúng :

a) Phong trào thi đua học tập của lớp em.

b) Bạn Thu định hỏi em một bài toán khó ?

II — Kiểm tra viết : các loại câu và dấu câu.

PHẦN III CHÍNH TẢ

TIẾT 18

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt : c, k, q

I — Bài viết : ĐẠI BÀNG, QUẠ VÀ NGƯỜI CHĂN CỪU.



II — Phân biệt chính tả :

- Hãy viết : — 3 chữ có c đứng đầu.
— 3 chữ có k đứng đầu.
— 3 chữ có q đứng đầu.

2. Hãy phát biểu quy tắc viết chính tả các chữ có c hoặc k, q đứng đầu.

III — Ghi nhớ :

Phân biệt các trường hợp viết : c, k, q :

a) Chữ cái c luôn luôn đứng trước các vần bắt đầu bằng các nguyên âm : a, ă, â, o, ô, ơ, u, ư.

b) Chữ cái k chỉ đứng trước các vần bắt đầu bằng các nguyên âm : e, ê, i.

c) Chữ cái q luôn luôn kết hợp với u thành qu (đọc là quờ). Qu đứng trước hầu hết các nguyên âm (trừ các nguyên âm o, u, ư)

IV — Luyện tập :

1. Điền vào chỗ trống q hoặc c, k.

— Bạn . . . im . . . ờ lại chuyện . . . ác bạn đi . . . âu . . . á.

Khi . . . á . . . ăn câu, bạn mừng . . . ỳnh . . . uên . . . ả giặt.

— . . . ính đeo mắt — con . . . ông — khung . . . ửi — . . . ưỡi ngựa — . . . on . . . ênh — . . . uân đội — . . . uẩn . . . uyết.

2. Viết một câu trong đó có nhiều chữ bắt đầu bằng chữ cái c (ví dụ : cây cỏ cần cỏi).

TIẾT 19

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I — Bài viết : TRÊN ĐẤT NƯỚC CHÙA THÁP

(Xe qua Gò Dầu . . . trẻ trung như thể)

II — Viết đúng :

— Cam-pu-chia, xà rồng, Xoài Riêng, Niệc Lương, Phnôm Pênh.

— Một lát, rực rỡ sắc màu, màu hoa hiên, suốt một tuần, tươi tắn.

— Phân biệt :

+ lát / lác :

• lát : chổc lát, gỗ lát, lát gạch, đan lát.

• lác : mắt lác, chiếu lác (cói), khoác lác, lác đác, điếc lác.

+ lát / nát :

• lát : xem trên

• nát : nát vụn, cơm nát, tan nát, dốt nát.

— Tự ghi dấu chấm và dấu phẩy

III - Luyện tập :

1. Ghi đúng dấu phẩy và dấu chấm trong đoạn văn sau :
Dưới mặt đất nước mưa vẫn còn róc rách lẫn lẫn luồn lỏi chảy thành hàng ngàn vạn dòng mỏng manh buốt lạnh từ trong các bụi rậm xa gần những chú chồn những con dũi với bộ lông ướt mềm vừa mừng rỡ vừa lo lắng nối tiếp nhau nhảy ra rồi biến mất.

2. Làm một trong hai bài tập sau :

a) Viết 5 chữ có vần *ac*, 5 chữ có vần *at*.

b) Phân biệt : *xe / se*.

TIẾT 20

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt : — l với n
— v với d, gi

I — Bài viết : RA KHƠI

II — Phân biệt chính tả :

1. l với n

l	n
1. leo : leo trèo, leo kheo, leo lẻo, leo lét	— neo : neo thuyền, neo đơn
2. lâu : lâu dài, lâu đài, lâu nay	— nâu : củ nâu, màu nâu, nâu sồng
3. lô : lô đất, một lô, lô xô, lô nhô	— nô : nô đùa, nô nước, nô lệ

2. v với d, gi

v	d	gi
1. vào : ra vào, vào hùa	— dào : dồi dào, dào dạt	— (không có)

2. vài : vài ba, một vài	— dài : dài (ngắn), dài ngày, dài lời	— (không có)
3. vục : vục tay xuống nước	— đục : giáo đục, đục đục, hình bầu đục	— giục : thúc giục giục giã,
4. vã : vội vã, vồn vã, cãi vã, ăn vã, vã mồ hôi	— dã : trắng dã, thôn dã, con dã tràng, dã man	— giã : giã gạo, giã giã, giòn giã, từ giã

III - Luyện tập : Làm một trong hai bài tập sau :

1. Điền vào chỗ trống l hoặc n :

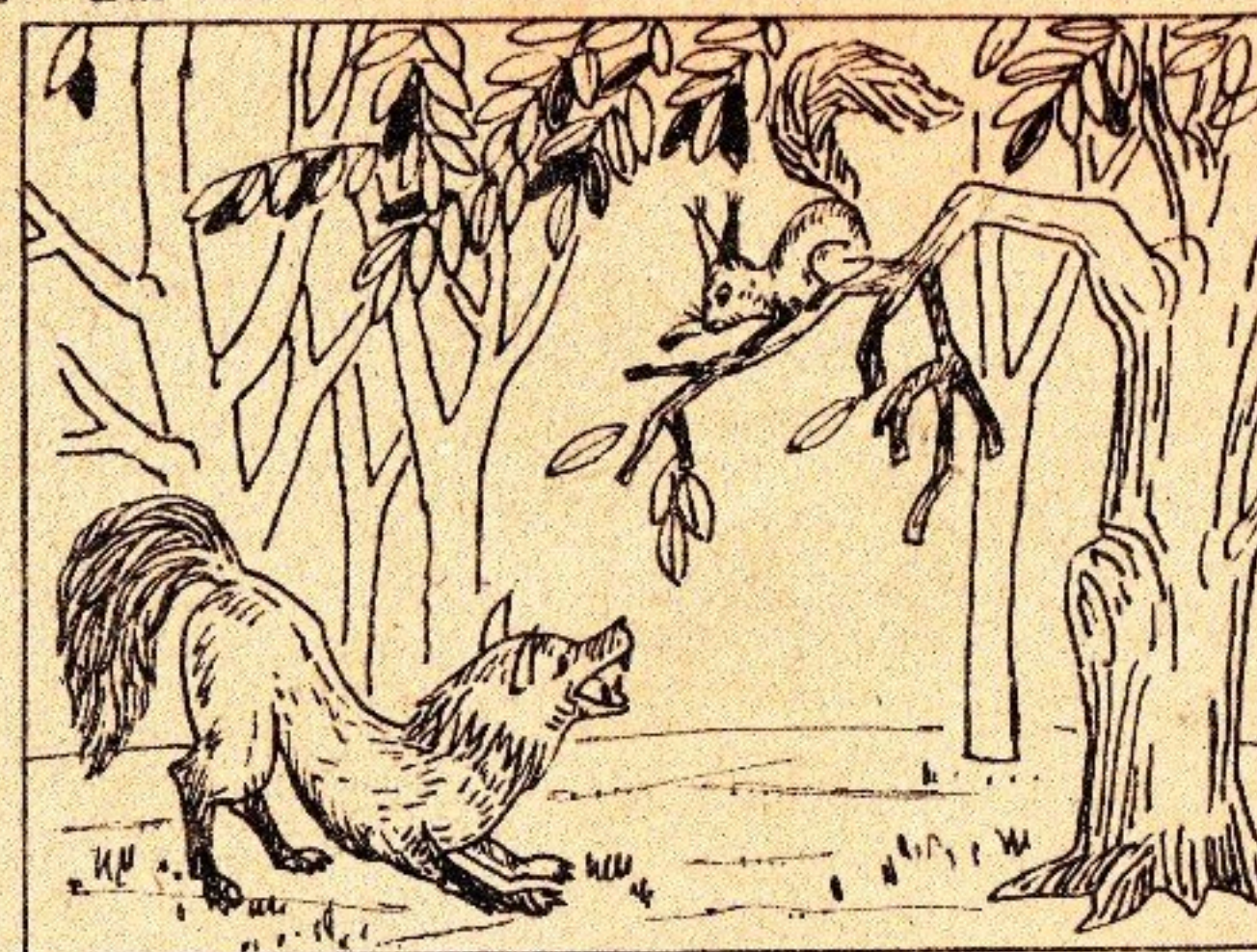
Sáng hè đẹp ... ấm em ơi,
Đầu ... on cổ ... ục mặt trời đang ... ên
Da trời xanh ngắt thần tiên.
Đỏ au đường mới mang tên Bác Hồ
Trường Sơn mây ... úi ... ô xô
Quân đi sóng ... ượn nhấp nhô bụi hồng.

2. Viết 2 từ láy âm v, 2 từ láy âm d, 2 từ láy âm gi (ví dụ : vụng về, dễ dàng, giòn giã).

TIẾT 21

CHÍNH TẢ (nghe đọc — Bài chọn ngoài)

I — Bài viết : SÓI VÀ SÓC



II — Viết đúng :

- Sói và Sóc, choàng dây, van xin, nhảy nhót, bóp thắt.
- Tóm được, hãy nói, lúc nào, chỗ xuống, đùa nghịch.
- Ghi đúng dấu gạch ngang trước câu đối thoại (—).

III — Luyện tập :

1. Ghi dấu gạch ngang vào đoạn văn đối thoại sau đây :

Tôi bước lại gần hỏi :

Này em, em làm sao đấy ?

Em ngàng đầu nhìn tôi và đáp :

Em không sao cả.

Thế tại sao em lại khóc ? Em đi về thôi. Trời tối rồi. Công viên sắp đóng cửa rồi đấy !

Em không thể đi được.

Tại sao ? Em ốm phải không ?

- ★ 2. Làm một trong hai bài tập sau :

a) Viết 5 chữ có vần «it», 5 chữ có vần «ich».

b) Điền vào chỗ trống s hoặc x.

Một chiếc ... uồng nhỏ tí từ một lạch ngang phóng ra, đến giữa dòng ... ông Linh ... oay theo chiều nước ... iết, nó máy dừ dột, lao hết ... ực nhanh. Guồng chân vịt ... oăn nước thành một luồng trắng ... óa, bọt ... ối như luồng cây tỏa rộng hình nan quạt. Chiếc xuồng hếch mũi rất cao, cả ... ườn lẫn đáy như bốc hết lên khỏi mặt nước, ... é gió thành những tiếng rít.

TIẾT 22

CHÍNH TẢ (kiểm tra)

I — Bài viết : MƯA.

II — Viết đúng :

1. Ghi đúng dấu phẩy và dấu chấm.
2. Viết đúng một số chữ có phụ âm đầu, vần và thanh dễ lẫn lộn :

Phụ âm đầu :

- ng/ngh : ngược, nghiêng.
- c / k : đen kịt, cuống cổ.
- v/d/gi : vây, vướng, dài, giòn.

— l/n : lại, li, nở.

— ch/tr : tránh, chớp, trút.

— s/x : sấm, súng, xuống, sụp.

Vần :

— oăng : loăng ngoăng.

— oang : nhoáng nhoàng.

— ân : gần, phần phật.

— ưc, ưt : nhức, dứt.

Thanh :

— dấu ? : hỏi, khờ, bảy, nở, thôi

— dấu ~ : vẫn, mỗi

TIẾT 23

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I — Bài viết : ĐÊM TRĂNG HÀNH QUÂN VỀ ĐỒNG BẰNG

(Đêm nay ... nhịp bàn chân bước)

II — Viết đúng :

— sư đoàn, sông Đà Rằng, Phú Yên, trăm mặc, vượt sông, mát lộng, chiến sĩ, đêm về khuya.

— trăng đang lên, lấp lánh ánh vàng, lẫn lẫn gọn, vỗ nhẹ, trăng sáng vàng vạc.

— Phân biệt :

+ dấu hỏi / dấu ngã

— giải / giải :

giải : giải thích, giải phóng, giải quyết, giải trí, giải khát, con giải (loài ba ba lớn sống ở những vực nước sâu).

giải : giải bày.

— sĩ / sĩ :

sĩ : sĩ nhục.

sĩ : chiến sĩ, văn sĩ, bác sĩ, sĩ diện, sĩ số

+ phụ âm đầu : r/d/gi.

— rung / dung :

rung : rung động, rung rinh, rung rung.
 dung : dung tha, dung túng, ung dung.
 — đường / giường / rường
 đường : đường như, đường nào.
 giường : giường chiếu.
 rường : rường cột.

III — Luyện tập :

Viết 5 chữ có phụ âm đầu **r** ; 5 chữ có phụ âm **d** ; 5 chữ có phụ âm **gi**.

TIẾT 24

CHÍNH TẢ (so sánh)

Phân biệt : **ch** với **tr**

dấu ? / dấu ~ / dấu .

I — Bài viết : ĐÀN NGAN CON

II — Phân biệt chính tả :

1. Phân biệt : **ch** với **tr**.

ch	tr
1. chứng : chứng bệnh, chứng cứ, chứng minh, chứng tỏ	— trứng : quả trứng.
2. chông : bàn chông, chông chênh	— trông : trông thấy, trông nom, trông mong, trông cây, trông chừng
3. chân (Dành cho HS tự tìm từ phân biệt)	— trân :

2. Phân biệt dấu ? , ~ , .

?	~	.
1. củng : lưng củng, củng cố	— cũng : cũng như, cũng vậy	— cụng : cụng đầu, cụng nhau.

?	~	.
2. mỏ : mỏ gà, xương mỏ ác, mỏ hàn, hăm mỏ, măng mỏ	— mơ : mơ trâu, trồng mơ	(không có)
3. nở : (Dành cho HS tự tìm từ phân biệt)	— nữ :	— nợ

III — Luyện tập :

Làm một trong 2 bài tập sau :

- Điền vào chỗ trống : những tiếng có phụ âm đầu **ch** hoặc **tr**.
 — Bàn ... ; nhìn ... ; con ... ; quả ... ; cười ... ; bức ...
- Điền vào chỗ trống những tiếng có dấu ? hoặc dấu ~ , dấu .
 — Cái ... ; con ... ; hòn ... ; cây ... ; sáng ...

TIẾT 25

CHÍNH TẢ (nghe đọc — Bài chọn ngoài)

I — Bài viết : MÂY CHÚ ẾCH



II — Viết đúng :

— ếch, nước trong veo, rong tóc tiên, đàn cá rô ron, xoài chân, gương mặt, ngoác miệng.

- tung tăng, chọt vang lên, giọng rất nhộn, nháy nhau.
- Viết đúng dấu ngoặc kép : « Bôm ! Bôm ! Bôm ! »
« Tớ là Ếch Cốm »
Giỏi nhất trần đời »

III — Bài tập :

- Ghi dấu ngoặc kép đúng chỗ trong các câu văn sau :
1. Bụp ! Pháo lệnh nổ rồi. Đức thì thảo bên tai Bình : Có lệnh mở máy rồi !
2. Trước buổi hoàng hôn, thuyền trưởng bước lên boong tàu và ra lệnh : Tắm !
3. Ngay từ buổi sớm tinh mơ, ngoài cửa lều vịt đã rộn lên những tiếng vít, vít của đàn vịt con.

TIẾT 26

CHÍNH TẢ (kiểm tra)

I — Bài viết : MỘT CUỘC THI NHẠC.

II — Viết đúng :

- Viết đúng những chữ có phụ âm đầu, vần, thanh để viết lần lộn :

Phụ âm đầu : + l/n : nô nức, lướt, lên.
+ d/gi : giẫm giẫm, nô giỡn.
+ c/k/q : cờ-la-ri-nét, quạc cờ, quạc, quạc !

Vần : + iêm : nghiêm trang
+ vần oang : khoảng im lặng

Thanh : + ? : tuyên, giỏi, phẩm, giả, khoảng, tả, buổi, trầy, treo.
+ ~ : diễn, chừng, giẫm, đã, những, giỡn.

III — Luyện tập : xem lại các bài tập từ tiết 21 đến tiết 25.

TIẾT 27

CHÍNH TẢ

- Điền phụ âm đầu, vần, thanh thích hợp vào những chỗ trống trong bài : « Người thợ rèn » sau đây :

NGƯỜI THỢ RÈN. (Bài đã học thuộc lòng)

Tôi được ngắm bác thợ... èn lần đầu... ào một buổi... iều thu. Bác đang... èn một lưỡi cày. Áo sơ-mi phanh ra để... ộ bộ ngực lực... ường mà mỗi hơi thở làm h... lên những ch... s... của cái... ồng... ực như bằng... ất ấy. Bác... ừa người... a... au lấy đà rồi... áng búa x... Và cứ thế, ...uôn l... như thế không... ục... ào dừng, thân hình bác l... lư uyển ch... ưới... ực thúc đẩy mạnh l... của các cơ bắp. Bác... uai những... ồng tròn đ... đặn mang theo... ô số tia l... và để ánh... ập lại... èn đe.

Theo Ê-MIN DÔ-LA

II — Luyện tập :

- Phân biệt chính tả các chữ sau đây :

— dày / giầy / rày.
— đầy / đẩy / đây.

- Điền vào chỗ trống những chữ thích hợp có phụ âm đầu : nh, r, d, gi, v.

Con... chẳng to Con cá... cờ tung tăng bơi lội. Màu men cánh... trông thật đẹp... đầu... ớc... a để hồng hào.

TIẾT 28

CHÍNH TẢ (so sánh)

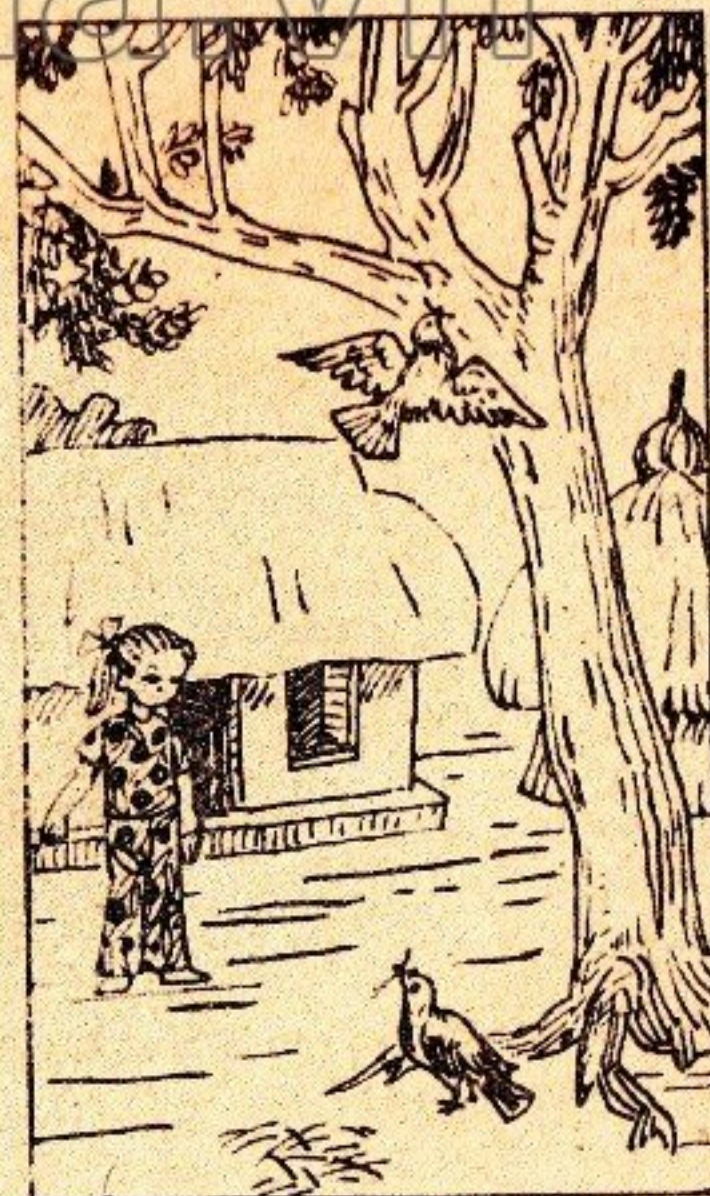
Phân biệt :

- phụ âm đầu : s với x
- vần ươn với ương
- dấu thanh : ? : ~ ; . ;

I — Bài viết : CÔ BÉ VÀ ĐÔI CHIM SEN XANH.

II — Phân biệt chính tả

- Phân biệt s với x



s	x
1. sen : chim sen, hoa sen, bình tưới hoa sen	— xen : xen vào, xen kẽ
2. sấu : cây sấu, cá sấu, con sấu đá	— xấu : tốt xấu, xấu tính, xấu hổ
3. sét : (Dành cho HS tự tìm từ phân biệt)	— xét :
4. sung : (Dành cho HS tự tìm từ phân biệt)	— xung :

2. Phân biệt vần tron và trơng.

tron	trơng
1. lượn : bay lượn, hát lượn	— lượng : chất lượng, số lượng, ước lượng, lượng sức, thương lượng
2. lươn : con lươn	— lương : lương bổng, lương thực, lương tâm, lương thiện
3. lườn : lườn gà	— lường : đo lường, lường gạt
4. trườn : (Dành cho HS tự tìm từ phân biệt)	— trường :
5. tron : (Dành cho HS tự tìm từ phân biệt)	— trơng :

3. Phân biệt dấu thanh : ? , ~ , . , /

?	~	.	/
1. vẽ : vẽ đẹp, vẽ mặt, tổ vẽ, vẽ vang, vui vẽ, vắng vẽ	vẽ : học vẽ, chỉ vẽ, vẽ chuyện, bày vẽ.	(không có)	vé : vé xe, vé xem hát, vé xổ số.
2. hải :	— hải :	— hại :	— hái :

Dành cho HS tự tìm từ phân biệt :

III — Luyện tập :

Làm một trong hai bài tập sau :

1. Đặt câu với mỗi từ : vẽ, vẽ, vẽ.

2. s hay x ?

— ... e lên dèo tăng dưới nổi tăng trên.

Đường Dốc Cọp mấy mươi cây ... ố dốc.

... e bò lên, bò lên trong câu ca « Ngàn cân treo ... ọi tóc ».

Chênh vênh trăm lượt ... óng ... ô.

Dốc Cọp như tay người khổng lồ.

Đây ... e ... uống ... e cứ găm vượt dốc.

Trích HÀ PHƯƠNG MỸ
(Dốc Cọp)

TIẾT 29

CHÍNH TẢ (nghe đọc — Bài chọn ngoài)

I — Bài viết : CHI GIA-MI-LIA CỦA TÔI.

II — Viết đúng :

1. Những chữ có phụ âm đầu :

— ch / tr : choàng, chéo, tráng, trẻ.

— v / d : vóc người, vẽ, dày, duyên dáng

— s / x : suồng sã, sức sống, xoắn.

2. Những chữ có vần :

— oăn : xoắn

— iêng : biêng biếc.

— uôn, uông : khuôn mặt, xuống.

3. Những chữ có dấu thanh :

— ? : thon thả.

— ~ : dạn dĩ, suồng sã.

III — Nhận xét chính tả :

1. Trong một số từ láy, chữ có dấu hỏi thường đi với chữ có dấu hỏi hoặc đi với chữ có dấu sắc; hoặc đi với chữ không dấu

- ? với ? : lỏng lẻo
- ? với / : sáng sủa
- ? với 0 : thon thả

hỏi, sắc, không

2. Trong một số từ láy, chữ có dấu ngã thường đi với chữ có dấu ngã, hoặc đi với chữ có dấu nặng, hoặc đi với chữ có dấu huyền

- ~ với \ : suồng sã
- ~ với ~ : lồm bồm
- ~ với • : dạn dĩ

huyền, ngã, nặng

IV — Luyện tập :

Làm một trong hai bài tập sau :

1. Điền dấu ? hoặc ~ vào các chữ in nghiêng sau đây :

— *ngơ ngân* ; *gắt gong* ; *nung nịu* ; *sớm súa* ; *lộng lẫy* ; *long lẻo* ;
quanh *quân*.

2. Điền vào chỗ trống d hoặc gi :

— Đôi ... ày này để rất ... ày.

— Khi làm bài không nên ... ở sách ra xem ; làm thế ... ở lắm.

— Tất cả bọn do thám đều bị bắt ... ừ.

— Không nên ... ầu ... ốt.

TIẾT 30

CHÍNH TẢ (nghe đọc)

I — Bài viết : HOA HỌC TRÒ

(Phượng không phải ... dữ vậy).

II — Viết đúng :

— một loạt, thăm tươi, ngạc nhiên, một góc trời, đóa hoa.

— quên, muôn ngàn con bướm, mát rượi.

— Ghi đúng dấu hai chấm, dấu chấm cảm, dấu chấm phẩy.

III — Luyện tập :

Ghi đúng dấu hai chấm, dấu chấm cảm, dấu chấm phẩy vào các đoạn văn sau :

1. Một số bà con chăm chú nghe, nhưng có người nói bâng quơ /

— Ối dào / các ông ấy đi ô tô thì biết gì đến việc cày cấy / Việc ta ta làm.

Vẫn giữ thái độ bình thản, nhà nông học giảng giải thêm vài vấn đề cần thiết / rồi chỉ đồng mạ để đầu bờ, bác nói tiếp / không nên dùng lạt tre buộc mạ / mạ sẽ bị gãy lưng thân.

(Nhà nông học và bà con nông dân)

2. Hơn một năm sau con sáo đã nói được những tiếng Được / Được ơi / Được ơi / Có Tây / Có Tây.

3. Trong nước, Mặt trận được đại đa số nhân dân ta ủng hộ / trên thế giới, Mặt trận sẽ được sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình.

TIẾT 31

CHÍNH TẢ (nghe đọc — Bài chọn ngoài)

I — Bài viết : THÁNH GIÓNG

II — Viết đúng :

— sứ giả, áo giáp sắt, xông vào trận, quật vào giặc.

— nguy, hoảng hốt, vùng dậy, giết giặc, roi sắt.

— Phân biệt :

+ xứ với sứ

+ roi với doi

III — Luyện tập:

1. Phân biệt chính tả : võ / đỗ / giỗ / rỗ.
2. Điền vào chỗ trống (chọn một trong hai bài)

a) vần iê-t hoặc iêc :

— s . . . chặt tay nhau — nước xanh biêng b . . . — bệnh bại l . . .
— mở t . . . chiêu đãi — thương t . . . các anh hùng l . . . sĩ đã hi sinh oanh l . . .

b) phụ âm đầu ch hoặc tr :

— Thánh Gióng xông vào . . . ận . . . ận quân giặc lại. Chúng . . . ạy . . . ớn tán loạn. Quân ta thắng . . . ận . . . ở về. Riêng Thánh Gióng phi ngựa đến . . . ận núi Sóc Sơn rồi bay bổng về . . . òi.

TIẾT 32

CHÍNH TẢ (kiểm tra)

Bài viết : GIÀ GẠO CHÀY ĐÔI.

TIẾT 33

CHÍNH TẢ (kiểm tra)

Bài viết : TRONG PHÂN XƯỞNG CƠ KHÍ.

PHẦN IV

TẬP LÀM VĂN

TIẾT 35

TƯỜNG THUẬT TÌM Ý

I — Đề bài :

Tường thuật lại những việc em đã làm trong ngày chủ nhật vừa qua.

II — Yêu cầu :

Sau khi được thầy (cô) hướng dẫn nắm chắc đề bài, em lần lượt thực hiện tốt các bước dưới đây :

1. Em nhớ lại và ghi dẫn vào vở nháp theo thứ tự thời gian (sáng — trưa — chiều — tối) những việc em đã làm trong ngày chủ nhật gần nhất. Chỉ ghi rõ ý, chưa cần viết thành câu ; chỉ kể tên việc, chưa cần nêu chi tiết cụ thể.

Em soát lại vài lượt bản ghi đó xem còn sót việc gì thì bổ sung thêm và dùng kí hiệu (x) đánh dấu 2 hoặc 3 việc nào đã chiếm nhiều thời gian hoặc đã làm em chú ý nhiều hơn.

2. Lần theo thứ tự từng việc em nhớ lại cụ thể và ghi ra nháp (nhớ đến đâu ghi luôn đến đó) :

- + Hoàn cảnh (nơi chốn, những người chứng kiến).
- + Những hoạt động, ý nghĩ và cảm xúc của em khi làm từng việc đó.
- + Kết quả của việc đã làm.

Em chú ý suy nghĩ kĩ hơn, ghi chép tỉ mỉ đầy đủ chi tiết hơn về những việc em đã đánh dấu (x).

3. Những ý ghi trong vở nháp sẽ phải diễn đạt thành câu hoàn chỉnh trong tiết tập làm văn miệng. Em cần tập diễn đạt bằng miệng cho lưu loát để chuẩn bị cho tiết tập làm văn miệng đó.

III — Ghi nhớ.

Tường thuật là kể lại rành mạch toàn bộ diễn biến của một sự việc (hoặc câu chuyện) có thực, chính mình đã tham gia hoặc chứng kiến.

Thuật phải đúng sự thực, đúng thứ tự thời gian; kể đầy đủ các sự việc nhưng cần chọn lọc để nêu được sự việc chính; nên vừa kể vừa xen tả và lồng cảm nghĩ làm cho sự việc nổi rõ thêm.

TIẾT 36

TƯỜNG THUẬT BÀI LÀM MIỆNG

I — Đề bài :

Tường thuật lại những việc em đã làm trong ngày chủ nhật vừa qua.

II — Yêu cầu :

Đề chuẩn bị cho tiết học, trước khi đến lớp em cần thực hiện những việc sau :

1. Em tiếp tục suy nghĩ diễn đạt thành câu văn hoàn chỉnh các ý đã ghi trong bản nháp. Trong khi làm việc này nếu em chợt thấy ý nào cần thêm bớt hoặc cần sắp xếp lại thì bổ khuyết ngay.

2. Hoàn thành xong công việc trên chỉ mới là làm được phần thân bài. Em suy nghĩ tìm ý và viết nháp nốt các phần mở bài và kết luận. Chú ý bảo đảm cả ba phần khớp với nhau thành bài văn thống nhất chặt chẽ.

III — Ghi nhớ :

Dàn bài chung của bài văn tường thuật :

1. *Mở bài* : Giới thiệu hoàn cảnh diễn ra sự việc hoặc câu chuyện (thời gian, nơi chốn, những người có mặt...)

2. *Thân bài* : Trình bày thứ tự toàn bộ diễn biến của sự việc hoặc câu chuyện từ lúc bắt đầu cho đến khi kết thúc (chú ý đi sâu, thuật kỹ những sự việc trọng tâm).

3. *Kết luận* : Nêu cảm nghĩ của mình, của những người chung quanh đối với sự việc hoặc câu chuyện đã xảy ra.

TIẾT 37

TƯỜNG THUẬT BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I — Đề bài :

Trong những buổi học của tuần trước, em thấy buổi nào có kết quả hơn cả ? Em thuật lại buổi học ấy.

II — Yêu cầu :

Áp dụng những điều đã học, em chuẩn bị ở nhà trước khi đến lớp làm bài :

+ Nhớ lại các buổi học của tuần trước từ thứ hai đến thứ bảy, em chọn một buổi bổ ích nhất hoặc thích thú nhất đối với em.

+ Em ghi vào nháp các tiết học trong buổi đó theo đúng thứ tự và đánh dấu (x) những tiết học em đã học tốt.

+ Em nhớ lại cụ thể, tỉ mỉ khung cảnh và sự hoạt động của thầy (cô) giáo và học sinh trong từng tiết học nhất là những tiết học đã đánh dấu (x). Bản thân em đã làm việc và thu nhận ra sao trong từng tiết học đó ? (Nhớ đến đâu, em ghi luôn đến đó và ghi rõ ý, chưa cần viết thành câu).

+ Làm xong công việc tìm ý cho phần thân bài, em tìm ý nốt cho các phần mở bài và kết luận.

TIẾT 38

TƯỜNG THUẬT TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài

Trong những buổi học của tuần trước, em thấy buổi nào có kết quả hơn cả ? Em thuật lại buổi học ấy.

TƯỜNG THUẬT BÀI LÀM MIỆNG

I — Đề bài :

Đề 1 : Em đã có dịp đến thăm một cảnh đẹp của địa phương em hoặc ở nơi khác. Hãy thuật lại cuộc đi thăm đó.

Đề 2 : Nhân một ngày kỉ niệm, lớp em đã tổ chức một buổi cắm trại vui và bổ ích. Em tường thuật lại buổi cắm trại ấy.

II — Yêu cầu :

1. Được thầy (cô) báo trước sẽ « Tập làm văn miêng » đề nào, em làm sẵn vào vở nháp dàn bài chi tiết chuẩn bị cho tiết học ấy. Theo cách làm bài thông thường em nên tìm ý cho phần thân bài trước (diễn biến của cuộc tham quan hoặc cắm trại), rồi sau mới tìm ý cho phần mở bài (lí do, mục đích) và phần kết luận (kết quả, cảm nghĩ).

2. Suy nghĩ tìm ý cho phần thân bài, em nhớ :

+ Thuật diễn biến của cuộc tham quan (thăm cảnh nào trước, cảnh nào sau và xem thấy những gì?) hoặc nội dung buổi cắm trại (lần lượt diễn ra những hoạt động vui chơi, học tập gì? diễn ra cụ thể như thế nào?) là chính. Các điểm phụ : công việc sửa soạn cho buổi tham quan, cắm trại; lượt đi và lượt về... chỉ cần kể lướt qua vài nét.

+ Trong cảnh được tham quan cũng cần chọn cảnh nào là chính để tả kĩ, trong các hoạt động cắm trại, cần chọn hoạt động nào hấp dẫn, có ý nghĩa nhất để kể chi tiết hơn.

TIẾT 40

TƯỜNG THUẬT BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

Đề bài :

Tường thuật lại những hoạt động của trường em và lớp em trong ngày hội Phù Đồng năm nay.

TIẾT 41

TƯỜNG THUẬT TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài :

Tường thuật lại những hoạt động của trường em và lớp em trong ngày hội Phù Đồng năm nay.

TƯỜNG THUẬT BÀI LÀM MIỆNG

I — Đề bài :

Thuật lại công việc vá một miếng rách ở săm xe đạp (do một người khác làm, em đã được xem).

II — Yêu cầu :

1. Đề chuẩn bị cho tiết làm miêng, em làm dàn bài chi tiết vào vở nháp trước khi đến lớp. Dàn bài có đủ ba phần, em tìm ý ghi chép làm phần thân bài trước, phần mở bài và kết luận làm sau; tìm được ý nào ghi luôn ý ấy, chỉ ghi tóm tắt chưa cần viết thành câu.

2. Đề làm tốt đề này, em cần quan sát trực tiếp và ghi tỉ mỉ các việc trong toàn bộ quá trình vá săm từ lúc tháo gỡ ruột săm, dò tìm chỗ thủng đến lúc vá xong, lắp trả săm lốp vào vành xe và bơm căng khí vào săm. Ở mỗi phần việc ấy em chú ý nhận ra (và ghi ngay vào nháp) những động tác chứng tỏ người vá săm rất lành nghề và cần thận.

3. Giữ đúng thể loại văn tường thuật, em thuật lại cả « chuỗi » công việc là chính, có xen vài nét tả người làm việc, nơi làm việc nhưng các nét đó phải rất hạn chế và chọn lọc, tránh lệch sang kiểu bài tả người đang hoạt động.

TIẾT 43

TƯỜNG THUẬT BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

Đề bài :

Thuật lại những việc em đã làm (hoặc làm cùng với người nhà) để sửa soạn một bữa cơm trong gia đình.

TIẾT 44

TƯỜNG THUẬT TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài :

Thuật lại những việc em đã làm (hoặc làm cùng với người nhà) để sửa soạn một bữa cơm trong gia đình.

VIẾT THƯ TÌM Ý

I — Đề bài :

Đã lâu chưa có dịp về quê thăm ông, bà (hoặc chú, bác, cô, dì...); em viết thư thăm hỏi và cho biết tình hình đời sống hằng ngày của gia đình em.

II — Yêu cầu :

Sau khi được thầy (cô) hướng dẫn nắm vững đề bài, em suy nghĩ và ghi dẫn vào vở nháp những ý tìm được theo thứ tự sau đây :

1. Đầu tiên em định rõ sẽ viết thư cho ai : ông, bà, chú, bác, cô, dì... (có thể ghi cả tên em thường gọi người thân đó). Mục đích viết thư. Em xưng hô như thế nào để chào hỏi và thể hiện tình cảm quý mến của em đối với người thân.

2. Em muốn được người thân cho em biết tình hình gì ? (sức khỏe, sự làm ăn, đời sống hằng ngày và những chuyện khác).

Em muốn báo tin cho người thân biết những điều gì về tình hình gia đình em và bản thân em ?

3. Phần trên là nội dung chính của bức thư cần nói kĩ, đầy đủ chi tiết. Sau cùng, em tìm ý cho lời chúc cuối thư để ghép với phần nội dung chính thành bức thư hoàn chỉnh.

III — Ghi nhớ :

Có điều gì cần thông tin, trao đổi với người ở nơi khác, ta viết thư. Thư có nhiều loại nhưng thông thường nhất là thư thăm hỏi và thư thuật chuyện.

Cách xưng hô và lời lẽ trong thư phải thể hiện đúng mối quan hệ ngang hàng, trên dưới hay quen biết giữa người viết thư và người nhận thư. Tình cảm trong thư phải thành thật.

VIẾT THƯ BÀI LÀM MIỆNG

I — Đề bài :

Đã lâu chưa có dịp về quê thăm ông bà (hoặc chú, bác, cô, dì...), em viết thư thăm hỏi và cho biết tình hình đời sống hằng ngày của gia đình em.

II — Yêu cầu :

Trước tiết học, em soát lại dàn bài bức thư đã ghi chép trong tiết trước, sắp xếp các phần, các đoạn theo dàn bài ở mục « Ghi nhớ » dưới đây và mang đến lớp dàn bài chi tiết đó. Trong khi sắp xếp ý, nếu thấy điều gì cần thêm bớt, em bổ khuyết ngay vào bản nháp đã làm.

III — Ghi nhớ :

Dàn bài chung của một bức thư :

1. Đầu thư : — Nơi viết, ngày... tháng... năm...

— Lời chào xưng hô với người nhận thư.

2. Phần chính bức thư : + Lí do, mục đích viết thư.
+ Nội dung thăm hỏi, thuật chuyện.

3. Cuối thư : — Lời chúc (hoặc cảm ơn, hứa hẹn) chia tay.
— Kí tên.

VIẾT THƯ BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I — Đề bài :

Em hãy viết thư thăm hỏi thầy giáo (hoặc cô giáo) cũ và nhắc lại một vài kỉ niệm về sự săn sóc của thầy (cô) đối với các em.

II — Yêu cầu :

Em áp dụng những điều đã học về cách viết thư vào bài làm. Nội dung thư cần tập trung vào việc thăm hỏi thầy giáo (cô giáo) là chính, nhưng em có thể kết hợp báo tin đôi nét về tình hình gia đình em hoặc cá nhân em. Để tỏ lòng nhớ ơn, em nhắc lại ngắn gọn một vài kỉ niệm về sự săn sóc của thầy (cô) đối với em hoặc đối với các bạn.

III — Ghi nhớ :

Thư gửi người trên phải thể hiện những tình cảm chân thành quý mến, kính yêu... Giọng thư thân mật, lời lẽ chân thực, lễ phép.

VIẾT THƯ TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài :

Em hãy viết thư thăm hỏi thầy giáo (hoặc cô giáo) cũ và nhắc lại một vài kỉ niệm về sự săn sóc của thầy (cô) đối với các em.

VIẾT THƯ TÌM Ý

I — Đề bài :

Một bạn thân của em đã theo gia đình chuyển đi nơi khác. Em viết thư thăm hỏi và kể cho bạn nghe về tình hình học tập của lớp em.

II — Yêu cầu :

1. Tìm ý cho nội dung phần thăm hỏi, em suy nghĩ xem muốn được bạn cho biết những gì về tình hình của bạn và gia đình bạn (sức khỏe, học tập, sinh hoạt, công tác...) và muốn báo tin cho bạn biết những gì về tình hình của em.

2. Trọng tâm của bức thư là phần tường thuật. Em ôn lại những điều đã học về văn tường thuật để áp dụng vào đây. Em có thể cho bạn biết tình hình chung của cả lớp về số học sinh (có thay đổi, thêm bớt gì không), về các phong trào thi đua (ví dụ : vở sạch chữ đẹp, nói lời hay làm việc tốt, lao động hướng nghiệp, công tác Trần Quốc Toản giúp đỡ gia đình thương binh liệt sĩ...), về sự giảng dạy của thầy (cô), về những hoạt động ngoại khóa của lớp... Về mỗi mặt, em vừa nêu tình hình tham gia của các bạn, nhưng cố gắng, và kết quả, cụ thể (con số) của cả lớp, vừa chọn một vài sự việc tiêu biểu nhất, một vài cá nhân đặc sắc nhất để giới thiệu cụ thể.

III — Ghi nhớ :

Thư viết cho người ngang hàng và thân thiết thì cần bộc lộ tình cảm một cách tự nhiên thoải mái, lời lẽ thân mật không gò bó. Nhưng cũng không nên tùy tiện với lối viết dễ dãi, cầu thả.

VIẾT THƯ BÀI LÀM MIỆNG

Đề bài :

Một bạn thân của em đã theo gia đình chuyển đi nơi khác. Em viết thư thăm hỏi và kể cho bạn nghe về tình hình học tập của lớp em.

VIẾT THƯ BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I — Đề bài :

Nhà em có một người thân vắng mặt. Em viết thư thuật lại một câu chuyện (vui hay buồn) mới xảy ra ở gia đình em, trường lớp em hoặc địa phương em.

II — Yêu cầu :

Ngoài phần thăm hỏi tình hình của người ở xa và thông báo tin tức, nội dung chính của bức thư là thuật chuyện. Em chọn để kể với người thân một câu chuyện vui hay buồn (chuyện vui thì dễ kể hơn) đã làm em xúc động. Câu chuyện cần được kể đầy đủ chi tiết và diễn biến toàn bộ từ đầu đến cuối. Nếu cần thiết em có thể nêu rõ cả nguyên nhân và ảnh hưởng của chuyện.

VIẾT THƯ TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài :

Nhà em có một người thân vắng mặt. Em viết thư thuật lại một câu chuyện (vui hay buồn) mới xảy ra ở gia đình em, trường lớp em hoặc địa phương em.

VIẾT THƯ BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

Đề bài :

Em viết thư thăm hỏi các chú thương binh đang nằm điều trị ở Viện quân y và thuật lại một kỉ niệm sâu sắc của em (hoặc một câu chuyện em được biết qua sách báo) về tình quân dân thắm thiết.

VIẾT THƯ TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài :

Em viết thư thăm hỏi các chú thương binh đang nằm điều trị ở Viện quân y và thuật lại một kỉ niệm sâu sắc của em (hoặc một câu chuyện em được biết qua sách báo) về tình quân dân thắm thiết.

KỂ CHUYỆN TÌM Ý

I — Đề bài :

Kể lại bằng văn xuôi câu chuyện « Con cáo và tổ ong » trong bài thơ sau đây của Bác Hồ :

CON CÁO VÀ TỔ ONG

Tổ ong lủng lẳng trên cành,
Trong đầy mật nhộng, ngon lành lắm thay !

Cáo già nhẹ nhẹ lên cây,
Định rằng lấy được ăn ngay cho giòn.

Ong thấy cáo muốn cướp con,
Kéo nhau xúm lại vây tròn cáo ta.

Châm đầu, châm mắt cáo già,
Cáo già đau quá phải sa xuống rồi.

Ong kia yêu giống, yêu nơi
Đồng tâm hợp lực đuổi loài cáo đi.

II — Yêu cầu :

Theo sự hướng dẫn của thầy (cô) giáo, em tìm hiểu năm vừng đề bài rồi suy nghĩ tìm ý, ghi ý vào vở nháp (chưa cần viết thành câu).

Câu chuyện trong bài thơ đã có sẵn ý nghĩa và cốt truyện, phần sáng tạo khi kể lại chủ yếu là ở những chi tiết em tưởng tượng thêm để câu chuyện tăng thêm sức hấp dẫn ; tính nết của các nhân vật được biểu hiện rõ ràng, tư tưởng (bài học) của câu chuyện toát ra một cách tự nhiên và thấm thía.

Ví dụ : Mở đầu câu chuyện em suy nghĩ về khung cảnh và sự xuất hiện của nhân vật cáo : Em tả vài nét về khu rừng trong đó có tổ ong trên cây (Cây đó là cây gì ? to nhỏ, cao thấp ra sao ? Tổ ong gọi sự chú ý của người qua lại như thế nào ?) ; Cáo xuất hiện vào lúc nào ? (Nó đang đói hay no ? Nhìn thấy tổ ong nó biểu lộ nỗi thèm thuồng như thế nào ? Nó định làm gì . . . ?)

III — Ghi nhớ :

Kể chuyện là kể lại một câu chuyện có thực hay do người kể xây dựng nên đã xảy ra trong cuộc sống. Văn kể chuyện chú ý gây hứng thú cho người nghe bằng cách đan kết các sự việc thành một cốt truyện hợp lý hấp dẫn, với những nhân vật được vẽ rõ nét và những chi tiết miêu tả cụ thể sinh động từ đó làm toát ra ý nghĩa của câu chuyện.

KỂ CHUYỆN BÀI LÀM MIỆNG

I — Đề bài :

Kể lại bằng văn xuôi câu chuyện « Con cáo và tổ ong » trong bài thơ của Bác Hồ.

II — Yêu cầu :

Trước tiết làm văn miêng, em soát lại bài đã chuẩn bị ở vở nháp, bổ sung thêm ý nếu cần thiết và sắp xếp thành dàn bài chi tiết có đủ ba phần như trong mục « Ghi nhớ » dưới đây.

III — Ghi nhớ :

Dàn bài chung của một câu chuyện kể :

1. *Mở bài* : Giới thiệu (thời gian, địa điểm, nhân vật và tình huống ban đầu của câu chuyện).

2. *Thân bài* : Trình bày diễn biến của câu chuyện với các sự việc nối tiếp nhau dồn dập, dẫn tới cao điểm.

3. *Kết thúc* : Câu chuyện được kết thúc một cách tự nhiên và hợp lý.

KỂ CHUYỆN BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I — Đề bài :

Phỏng theo câu chuyện « Lê-nin trong hiệu cắt tóc », em kể lại một câu chuyện về một việc làm tốt đẹp thể hiện nếp sống văn minh ở nơi công cộng (có thể đối chiếu với những việc làm sai trái cũng xảy ra ở nơi đó, lúc đó).

II — Yêu cầu :

1. Chuẩn bị ở nhà một dàn bài chi tiết, đến lớp em sẽ diễn ý thành câu hoàn chỉnh và chép chính thức vào vở tập làm văn. Đối với đề bài này, em cần nghĩ kĩ để tìm ý, chọn ý hay vì đề bài đòi hỏi nhiều công sáng tạo.

2. Cần đối chiếu các chi tiết ở câu chuyện đưa ra làm mẫu để hướng theo đó mô phỏng (bắt chước) kể câu chuyện của em. Chuyện mẫu nói về lãnh tụ Lê-nin, câu chuyện của em kể về một người bình thường em biết rõ tên hay chỉ biết mặt. Trong câu chuyện mẫu, Lê-nin nêu gương tự giác tuân theo kỉ luật và tôn trọng quyền làm chủ của

người khác còn chú công nhân I-va-nốp thì có tinh thần nhận khó khăn về mình, nhường thuận lợi cho người khác và rất mực kính yêu lãnh tụ... Nhân vật trong câu chuyện em kể có thể biểu hiện tất cả hay chỉ một vài đức tính nói trên trong một việc làm nào đó. Ví dụ: nhường chỗ ngồi trên ô tô, trên xe điện cho cụ già, em nhỏ, không chen lấn xô đẩy khi xếp hàng mua vé xem chiếu phim... (Xem chuyện « Lê-nin trong hiệu cắt tóc » ở phần tham khảo cuối sách).

3. Có sự việc chính để « dựng chuyện » rồi em tiếp tục suy nghĩ, tìm ý cho câu chuyện gây được hứng thú từ đầu đến khi kết thúc, làm cho người nghe thấy được ý nghĩa của câu chuyện một cách tự nhiên. Em tự đặt ra những câu hỏi về nhân vật và cốt chuyện để tìm ý.

— Câu chuyện cần có những nhân vật nào? Nhân vật nào là chính? Các nhân vật này xuất hiện vào lúc nào? trong tình huống nào? có những hành động như thế nào?

— Xoay quanh sự việc chính cần có những sự việc phụ gì? Các sự việc cần sắp xếp theo thứ tự nào để liên tục gây được sự chú ý theo dõi và chờ đợi của người nghe? Cách kết thúc câu chuyện nên như thế nào để ý nghĩa câu chuyện được sáng tỏ một cách tự nhiên.

TIẾT 58

KỂ CHUYỆN

TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài:

Phỏng theo câu chuyện « Lê-nin trong hiệu cắt tóc », em kể lại một câu chuyện về việc làm tốt đẹp thể hiện nếp sống văn minh ở nơi công cộng. (Có thể đối chiếu với những việc làm sai trái cũng xảy ra ở nơi đó, lúc đó)

TIẾT 59

KỂ CHUYỆN

BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I— Đề bài:

Em kể lại một câu chuyện em (hoặc bạn em) đã bền bỉ khắc phục khó khăn trong học tập và đạt được kết quả tốt đúng như câu tục ngữ:

« Có công mài sắt, có ngày nên kim ».

II — Yêu cầu:

Em suy nghĩ chuẩn bị trước dàn bài chi tiết như mọi lần. Kể chuyện về việc học tập quen thuộc với em hằng ngày có thuận lợi khi tìm ý, nhưng lại dễ biến thành bản kê khai thành tích học tập hoặc bản báo cáo kinh nghiệm học tập. Em cần nắm vững diễn biến của việc, khắc phục từng khó khăn cụ thể, nói rõ những suy nghĩ và hành động của em (hoặc bạn em) thì câu chuyện kể mới tránh khỏi khô khan, nhạt nhẽo. Em có thể tham khảo hai đoạn văn trong mục III dưới đây để làm bài của em.

III — Bài tham khảo:

1. ANH KÝ TẬP VIẾT

Biết bao nhiêu là khó khăn! Bàn chân Ký giẫm lên trang giấy, cựa quậy một hồi là nhàu cả tờ giấy. Mực đỏ be bét. Ký phải tập viết bằng một màu bút chì. Mấy ngón chân của Ký co quắp lại giữ cho được màu bút chì đã khô, còn điều khiển cho được cây bút chì viết thành chữ lại càng khó hơn. Ký cố gắng hết sức để đưa cây bút chì đi theo nét chữ. Bỗng em nằm ngửa ra, giờ chân nhàn nhò. Bàn chân em đã bị chuột rút co quắp lại không duỗi ra được nữa. Mấy bạn Ký phải chạy đến bóp giúp.

Cái giống « chuột rút » thật là đáng ghét. Nó đã rút được một lần thì sau đó cứ rút mãi, lắm phen làm Ký đau tái người. Có lần Ký đã quăng bút chì vào xô nhà định thôi học, nhưng cô giáo Cương đã khuyến khích: « Em tập dần từng tí một. Phải thật bền bỉ, chịu khó mới được ». Lời nói dịu dàng của cô đã làm Ký thêm can đảm. Em nhặt cây bút lên và lại hí hục tập viết. « Mỗi ngày một tí » cô giáo bảo thế.

Và Ký đã làm như lời cô dạy. Ký bền bỉ, kiên tâm vượt mọi khó khăn. Trời nắng, trời mưa, người mệt mỏi, có khi chân bị chuột rút liên hồi... tất cả những trở ngại đó không làm Ký nhụt chí. Buổi học nào cũng vậy, trong góc lớp, trên mảnh chiếu, Ký hí hục tập viết, thật vô cùng gian khổ.

Theo « Bàn chân kì diệu »

2. MÌNH BẠN HỌC

Vô-lô-di-a đang chuẩn bị bài thi một bạn đến rủ đi bắn chim vì cậu ta vừa mua được một khẩu súng mới. Khẩu súng mới, điều đó thật hấp dẫn! Nghe bạn nói, Vô-lô-di-a đứng dậy mở toang cửa sổ, lộ đầu ra ngoài và hỏi bạn một cách tỉ mỉ về khẩu súng.

Nhưng rồi Vô-lô-di-a trả lời bạn với vẻ luyến tiếc:

— Mình bạn học, không đi được!

Cậu bạn châm chọc:

— Học gạo để lấy điểm năm à?

— Mình không học gạo mà là học, học không phải vì điểm, hiểu không?

— Mai chủ nhật tha hồ mà học!

Vô-lô-di-a bắt đầu lưỡng lự vì lời bàn đó của bạn. Nhưng chợt nghĩ đến bài văn chưa chuẩn bị xong, Vô-lô-di-a trả lời dứt khoát:

— Không, mai chúng ta sẽ đi từ sáng, còn hôm nay thì không.

Sau đó Vô-lô-di-a đóng cửa sổ lại.

HÀ VY

TIẾT 60

KỂ CHUYỆN TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

Đề bài:

Em kể lại một câu chuyện em (hoặc bạn em) đã bền bỉ khắc phục khó khăn trong học tập và đạt được kết quả tốt đúng như câu tục ngữ:

« Có công mài sắt, có ngày nên kim »

TIẾT 61

TƯỜNG THUẬT — KỂ CHUYỆN — VIẾT THƯ BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I — Đề bài:

Do học sinh tự ra (nội dung không đòi hỏi dùng trí tưởng tượng nhiều).

II — Giới thiệu một số đề bài:

(Những đề bài sau đây nhằm gợi ý đề các em dựa theo đó tự ra đề: các em cũng có thể chọn dùng và làm bài nếu không muốn tự ra đề khác).

1. Một người trong họ gặp chuyện không vui (đau ốm, tai nạn, tang tóc . . .) Em thay mặt gia đình viết thư thăm hỏi và an ủi.

2. Em trót có một cử chỉ hoặc lời nói, việc làm sai trái đối với người trên (bố mẹ, ông bà, thầy giáo . . .) Em viết thư xin lỗi, tỏ ý hối hận và hứa quyết tâm sửa chữa khuyết điểm.

3. Em viết thư cho anh (chị) ở xa, thuật lại chuyện mẹ em hoặc một người thân trong nhà bị một trận ốm vừa mới khỏi.

4. Buổi tối cả nhà quây quần sau bữa cơm, mẹ hỏi em:

— Hôm nay đi học, con có chuyện gì vui hãy kể lại cho mẹ nghe!

Em kể lại một câu chuyện vui em đã gặp ở trường, lớp (hoặc ở ngoài đường) cho cả nhà nghe.

5. Em đã từng có nhiều dịp đi chơi xa nhà. Hãy thuật lại một chuyến đi mà em nhớ nhất.

TIẾT 62

TƯỜNG THUẬT — KỂ CHUYỆN — VIẾT THƯ TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

TIẾT 63

TƯỜNG THUẬT — KỂ CHUYỆN — VIẾT THƯ BÀI LÀM VIẾT TẠI LỚP

I — Đề bài:

Do học sinh tự ra (nội dung đòi hỏi dùng trí tưởng tượng nhiều).

II — Giới thiệu một số đề bài :

(Những đề sau nhằm gợi cho các em tự đặt ra đề của mình, các em cũng có thể chọn dùng nếu không muốn tìm đề khác).

1. « Đêm qua em mơ gặp Bác Hồ ... » Em thử tưởng tượng ra cuộc gặp đó và thuật lại.

2. Lớn lên em sẽ làm gì? Em hình dung khi em trưởng thành được làm công việc em đã chọn. Hãy kể những hoạt động của em khi đó.

3. Trong bài thơ « Sao không về, Vàng ơi », anh Trần Đăng Khoa rất nhớ tiếc con chó nhà mình bị lạc. Em hãy tưởng tượng và kể tiếp lại sự việc anh Khoa đi tìm chó ... Anh thấy con Vàng nằm chết ở giữa đồng vì trúng phải mảnh bom của giặc Mĩ. (Xem bài thơ ở phần tham khảo cuối sách).

4. Em đã đọc mẩu chuyện « Quả táo của Bác Hồ » (Sách TIẾNG VIỆT LỚP HAI — TẬP II). Em thay lời cô bé được Bác cho táo, viết thư cảm ơn Bác và thuật lại với Bác việc cô bé và gia đình cô nâng niu, trân trọng vật kỉ niệm đó như thế nào (Xem mẩu chuyện ở phần tham khảo cuối sách).

5. Em kể lại một câu chuyện cảnh giác hay mà em đã được nghe hoặc đọc.

TIẾT 64

TRẢ BÀI VIẾT ĐÃ LÀM KÌ TRƯỚC

TIẾT 65

BÀI TẬP LÀM VĂN KIỂM TRA HỌC KÌ II

TIẾT 66

TRẢ BÀI TẬP LÀM VĂN KIỂM TRA HỌC KÌ II

Bài tham khảo

1. LÊ-NIN TRONG HIỆU CẮT TÓC.

Hiệu cắt tóc lúc ấy rất đông khách. Mọi người đều phải ngồi theo thứ tự trước sau. Anh công nhân I-va-nốp đang chờ

tới lượt mình thì cửa phòng lại mở, một người nữa tiến vào. Tất cả mọi người trong phòng cắt tóc đều đứng dậy chào : « Kính chào đồng chí Lê-nin ». I-va-nốp mừng quá ; đã từ bao lâu nay, anh ước mong được gặp mặt đồng chí Lê-nin. Anh đứng dậy chào theo một câu, rồi ngồi lặng nhìn vị lãnh tụ kính yêu, không chớp mắt.

Lê-nin cũng chào lại mọi người và hỏi : « Tôi phải xếp ở sau đồng chí nào nhỉ ? ». Mọi người thấy Lê-nin là vị đứng đầu chính phủ bận rất nhiều việc, nếu để đồng chí phải ngồi theo thứ tự thì sợ phải chờ đợi mất nhiều thì giờ, nên tất cả cùng nói : « Không ngại ạ, xin mời đồng chí cứ húi trước cũng được ». Song Lê-nin nói : « Cảm ơn các đồng chí, tôi cũng phải theo thứ tự chứ ! » Nói xong, đồng chí kéo ghế ngồi và lấy tờ báo trong túi ra xem.

Một lúc sau, I-va-nốp đứng dậy nói : « Đồng chí Lê-nin, giờ đã đến lượt tôi. Tôi thà để năm năm không cắt tóc, chứ không thể để đồng chí đợi thêm một phút nào nữa. Tuy đồng chí không muốn làm mất trật tự nhưng tôi có quyền nhường chỗ và đổi chỗ cho đồng chí, đó là quyền của tôi ».

Mọi người đều cho I-va-nốp nói rất đúng. Lê-nin cũng không tiện từ chối nữa, đồng chí cảm ơn I-va-nốp và ngồi vào ghế cắt tóc.

HỒ LĂNG dịch

2. SAO KHÔNG VỀ, VÀNG OI !

Tao đi học về nhà,
Là mây chạy xô ra.
Đầu tiên mây rối rít
Cái đuôi mừng ngoáy tít,
Rồi mây lắc cái đầu,
Khịt khịt mũi, rung râu,
Rồi mây rún chân sau,

Chân trước chồm, mảy bắt
Bắt tay tao rất chặt.
Thế là mảy tắt bật
Đưa vọi tao vào nhà ;
Dù tao đi đâu xa
Cũng nhớ mảy lắm đấy.

Hôm nay tao bỗng thấy
Cái cổng rộng thế này !
Vì không thấy bóng mảy
Năm chờ tao trước cửa
Không nghe tiếng mảy sửa
Như những buổi trưa nào,
Không thấy mảy đón tao
Cái đuôi vàng ngoáy tit,
Cái mũi đen khịt khịt
Mảy không bắt tay tao,
Tay tao buồn làm sao !

Sao không về hả chó ?
Nghe bom thẳng Mĩ nổ
Mảy bỏ chạy đi đâu ?
Tao chờ mảy đã lâu
Cơm phần mảy để cửa.
Sao không về hả chó ?
Tao nhớ mảy lắm đó
Vàng ơi là Vàng ơi !

1967

TRẦN ĐĂNG KHOA

3. QUẢ TÁO CỦA BÁC HỒ

Hôm ấy, tòa Thị chính Pa-ri mở tiệc lớn đón mừng Bác. Tiệc tan, mọi người mời Bác ra phòng lớn uống nước và nói chuyện. Bác vui vẻ đứng dậy và cầm một quả táo đem theo. Nhiều người ngạc nhiên, nhiều con mắt tò mò chú ý.

Bác ra đến ngoài thì có một đám thiếu nhi riu rít chạy tới chào. Bác tươi cười bế một em gái nhỏ nhất lên và cho em quả táo. Mọi người bấy giờ mới vỡ lẽ và rất cảm động trước cử chỉ thương yêu của Người.

Ngày hôm sau, câu chuyện « Quả táo của Bác Hồ » đều được các báo Pháp đăng lên đầu trang nhất. Các báo còn kể lại rằng em bé gái khi nhận được quả táo đó thì giữ khư khư trong tay, ai xin cũng không cho. Lúc về nhà, em để quả táo trên bàn học. Cha mẹ em bảo : « Con ăn đi, kéo dài lâu sẽ hỏng không ăn được ». Nhưng em nhất định không ăn. Em nói : « Đó là táo của Bác Hồ cho con, con sẽ giữ thật lâu để làm kỉ niệm ».

(Theo cuốn « BÁC HỒ KÍNH YÊU »)